TRUNG TÂM PHẬT HỌC ỨNG DỤNG

TỨ DIỆU ĐẾ

Giảng dạy bởi Sayadaw Mogok

Việt dịch: Nguyễn Thị Thảo

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **5**

PHẦN 1 - CUỘC ĐỜI THIỀN SƯ MOGOK **16**

I. Nơi sinh của thiền sư Mogok ***16***

II. Những năm tháng tu học ***29***

III. Hành trình hoằng pháp ***40***

IV. Sẵn sàng cho sự ra đi ***72***

V. Một vài sự kiện đặc biệt do các đệ tử vô danh của ngài tường thuật ***85***

PHẦN 2 - BÀI GIẢNG VỀ TỨ THÁNH ĐẾ (Cattāri Ariyasaccāni) **92**

LỜI KẾT CỦA TÁC GIẢ **171**

LỜI TRI ÂN VÀ SÁM HỐI **173**

HỒI HƯỚNG **174**

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, bậc Tối Thượng Giác Ngộ.

Kính lễ Ngài, bậc Tôn Quý, bậc Thanh Tịnh, bậc Giác Ngộ Tối Thượng.

Trên khắp thế giới, chư Phật tử đều biết và tụng đọc câu kệ này, xem như một phần không thể thiếu trong thời khóa tụng hằng ngày. Đây là hình thức ngắn gọn nhất của một lời cầu nguyện, theo nghĩa rộng nhất của chữ "nguyện", được dâng lên Đức Phật - không có lời cầu xin ban ơn, cũng không mong sự đáp trả.

LỜI NÓI ĐẦU

Sau khi giới thiệu bản dịch đầu tiên với một tựa đề khá "đáng sợ" đối với hầu hết những người mới, người viết cảm thấy cần phải tiếp nối ngay, càng sớm càng tốt, bằng một lời mời nhẹ nhàng hơn dành cho những độc giả lần đầu tiếp cận các ấn phẩm được dịch từ tiếng Anh của chúng tôi.

Chúng tôi vốn có ý định khơi dậy sự quan tâm mới. Khi đã làm được điều đó, chúng tôi nhận thấy rằng, sau khi đã trình bày một kết thúc đầy hy vọng, thì cũng cần giới thiệu một khởi đầu đầy khích lệ. Chúng tôi muốn hướng sự chú ý của tất cả những người mới bắt đầu, coi đây như bảng chữ cái vỡ lòng của Phật pháp, nhưng lại phải được trình bày trong một khóa học cấp tốc.

Đây là thời đại của những con người "ngắn ngủi", khi ở các nước phát triển, một người đã bị xem là "già" ở tuổi 65 (và sớm hơn mười năm ở các nước đang phát triển, nơi người lao động không được kỳ vọng sống quá lâu sau tuổi 55).

Chúng tôi đã thực hiện phần dẫn nhập này cho Tứ Diệu Đế. Chúng tôi cũng đã chỉ ra cách thông thường được Đức Phật và các vị Thượng Thủ đệ tử khuyến tấn, sau khi Đức Phật đã chuyển bánh xe Pháp lần đầu tiên

- *Kinh Chuyển Pháp Luân* (*Dhammacakkapavattana-sutta*, Bài Pháp đầu tiên của Đức Phật).

Tại Vườn Lộc Uyển (nay được gọi là Khu nghỉ dưỡng Vườn Nai) gần thành Ba-la-nại (Varanasi, Ấn Độ), trong số năm vị Tỳ kheo khổ hạnh, Tôn giả Kondanna là người đầu tiên thấu triệt Tứ Diệu Đế. Đức Phật liền tuyên bố:

"A! Kondanna đã thấu đạt Tứ Diệu Đế một cách sâu sắc thật vậy!"

Nhờ vậy, Ngài chứng quả Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*), bậc Thánh ở giai đoạn thứ nhất, và trở thành một vị Tỳ kheo thực sự. Đức Phật liền gọi:

"Ehi Bhikkhu" (Hãy đến đây, Tỳ kheo!).

Ngay lập tức, Tôn giả biến đổi một cách kỳ diệu từ hình dáng ban đầu, trở thành một vị Tỳ kheo đầy đủ oai nghi, với đầu đã được cạo sạch, mặc y đầy đủ, và ôm bát khất thực.

Trước đó, Ngài vốn là một vị khổ hạnh, một trong năm vị đã đồng hành cùng Đức Phật khi Ngài còn là bào thai Chánh Giác, trong sáu năm thực hành hạnh đầu-đà khổ hạnh. Những vật dụng mà các vị Tỳ kheo được gọi bằng danh xưng *"Ehi Bhikkhu"* nhận được được xem là do thần lực siêu nhiên của Đức Phật hóa hiện.

Đức Phật đưa tay phải ra từ dưới y và gọi:

"Ehi Bhikkhu, Svakkhato Dhammo ..."

"Carabrahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriya."

(1) Hãy đến đây, Tỳ kheo, nhận lấy địa vị Tỳ kheo mà ông hằng mong cầu.

(2) Pháp đã được Ta khéo giảng dạy cho ông.

(3) Hãy tinh tấn tu tập để thành tựu Thánh hạnh, đạt đến ba bậc Thánh đạo còn lại (*Magga*) nhằm chấm dứt hoàn toàn vòng luân hồi khổ đau.

Người ta nói rằng đây là lần duy nhất việc thuyết giảng Tứ Diệu Đế được thực hiện mà không theo trình tự thông thường của bốn bài pháp dẫn nhập:

(1) pháp thoại về Bố thí,

(2) pháp thoại về Hành thiện,

(3) pháp thoại về Các lạc thú cõi trời, và

(4) pháp thoại về Sự nguy hại của các dục lạc cùng lợi ích của hạnh xuất ly.

Bởi lẽ, chính khi tâm trạng và ý nghĩ của thính chúng tràn đầy hy vọng, khát ngưỡng hướng về Chánh pháp, thì Tứ Diệu Đế mới nên được thuyết giảng.

Nếu không, những người thế tục bình thường sẽ dễ dàng bỏ qua hoặc xem đề tài này như một câu chuyện tầm thường.

Vì vậy, người ta nói rằng sự kiện Chuyển Pháp Luân đầu tiên đã diễn ra cùng lúc với việc Tôn giả Annasi Kondanna chứng quả Tu-đà-hoàn. Tiền tố "*Annasi*" xuất phát từ lời cảm thán đầu tiên của Đức Phật với niềm hoan hỷ: "*Annasi vata bho Kondanno! Annasi vata bho Kondanno*! - *Ôi! Tôn giả Kondanna đã thấu triệt Tứ Thánh Đế thật vậy!*". Từ đó, Ngài được gọi là Annasi Kondanna Thera, danh hiệu mà mọi người đều xưng hô với vị tôn giả Kondanna đầu tiên.

Trưởng lão Đại đức Mogok Sayadaw, Aggamahāpaṇḍita, đã đi tàu hỏa đến Yangon vào ngày 6 tháng 7 năm 1962. Đây là chuyến viếng thăm đầu tiên của Ngài sau hơn ba mươi năm; cũng có thể nói là "chuyến đầu tiên kể từ khi đất nước giành lại độc lập".

Ngài vốn đã là một bậc thầy danh tiếng trong việc giảng dạy Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) của Đức Phật cho chư Tăng Miến Điện. Hàng trăm vị Tỳ kheo đã đến tu viện Mingala Taikkyaung của Ngài tại Amarapura, phía nam Mandalay, để tham dự các buổi giảng mùa an cư (*Vassa*) hằng đêm. Rất nhiều vị phải đứng bên ngoài, cố gắng hết sức để nghe theo các buổi tụng đọc. Người

dân nghe tiếng tụng ấy, đêm này qua đêm khác, đã bắt đầu học thuộc một số đoạn kinh cho riêng mình.

Người ta nói rằng các buổi tụng này diễn ra trong điều kiện gần như hoàn toàn không có ánh sáng, và không có sự hỗ trợ của bất kỳ văn bản nào. Trong khi các Tăng sinh tham dự ngồi thành hàng ở hai bên, hướng về lối đi chính, Ngài sẽ đọc một câu từ Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), rồi các vị Tăng sinh sẽ lặp lại câu đó, trong khi Ngài đi lên xuống lối đi chính, lắng nghe họ tụng đọc. Người ta nói rằng Ngài có thể phát hiện ngay những lỗi sai và chỉnh ngay khi cần.

Sau khi Thế chiến thứ Hai chấm dứt, Ngài bắt đầu giảng dạy cho hàng cư sĩ bằng ngôn ngữ thông tục, dễ hiểu, thường chỉ giải thích một hay hai từ tiếng Pali trong mỗi bài giảng kéo dài khoảng một giờ.

Từ khoảng năm 1950, khi máy ghi âm xuất hiện, các đệ tử của Ngài bắt đầu ghi lại các bài pháp thoại. Ngài thường bắt đầu và kết thúc bài giảng đúng giờ, và chỉ rất hiếm khi băng ghi âm chạy hết trước khi bài giảng kết thúc.

Ngài U Than Daing, trong *Ni-Dan* (Lời mở đầu) cho bản chép lại các băng ghi âm, đã viết:

"*Sayadaw-phaya*, thành phố Yangon có đủ loại người thuộc nhiều chủng tộc, tín ngưỡng khác nhau, và

còn nhiều người nữa sẽ đến. Họ mọc lên khắp nơi như nấm. Điều này không chỉ xảy ra với giới cư sĩ bình thường. Thêm vào đó, ngay cả trong giới có uy tín…”

Các thành viên trong Tăng đoàn nhận thấy rằng điều đang được trình bày không phải là *Dhamma* (Giáo pháp) như chính Đức Phật đã dạy, mà chỉ là điều bị gọi là *Dhamma*. Những ai có nhiều lòng tôn kính và niềm tin sâu sắc nơi Đức Phật, và chịu ảnh hưởng từ Giáo pháp của Ngài, đều bày tỏ sự lo ngại về những cách trình bày sai lệch, quanh co, có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến *Sāsana* (Thời kỳ ảnh hưởng của Giáo pháp Đức Phật). Vì thế, họ nhiều lần thỉnh cầu Thiền sư hãy quang lâm xuống Yangon để chỉ dẫn và uốn nắn khi cần thiết.

Đến thời điểm ấy, Thiền sư đã hoằng pháp được hơn bốn mươi năm. Từ khoảng năm 1920, Ngài thường xuyên tổ chức các buổi giảng dạy ban đêm (*Vassa*: mùa an cư) cho Tăng chúng, bằng cách tụng đọc trong bóng tối hoàn toàn, không dùng bất kỳ tài liệu nào, cho đến khi chiến sự Nhật Bản bùng nổ. Trong những năm xung đột, bom đạn rải xuống bừa bãi nhắm cả vào thường dân, Thiền sư được khuyên nên tìm nơi trú ẩn tại những hang đá tự nhiên gần Bawbatan, trên các ngọn đồi phía trên Mogok. Nhiều thiện tín cũng đã đi theo để tìm chỗ an toàn tương đối.

Quả thật, rất có khả năng rằng tại nơi đây, Thiền sư đã thành tựu mục tiêu của mình. Và với nhiều vị hộ trì, đây cũng chính là cơ hội thuận duyên để họ hoàn tất các nhiệm vụ tu tập hành thiền của mình.

Khi Ngài Sayadaw trở về Amarapura, Ngài bắt đầu giảng dạy *Dhamma* (Giáo pháp của Đức Phật) cho dân chúng bằng ngôn ngữ bình dị, dễ hiểu. Ngài dành hết thời gian để chỉ dạy mọi người cách hành thiền đúng đắn. Không tìm cầu danh tiếng, Ngài sống ẩn dật ở vùng quê, suốt ba mươi năm chưa từng một lần đặt chân đến Kinh đô.

Mãi về sau, chính quyền lúc bấy giờ mới nghe danh về vị Đại Trưởng Lão và khẩn khoản thỉnh Ngài chấp nhận sự cúng dường của họ cùng với tôn hiệu *Aggamahāpaṇḍita* (Đại Trí Tuệ Tôn). Lễ trao tặng danh hiệu này đi kèm với một buổi *Dāna* (cúng dường vật thực) nhỏ thường niên. Sau cùng, Thiền sư đã hoan hỷ chấp nhận và đồng ý quang lâm đến Kinh đô.

Lần đầu và cũng là lần cuối Ngài đến Yangon

Bài giảng Tứ Diệu Đế này được thuyết ngay trong buổi chiều ngày Ngài đến Yangon, thứ Sáu, 6 tháng 7 năm 1962. Trong thời gian lưu lại nơi đô thành, Ngài đã đồng ý xem tư gia của chúng tôi như một *Kyaung* tạm (*Kyaung*: tiếng Myanmar, tương đương từ chùa hay tu viện, nơi chư Tăng cư trú, học tập và hành trì).

Dự kiến, Ngài sẽ thuyết giảng tại *Dhamma-yon* (Pháp đường) thuộc Đại học Yangon. Nhưng sáng hôm ấy, một số biến cố bất ngờ xảy ra tại khuôn viên Đại học, khiến cho Pháp đường lớn không thể được sử dụng như đã định.

Bảng tròn bằng kim loại cùng với giá đỡ đã được đưa đến và lắp đặt tại *Dhamma-yon*. Chỉ có tấm biểu đồ vòng tròn lớn về *Paṭiccasamuppāda* (Duyên khởi) - loại biểu đồ mà Ngài Sayadaw thường sử dụng trong các buổi thuyết giảng - là được tác giả kịp thời mang về trong buổi chiều hôm đó. Tất cả những gì đã gửi đến *Dhamma-yon* đành phải bỏ lại.

Do vậy, bài giảng hôm ấy - cũng là bài giảng đầu tiên trong một loạt pháp thoại - đã được tổ chức tại tư gia của U Than Daing, số 33 đường Sandwith (nay đổi tên thành đường Bo Yar Nyunt, Yangon), ngay trong buổi tối hôm đó.

Mặc cho tiết trời khắc nghiệt giữa mùa mưa, hàng trăm thính chúng sùng kính vẫn tìm đến. Những cơn mưa lớn bất chợt trút xuống, nhiều khi như lũ ào ạt, nhưng không có thời gian để dựng các mái che cho dân chúng. Thế mà họ vẫn đến, vẫn ngồi yên, mở ô che khi mưa nặng hạt vào buổi tối hôm ấy. Tre và trúc để dựng mái che chỉ kịp mang tới vào sáng hôm sau.

Trên chuyến tàu vào Yangon, dừng tại nhiều nhà ga dọc đường vào bất kể giờ nào, các đệ tử của Ngài Sayadaw đang cư trú ở mỗi thị trấn đều chờ đón để được tận mắt thấy bậc Tôn sư danh tiếng. Những người chờ ở ga Yamethin còn khẩn thiết cầu xin Ngài Sayadaw hãy ban cho họ một bài pháp thoại.

Ngài Sayadaw thường quay lại thăm thị trấn của các đệ tử, như Ngài đã làm suốt chín năm liền, luôn vào ngày mồng 8 của kỳ trăng tròn tháng *Tabaung* (tháng 2-3). Trong dịp ấy, Ngài dạy:

"… Chính *Khandha* (uẩn thân) này sẽ cho các ông câu trả lời. Các ông nên gấp rút hoàn tất các công việc tu tập của mình. Bởi vì *khandha* này nay đang vội vã lao về phía cái chết!"

Đây là lần đầu tiên cũng là lần cuối cùng Ngài Sayadaw đến Yangon. Đa phần các đệ tử tại Yangon sau đó vẫn thường thỉnh cầu Ngài trở lại thành phố trong năm kế tiếp. Nhưng lần nào Ngài cũng chỉ đáp lại bằng những lời như sau:

"*Chính cái thân ngũ uẩn này sẽ cho các ông câu trả lời.*"

Và các đệ tử phải ghi nhớ lời dạy ấy.

Chỉ ba tháng sau, Ngài Sayadaw viên tịch, vào lúc 1 giờ 20 phút chiều, ngày mồng 4 sau rằm *Thadingyut* (tháng 10, 17/10/1962).

Ehi Passiko

(U Sway Tin, D.S.C.)

Ngày 23 tháng 8, năm 2000

"Sự không khởi lên của *taṇhā* thật ra chính là sự không khởi lên của toàn bộ ba yếu tố *taṇhā, upādāna, kamma*-tức là sự không khởi lên của *kilesa vutta*, chu trình ô nhiễm vốn gồm ba thành phần: *avijjā* (vô minh đối với sự thật), *taṇhā* (tham ái) và *upādāna* (chấp thủ)."

- Sayadaw Mogok -

PHẦN 1
CUỘC ĐỜI THIỀN SƯ MOGOK

I. NƠI SINH CỦA THIỀN SƯ MOGOK

Trên con đường dẫn đến Mandalay, tại Myanmar, có một thị trấn cổ xưa, mà về sau người đời gọi là "Thành phố phương Nam" hay Taung-myo. Nơi đây trải dài giữa những rặng me xanh um, lác đác những căn nhà nằm dưới bóng rợp của cành lá sum suê. Thuở ban đầu, những cư dân sau khi khai phá đã trồng các cây me này để lấy bóng mát, giữa vùng đất khô cằn thuở ấy.

Tên gọi của thị trấn, nghe có âm hưởng Ấn Độ hơn là Myanmar, có lẽ được gợi ý bởi các nhà tiên tri theo truyền thống Bà-la-môn của Bodaw Bayin, vị sáng lập Amarapura. Người dân nơi đây ngày nay đang hưởng bóng mát từ những hàng me tỏa rộng, đồng thời cây me còn cho trái chín và lá non để dùng trong bếp núc.

Người dân ở đây từ lâu vốn nổi tiếng với nghề dệt lụa mịn cho triều đình các vua Myanmar. Khung cửi của họ cần nhiều chỗ để thao tác, và khi nghề nghiệp phát triển, thị trấn cũng mở rộng, nhà cửa thêm phần nối dài. Trong khi bên trong, tiếng thoi đưa lách cách

vang khắp mái nhà, thì bên ngoài là tiếng reo hò, la hét của lũ trẻ đang đuổi bắt nhau.

Các cậu bé, cô bé mặc *sarong* (xà-rông) hay *longyi* (váy quấn truyền thống) ngắn để dễ chạy nhảy, thậm chí chạy nhanh hơn cả các cậu bé. Trang phục thông thường chỉ là những vòng vải cotton dệt, giản dị mà gắn bó với đời sống hằng ngày. Trang phục này chỉ cần may theo đường thẳng, không đòi hỏi kỹ thuật cắt may phức tạp, và không lãng phí một tấc vải nào.

Kipling hẳn đã biết rõ vùng đất này cũng như khí hậu của nó. Có lẽ, dưới cái nắng không mấy dịu dàng, ông từng dí dỏm nhận xét rằng: chỉ có chó dại và những người như ông mới ra đường giữa trưa nắng. Quả thật, ông đã nói đúng về sức nóng ở đây.

Những khách lữ hành dày dạn kinh nghiệm từ lâu vẫn hẹn lòng chỉ quay lại nơi này vào tiết trời mát mẻ tháng Mười Một, khi cảnh vật mở ra một niềm hy vọng mới. Lúc ấy, chư Tăng khoác y vàng hay y nâu được tự do đi xa, tìm cầu tri thức mới hoặc hành hương đến các ngôi chùa trên đỉnh núi xa xôi.

Trước đó, các ngài thường an trú trong các tu viện mình chọn suốt ba đến bốn tháng của mùa mưa (*monsoon season*), trùng với mùa an cư kiết hạ (V*assa*) bắt đầu từ tháng Waso (khoảng tháng 6-7 dương lịch). Đức Phật đã chế định giới luật để các vị Tỳ-khưu trong

thời gian ấy chuyên tâm học pháp, "tự hành trì" hoặc hành thiền để tự giải thoát, và phải an trú trong phạm vi tu viện, không đi xa hay ngủ qua đêm ở nơi khác.

Quy định này cũng mang ý nghĩa thực tiễn, nhằm tránh làm phiền cư sĩ trong mùa vụ nông nghiệp bận rộn. Giờ đây, khi mùa an cư kết thúc, cũng là mùa hội lễ chùa. Khắp nơi, mọi người vui mừng đón lễ hội ánh sáng vốn bị hoãn lại vì mưa. Thadingyut (lễ hội ánh sáng rằm tháng 10) diễn ra vào ngày rằm, đánh dấu kết thúc mùa an cư Phật giáo. Đây cũng là thời gian để những người sùng đạo tự quán chiếu lại tiến trình tu tập của mình và suy ngẫm về sự già nua của thân này. Ngược lại, đây cũng là thời điểm diễn ra nhiều lễ cưới.

[Có vẻ như tại Myanmar, hầu như mọi ngọn núi đều có một ngôi chùa hoặc tháp nằm trên đỉnh, dễ dàng nhìn thấy từ rất xa, bởi chúng thường được sơn trắng, và trở thành những cột mốc định hướng rõ ràng. Một vài đỉnh núi vẫn chưa thể chinh phục, thường được gọi là Nat-Taung (Núi Thần), vẫn còn đó để thách thức thế hệ những người leo núi mới trong thời đại GPS cầm tay giá rẻ này.]

Vậy là, có hai người bạn già và cũng là hàng xóm ở thủ đô Yangon cùng nhau đi về phía Bắc, đến một tu viện Phật học ở thị trấn Amarapura. Một trong hai người vốn quen thuộc với vùng này, bởi thuở trẻ ông

đã từng giúp cha mình trong công việc mua tơ lụa dệt tay từ các thợ dệt trong và quanh Amarapura. Ông đã đi bộ hết dặm này đến dặm khác, từ nhà này sang nhà khác, từ khung cửi này sang khung cửi khác.

Vào đầu năm, ông mang chỉ tơ, thuốc nhuộm và dụng cụ đến cho các thợ dệt. Khi đến mùa thu hoạch vải lụa óng ánh, với nhiều sắc màu khác nhau, ông lại dành thời gian lựa chọn và phân loại cẩn thận lựa chọn và thỏa thuận một mức giá hợp lý, đồng thời bàn về những nhu cầu trong tương lai. Thật là điều tốt đẹp khi được gặp gỡ nhiều người, kết giao bạn bè, tạo lập những mối hợp tác kinh doanh mà ông hiểu rõ và tận tâm làm việc hết sức mình để đạt lợi ích tối đa.

Giờ đây, ba mươi năm sau, ông hồi tưởng lại một số điều mình đã trải qua. Ông từng nếm đủ cay đắng lẫn ngọt ngào của tuổi trẻ. Ông thấy rõ biết bao đổi thay quanh mình. Những hình ảnh trong tâm trí về những nơi chốn ông từng đặt chân đến, giờ cũng đã bị thời gian bào mòn.

Bây giờ, ông hiểu vì sao có người từng nói: nếu bạn có những ký ức quý giá về một nơi nào đó, thì tốt nhất đừng trở lại, bởi nhận thức mới mẻ về vô thường (*anicca*) theo giáo lý Đức Phật sẽ xóa nhòa những kỷ niệm cũ bằng sự thật khắc nghiệt của hiện tại.

Trong những năm xen kẽ ấy, ông vẫn quay lại chốn cũ, và mỗi lần ghé, những ấn tượng mới lại chồng lên ấn tượng xưa. Càng trải nghiệm sâu sắc ở những lần sau, ông càng khó hồi tưởng các sự kiện trong quá khứ - nhất là khi thực và hư đã hòa lẫn.

Nhiều bằng chứng của thời xưa chỉ còn lưu giữ trong ký ức của những người từng sống qua các sự kiện ấy, và hiện vẫn còn sống, khỏe mạnh. Ông nhận ra rằng nhiều bạn bè và người quen cũ của mình nay đã qua đời và không ít người trong số ấy còn trẻ hơn ông nhiều. Ông chợt nhận ra sự bất định khi chỉ dựa vào lời khuyên của cha mẹ và ông bà mình, rằng:

"Đời người nên chia làm ba phần: phần thứ nhất để tìm cầu tri thức, phần thứ hai để tìm kiếm sự nghiệp, và phần cuối cùng để tìm bậc minh sư hướng dẫn con đường tâm linh và phát triển tâm (bhāvanā - tu tập tâm)."

Ông tiếp tục suy ngẫm về những sai lầm tiềm ẩn trong nhiều câu chuyện dân gian phổ biến ở đất nước này. Ông vừa đi vừa chìm đắm trong những ý nghĩ ấy, đến mức quên cả người bạn đồng hành, cho đến khi nhận ra ánh mắt dò hỏi xen lẫn lo lắng của bạn và nghe tiếng bạn hỏi:

- "Anh ổn chứ?"

- "Ừ, giờ tôi ổn rồi."

Ông chỉ nói vậy và không giải thích thêm. Sau đó, ông đề nghị cả hai nghỉ một lát, chỉ vào chiếc ghế gỗ mời gọi dưới tán cây me gần đó. Chiêu này giúp ông tránh phải giải thích thêm về sự im lặng vừa rồi.

Một lúc sau, như thể đã hoàn toàn hồi phục khỏi cảm giác bất an, ông phá tan sự im lặng:

- "Anh có từng nhận ra rằng chẳng có điều gì trên đời xảy ra chỉ là tình cờ không, Ko Tun Yin?"

- "Tại sao anh lại nói vậy, Ko Than Daing?" - người bạn hỏi, mà không nhận được câu trả lời trọn vẹn, chỉ là một nửa câu nói, nửa như thắc mắc.

U Than Daing dừng lại một lúc rồi lý giải:

- "Anh không thấy sao? Anh và tôi đã cùng nhau đi dạo biết bao buổi sáng ở Yangon. Chúng ta đã trò chuyện, bàn luận đủ loại chủ đề - về công việc của tôi, về công việc của anh. Chúng ta cũng từng nói về các khái niệm Phật học nói chung, nhưng chưa bao giờ bàn vì sao một số sự việc lại xảy ra vào những thời điểm nhất định. Tôi đã tự hỏi liệu có phải một số điều ấy không chỉ đơn thuần xảy ra ngẫu nhiên. Anh nghĩ sao?"

Datkawli U Tun Yin vốn là một nhà văn và nhà xuất bản. Lúc đó, ông rất bận rộn với công việc sản xuất các bản in khắc gỗ cho ngành in ấn địa phương, đồng thời vẫn duy trì một xưởng in nhỏ như thú vui riêng. Ông có

thể mở rộng bàn luận về chủ đề này cho bất kỳ ai muốn lắng nghe, và câu trả lời của ông hẳn phải đầy đủ.

Có vẻ như hai người bạn đã đồng ý rằng chính các *niyāma* (những định luật chi phối vũ trụ và đời sống) đã dẫn dắt họ đến tu viện Mingala ở Amarapura, để gặp Sayadaw U Vimala - vị Thiền sư mà danh tiếng hầu như chưa vang tới Yangon, dù ngài là một bậc học giả về Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) lỗi lạc, đã giảng dạy những bộ kinh Phật học thâm sâu cho Tăng đoàn (*Saṅgha*) suốt hơn 25 năm.

Vị Sayadaw này cũng từng thọ học dưới sự hướng dẫn của Pathamagyaw Sayagyi U Ohn (Pathamagyaw Sayagyi là tôn xưng dành cho bậc thầy lớn trong Phật học, ở đây là Trưởng khoa giảng dạy *Abhidhamma* - Vi Diệu Pháp của Đức Phật) , từ khi mới mười ba tuổi, vẫn còn là một koyin (sa-di), đã là một học giả Phật giáo xuất chúng.

Ngài Pathamagyaw Sayagyi U Ohn từng sống qua ba triều đại khác nhau - Mindon, Theebaw và thời kỳ Anh Quốc cai trị - và dưới sự hướng dẫn của ngài, chú tiểu trẻ tuổi U Vimala đã thỏa nguyện mong ước học *Abhidhamma*. Sở hữu thể chất ưu tú và nền tảng trí tuệ (*upadhi* - căn bản thân-tâm), chú tiểu này lại có tài thuyết pháp. Tài năng ấy nổi bật đến mức vị trụ trì phải

khuyên ngài bớt dành thời gian cho việc này, để không làm ảnh hưởng đến việc học của mình…

U Than Daing và U Tun Yin được biết vị Sayadaw U Vimala này là một bậc thầy lỗi lạc về *Abhidhamma*, giảng dạy trực tiếp từ nguyên bản tiếng Pāli. Ngài thuyết pháp mỗi tối cho hàng ngàn cư sĩ bình dân, bằng chính ngôn ngữ Myanmar giản dị, dễ hiểu.

Các buổi pháp thoại diễn ra đúng giờ mỗi tối, kéo dài không quá một tiếng, nhưng vẫn thu hút một biển người sùng kính từ khắp nơi đổ về, ai nấy vào chỗ ngồi ngay ngắn, im lặng chờ tiếng chuông của tu viện vang lên. Họ dần nhận ra rằng mọi sinh hoạt ở đại tu viện này đều được vận hành chính xác theo tiếng đồng hồ của nơi ấy. Ngày xưa, chỉ những vị Tăng dành trọn đời mình cho việc học ngôn ngữ Pāli cổ - ngôn ngữ khẩu truyền của Tam Tạng (Buddhist Texts) - mới có thể khai mở được ý nghĩa chân thật trong lời dạy của Đức Phật.

Nghe chư Tăng tụng những đoạn được chọn lọc từ kinh điển, một số người dân cũng bắt chước tụng theo. Có người tin rằng chỉ cần thêm tiền tố như *Ohmm* vào phần tụng của mình là có thể đạt được "sự hộ trì" chống lại mọi điều ác. Thậm chí, việc tụng đọc 24 điều trong bộ *Paṭṭhāna* (Sách về Duyên Hệ, thuộc *Abhidhamma*), kết hợp xoay mặt về tám hướng của la bàn một cách

cân đối, được cho là có thể tạo ra một "lá chắn" bảo vệ quanh nhà cửa hoặc bản thân.

Chư Tăng thời ấy hầu như không chỉnh sửa những lệch lạc như vậy so với Chánh đạo (*Path*). Một phần vì các ngài hài lòng khi thấy mọi người vẫn đang tụng đọc lời Pāli của kinh, hơn là tụng những câu chú không xứng đáng của tà thuật; hoặc trong những vấn đề như vậy, tốt hơn là không làm phật ý các thí chủ bằng cách nói rằng mục đích của họ là sai lầm.

Tất cả những hình thức giả danh Phật pháp này thực chất là do những kẻ ngoại đạo thực hành, nhằm tìm kiếm sự nổi tiếng để mưu lợi kinh tế. Đây là những dấu hiệu của sự suy tàn Phật pháp trong vùng. Trong quá khứ, những hình thái thuần khiết hơn của Phật giáo, từng lan rộng khắp Đông Nam Á, cũng đã hưng thịnh ở Myanmar, với hàng chục ngàn bảo tháp (*stupa*) hay chùa chiền được xây dựng.

Tàn tích tại Bagan là minh chứng cho việc Phật giáo suy giảm và những kẻ ngoại đạo nắm quyền chi phối cách người dân thờ phụng Đức Phật, pha trộn với việc thờ các vị thần khác. Hầu như mọi ngôi chùa của chúng ta hiện nay đều mang dấu vết của thời kỳ từng thờ các hành tinh, nhưng nay được phân chia các khu vực trong chùa theo bảy ngày trong tuần, cộng thêm một khu cho

"hành tinh bóng tối" - ngày thứ Tư được chia làm hai phần, với phần sau tính từ buổi trưa.

Việc thờ cúng "*Chín Vị Chư Phật*" (*Phaya-ko-zu*) là một ví dụ rõ ràng về niềm tin giả danh Phật giáo. Nhiều niềm tin chiêm tinh và việc thờ các hành tinh hay các vị thần mà chúng tượng trưng đã bắt đầu hòa lẫn với việc thờ Đức Phật và các vị đại đệ tử, bao gồm cả những vị chân chính như Ashin Sāriputta và Ashin Moggallāna.

Khoảng chín trăm năm trước, xuất hiện một vị Tăng danh tiếng là Shin Arahan. Tương truyền rằng ngài là người đóng vai trò quan trọng trong việc phục hưng Phật giáo chân chính tại Myanmar. Giai đoạn đó được coi là đánh dấu Lần Hưng Thịnh Thứ Hai của Phật pháp. Lịch sử cho thấy rằng những vị Tăng có năng lực phi thường và trí tuệ phân tích sâu sắc về *Abhidhamma* (Vi Diệu Pháp) chỉ xuất hiện trong chúng ta một lần, vào khoảng mỗi tám hoặc chín trăm năm.

Chính địa điểm của tu viện Mingala ở Amarapura dường như thật sự là một *Bhūmi-nissana* (mảnh đất được xem là chín muồi để cho ra quả của *Kamma* - nghiệp). Tại đây, vua Miến Bodaw U Waing đã chờ đợi đúng thời điểm Mingala (thời khắc cát tường) để bắt đầu nghi thức động thổ xây dựng kinh đô mới. Khi hoàn thành, ngài đặt tên cho kinh đô là Amarapura.

Cùng với nhà vua khi ấy là bốn vị đại thần, trong đó có U Paw U, đội kỵ binh của ông, cùng hơn một trăm thợ cả, thợ xây lành nghề và nhiều thợ thủ công khác chờ lệnh. Ngoài ra, vào thời các vị vua trước, nơi đây từng là địa điểm của tu viện Kyet-thun-kin Tawya (Tu viện Ẩn Tu Ruộng Hành - Onion Field Retreat Monastery), do một vị Sayadaw lỗi lạc trụ trì, người đã nhận được sự kính trọng của nhà vua và triều đình.

Nhờ kiến thức sâu rộng về kinh điển Phật giáo, vị Sayadaw này còn được nhiều vị trụ trì của các tu viện khác - dù cùng thế hệ với ngài - tìm đến để tham vấn và xin chỉ dạy, Amarapura được định sẵn để trở thành như tất cả những gì đã diễn ra sau năm 1916.

Vào thời vua Bo-daw U Waing, có một khu vườn thượng uyển mang tên Maha-thiri-nandawun, trong đó trồng đủ loại cây ăn trái. Đến khi vua Mindon dời đô về Mandalay, vùng đất vườn này trở thành một ngôi làng, được gọi bằng tên mô tả của nó - Uyindaw (Làng Vườn Ngự). Ngôi làng này nay nằm bên bờ đối diện của sông Myit-nge.

Vào thời điểm câu chuyện này, làng có khoảng ba trăm hộ gia đình. Nhiều người dân nơi đây có học thức, và hầu hết họ đều tự hào khi nhắc đến quê quán của mình.

Tại ngôi làng này, có một gia đình gồm ông U Aung Tun và vợ là bà Daw Shwe Ait. Khi ấy, họ đã có bốn người con. Vào lúc bà mang thai đứa thứ năm, bà mơ thấy bào thai là một người khoác y trắng tinh khiết. Bà còn cảm nhận những ước muốn khác thường mà trước nay chưa từng có. Những ước muốn đó là:

1. Bà mong muốn giữ trọn việc thực hành Bát quan trai giới (Eight Precepts);
2. Bà mong muốn chỉ đọc các kinh sách tôn giáo;
3. Bà mong muốn không chỉ được nghe các bài giảng về *Dhamma* (Chánh pháp) của Đức Phật, mà còn được thường xuyên bàn luận về những đề tài ấy với người khác.

Vào năm Phật lịch 1261, ngày 11 của tuần trăng tròn tháng Nattaw, nhằm thứ Tư, lúc 2 giờ 30 chiều, một bé trai - người sau này trở thành Thiền sư Mogok nổi tiếng - chào đời. (Theo Dương lịch, đó là tháng 12 năm 1900). Cậu được đặt tên là Maung Hla Baw.

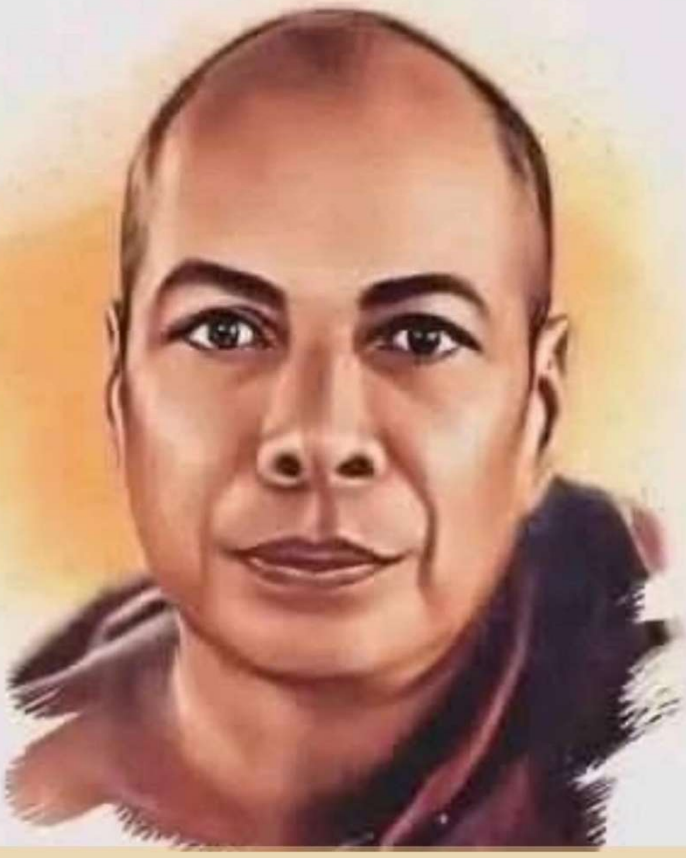

Khi các ông làm phước với mong cầu cho đời sống tốt đẹp trong kiếp sau, thì điều gì sẽ đến? Ắt hẳn sẽ là *jāti* (sanh, tái sinh). Mà *jāti* chính là *Dukkha Sacca* (Chân lý về Khổ), vì sinh là thuộc về phạm vi của Khổ đế.

- Sayadaw Mogok -

II. NHỮNG NĂM THÁNG TU HỌC

1. Ngôi trường đầu tiên:

Năm lên bốn tuổi, cậu theo học tại trường Tiểu học của làng, chỉ đến lớp 4, dưới sự dạy dỗ của Sayagyi U San Ya. Xét về những thành tựu sau này của ngài, không nên vội vàng đưa ra nhận xét khẳng định hay phủ nhận giá trị của nền giáo dục tại tu viện.

Năm chín tuổi, cha mẹ cho cậu xuất gia làm sa-di, như hầu hết các bé trai Phật tử Myanmar ở độ tuổi này. Cậu được đặt dưới sự hướng dẫn của vị trụ trì tu viện làng, Sayadaw U Zargara. Vì sinh vào ngày thứ Tư, cậu được đặt pháp danh là Shin Vimala.

Tại tu viện, cậu tiếp tục được học, nhanh chóng thành thạo ngữ điệu và cách tụng đọc đúng của các văn bản Pāli. Cậu sớm trở nên khéo léo trong việc thuyết pháp cho những người dân đến chùa vào các ngày *Sabbath* (ngày trai giới). Mọi người trìu mến gọi ngài là Shin Thrivali, theo tên một vị *Arahant* (A-la-hán) cùng tên đã sống vào thời Đức Phật.

Đức Phật khi xưa có một vị đệ tử rất cát tường như vậy, thường đi theo Tăng đoàn mỗi khi chư Tăng du hành xa theo nhóm lớn; và chỉ nhờ sự hiện diện của vị ấy mà mọi việc đều thuận lợi tốt đẹp cho tất cả những ai cùng đi.

Chú tiểu trẻ tuổi này cũng nhận được nhiều sự quan tâm và hỗ trợ nhất. Ngài hoàn thành mọi bổn phận một cách gương mẫu đối với vị thầy trực tiếp hướng dẫn và vị trụ trì, nhờ vậy được dành cho sự chú ý đặc biệt.

2. Ong bu kín y (lần thứ nhất)

Năm mười hai tuổi, khi đang ở tu viện Gwe-bin-tawya thuộc làng Uyindaw, một hôm, chú tiểu để y của mình phơi ngoài sân. Chẳng bao lâu, một đàn ong xuất hiện và bu kín trên tấm y.

Vị trụ trì của tu viện nghe chuyện liền xem đó là một điềm lành, và tuyên bố: "*Sau này, chú tiểu này sẽ trở thành một trong những vị Sayadaw nổi tiếng, với rất nhiều đệ tử của riêng mình.*"

3. Ñāṇavippharādhi - "Bậc mà trí tuệ đã phát triển và ảnh hưởng sâu rộng"

Những ai có duyên lành chứng đắc *Ariya-Magga* (Thánh đạo) trong đời này thường sẽ thoát khỏi mọi tình huống hiểm nguy đến tính mạng - chư bậc hiền trí xưa đã nói như vậy.

Các ngài đã nêu nhiều tên tuổi và dẫn nhiều câu chuyện về những người thoát chết trong gang tấc, dù ở vào hoàn cảnh còn khắc nghiệt hơn nhiều. Những ví dụ trích từ tiểu sử tóm lược gồm có:

- Ashin Bhakkula: khi còn bé, từng bị một con cá lớn nuốt vào bụng và được cứu ra từ bụng cá khi người ta mổ ra để nấu.
- Bhutapāla thời niên thiếu: khi còn là đứa trẻ, từng bị bỏ quên đang ngủ trên xe bò của cha, ngay ngoài cổng thành, giữa rừng suốt một đêm, trong khi cha đi tìm đàn gia súc bị xổng chuồng bỏ chạy.

Bởi nhờ vào các ba-la-mật (*pāramī* - hạnh hoàn thiện) đã tích lũy trong quá khứ, một chúng sinh mới trở nên thuần thục hơn. Tuy nhiên, khi chúng ta dùng những thuật ngữ quy ước để giải thích hiện tượng này, rất dễ vô tình đưa một khái niệm sai lệch vào tâm trí người đọc.

Có rất nhiều dạng nghiệp (*kamma*) đang trổ quả liên tục; mỗi loại, dù thiện hay bất thiện, đều tạo ra những hành nghiệp (*kammic formations*) mới, và những nghiệp mới này lại ảnh hưởng, dẫn dắt cho những nghiệp mới khác trong tương lai. Hành nghiệp (*kammic formations*) hình thành cùng với sự khởi sinh của nhãn thức (*eye-consciousness*), mỗi loại đều mang một phẩm chất nhất định. Cũng có thể có hành nghiệp mới sinh khởi cùng với sự khởi sinh của một loại thức khác, tại một căn khác - thân hoặc tâm - với các quả báo tương ứng.

Dòng sống hiện tại tiếp diễn như một dòng chảy liên tục của những tâm mới, riêng biệt, và những tâm sở thuộc các trạng thái tiềm ẩn. Chúng ta có thể giải thích chi tiết hơn về cách những tâm mới sinh khởi trong các giai đoạn thiếu chánh niệm, nhưng để đơn giản ở đây, chỉ cần hiểu rằng hành nghiệp vẫn tiếp diễn: khi tâm cuối cùng của một chúng sinh chấm dứt, nó được tiếp nối bởi các hành nghiệp khác trong đời sống tương lai của một chúng sinh mới, mang những điểm tương đồng do tác động của chính các nghiệp ấy.

Như vậy, bạn sẽ hiểu rằng, với những ba-la-mật (*pāramī*) như thế, một chúng sinh được tái sinh, và trong đời sống hiện tại của mình, nhất định sẽ tìm ra *Chân Lý Tối Thượng* (*Ultimate Truths*) để đạt đến giải thoát cuối cùng khỏi vòng luân hồi sinh tử (*saṃsāra*). Với một người như vậy, cái chết bất ngờ trước khi hoàn tất sự giác ngộ trọn vẹn sẽ không bao giờ xảy ra. Cần ghi nhớ rằng không điều gì xảy ra chỉ do ngẫu nhiên.

Tình huống này cũng đúng với trường hợp chú tiểu Shin Vimala, vào năm mười bốn tuổi, khi theo lời khuyên của người anh họ - người cũng đang là một sa-di trong cùng tu viện - rời tu viện, cả hai bắt đầu chèo một chiếc xuồng nhỏ vượt sông Duthawadi. Bên kia sông là một cánh đồng bắp lớn, bắp đã trổ bông đầy đặn, sẵn sàng thu hoạch. Người anh họ là koyin Shin Sanda

muốn lấy ít bắp, nên koyin Shin Vimala chèo xuồng đưa cả hai vượt sông hướng về cánh đồng ấy.

Họ không biết rằng khúc sông này từ lâu đã nổi tiếng là nguy hiểm đối với những người chèo thuyền, với nhiều xoáy nước và dòng chảy ngầm. Các tay chèo kinh nghiệm trên bờ đều lo lắng cho sự an toàn của hai chú tiểu trong chiếc xuồng nhỏ; có người hô to cảnh báo, có người lại khởi hành trên những chiếc thuyền lớn để ứng cứu, vì họ thấy rõ chiếc xuồng nhỏ đang quay vòng vòng giữa sông.

Thế nhưng koyin Vimala vẫn bình tĩnh chèo, không hề nao núng, và cả hai đã sang bờ bên kia an toàn, không gặp bất cứ khó khăn nào. Những người lớn tuổi trên thuyền lớn rất ngạc nhiên khi thấy chú tiểu Vimala - người đã chèo xuồng - thậm chí không thở dốc, còn nói: "Sao mọi người lại làm lớn chuyện thế? Chỉ là một lần chèo xuồng qua sông ngắn thôi, chẳng có gì đặc biệt cả."

Rồi chú tiểu ung dung dẫn người anh họ lên bờ, với vẻ điềm đạm và tự chủ, để lại một ấn tượng sâu sắc trong ký ức của những tay chèo lão luyện hôm ấy. Đây là một câu chuyện mà họ còn nhớ mãi. Người dân trong làng đã kể lại câu chuyện này cho nhau nghe. Về sau, họ nhớ lại sự việc ấy với lòng kính phục, khi chú tiểu

năm nào trở thành vị Thiền sư Mogok lừng danh của tu viện Mingala.

Kinh điển Phật giáo cũng ghi chép nhiều trường hợp tương tự trong đời sống của các bậc cao nhân thuở trước (*Visuddhi-Magga* - Thanh Tịnh Đạo).

4. Một mình đến Amarapura để cầu học

"*Vị ngọt của mật ong là ngon, Vị ngọt của Chân lý - Abhidhamma - là tối thượng*." (Câu tục ngữ thường được nhắc)

Khi chú tiểu Shin Vimala lớn lên, ngài nhận thấy vị thầy của mình không còn đủ sức khỏe để dành nhiều thời gian cho việc giáo dục thêm, do tuổi già và bệnh tật. Vì vậy, ngài thưa với cha mẹ, xin phép được theo chị gái là Daw Thusaree - một ni sư đang tu học tại tu viện Mingala ở Amarapura - để tiếp tục việc học.

Ni sư này vốn đã học *Abhidhamma* dưới sự hướng dẫn của bậc thầy danh tiếng, Pathamagyaw U Ohn. Theo lời ni sư, người em trai Shin Vimala luôn bày tỏ niềm mong muốn học *Abhidhamma* mạnh mẽ đến mức trở thành một sự say mê.

Sau khi bị từ chối cho rời làng lần thứ ba, ngài lặng lẽ một mình đi đến Amarapura. Khi cha mẹ theo đến nơi, ngài giảng cho họ nghe giáo pháp của Đức Phật và

khuyên họ trở về, quyết chí ở lại Amarapura để tiếp tục việc học.

Ni sư Daw Thusaree cùng một người bạn đồng tu đã chia sẻ trách nhiệm chăm sóc chú tiểu này và đến gặp vị trụ trì Sayadaw U Thuzata để xin ngài nhận chú vào dưới sự hướng dẫn của ngài. Nhờ vậy, Shin Vimala được phép ở tại một khu nhà nhỏ, mang tên Makula (Nụ hoa). Với chú tiểu thì đây thực sự là một khởi đầu tốt đẹp.

Mingala Taik Kyaung (Tòa nhà Tu viện Mingala) chính là nơi xưa kia từng có tu viện Kyet-thun-kin Tawya, và cũng là nơi vua Bo-daw Bayin U Waing đã chờ đúng thời khắc cát tường (*Mingala*) để khởi công xây dựng kinh đô Amarapura.

Giờ đây, Shin Vimala lại ở đúng nơi ấy, như thể trở về với định mệnh của mình, an trú trong "nụ hoa" cư xá tại tu viện này. Mọi yếu tố dường như đã sẵn sàng cho tương lai của mình. Ở đây, ngài có một vị thầy bậc nhất trong việc giảng dạy giáo pháp của Đức Phật, đặc biệt là về *Abhidhamma* (Vi Diệu Pháp).

Với lòng nhiệt thành lớn lao, Shin Vimala dành trọn tâm sức cho việc học môn pháp thâm sâu này, được đích thân vị trưởng khoa (*Dean*) giảng dạy. Ngài hội đủ mọi phẩm chất của một học trò gương mẫu: luôn chăm chú, đồng thời vẫn dành thời gian chu toàn mọi bổn

phận của một koyin tại tu viện, mỗi ngày và trong mọi công việc.

Vẻ ngoài chỉn chu và tác phong ngăn nắp của ngài đi đôi với năng lực học tập phi thường, khiến vị trụ trì Sayadaw U Thuzata đặc biệt quan tâm. Ngay cả khi còn là một chú tiểu, Shin Vimala đã thừa hưởng được di sản tri thức *Abhidhamma* của Sayagyi U Ohn bằng cách trở thành môn đệ của ngài.

5. Ong bu kín y (lần thứ hai)

Năm hai mươi tuổi, vào ngày mồng 8 của tuần trăng tròn tháng Wazo (Phật lịch 1281, tức năm 1920), dưới sự bảo trợ của vị trụ trì tu viện Mingala, Shin Vimala được thọ giới tỳ-kheo (Upazin) với pháp danh U Vimala.

Lễ xuất gia này diễn ra tại Sima (giới trường) của tu viện, dưới sự chứng kiến của chư Tăng thuộc

Người bảo trợ cho lễ thọ giới Upazin là U Win và Daw Daw Saw, một thương nhân ở Oh-daw-yat, Amarapura. Sau lễ thọ giới, Upazin U Vimala trở về phòng ở của mình - "Nụ hoa" (Makula) - nơi mà hiện nay là Bon-kyaung, nằm về phía Bắc của "Zin-gyan Kyaung".

Ngày hôm ấy, ngài thay y ướt sang y khô, treo bộ y ướt lên dây phơi. Chỉ ít phút sau, một đàn ong xuất hiện

với số lượng lớn và bu kín trên bộ y đó - đây là lần thứ hai xảy ra hiện tượng này.

Đối với loài người, ong từ xưa đến nay là loài mang lại vị ngọt, cung cấp mật như một nguồn thực phẩm và cũng là dược liệu. Vị trụ trì tu viện tận mắt chứng kiến hiện tượng lạ này, và nhớ rằng trước đây đã từng xảy ra một lần với chủ nhân của bộ y ấy. Ngài xem đó là một điềm lành đặc biệt, và trang nghiêm tiên đoán (*Pubba-nameik*): *"Trong đời này, ngài có thể chứng đắc Chân Lý cao thượng và tối thượng nhất."*

Vị đại sư này còn nhiều lần nhắc lại lời tiên đoán ấy với môn đệ của mình, ngay cả sau này, khi U Vimala đã trở thành một vị giảng pháp cho đông đảo đệ tử.

Về giai đoạn này trong cuộc đời ngài, bạn sẽ được biết rõ hơn ở phần sau.

6. Lần thứ hai thọ giới lại tại một Giới trường khác ở thành phố Mogok

Như thể đã được định sẵn để trở thành Thiền sư Mogok, vào năm 1922 - hai năm sau khi được nâng lên hàng Pazin (tỳ-kheo) qua lễ thọ giới cao hơn ở Amarapura - ni sư chị gái Daw Thusaree cùng một ni sư bạn đồng học *Abhidhamma* sinh tại Mogok đã tổ chức lễ thọ giới lại lần thứ hai cho Upazin U Vimala tại thành phố Mogok.

Cũng vào thời điểm này, vị Trưởng khoa *Abhidhamma*, Sayagyi U Ohn, đã giao cho môn đệ của mình là Upazin U Vimala phụ trách giảng dạy các lớp học ban đêm về *Abhidhamma* - tụng đọc trong bóng tối, không cần đến ghi chú.

Vào buổi chiều, Upazin U Vimala phải đi tàu hỏa đến Mandalay để tiếp tục học phần còn lại của Tam Tạng (*Three Piṭaka(s)*) bằng tiếng Pāli.

Một sự thật được công nhận rộng rãi là: nhiều học trò cũ của ngài sau này trở thành các vị trụ trì (Sayadaw) của nhiều tu viện, bao gồm cả một số ở thủ đô Yangon (trước kia, thời thuộc địa, gọi là Rangoon).

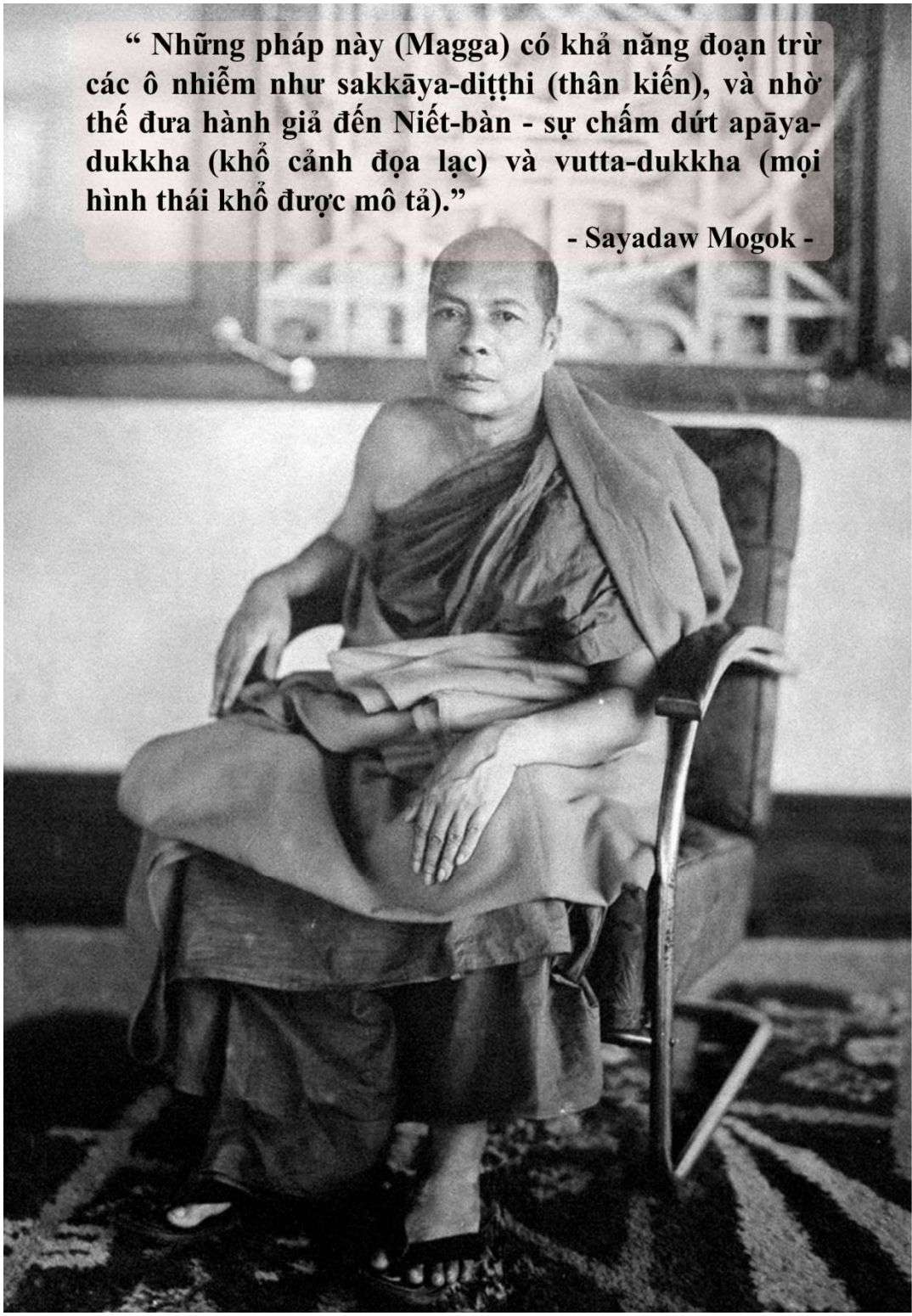

“ Những pháp này (Magga) có khả năng đoạn trừ các ô nhiễm như sakkāya-diṭṭhi (thân kiến), và nhờ thế đưa hành giả đến Niết-bàn - sự chấm dứt apāya-dukkha (khổ cảnh đọa lạc) và vutta-dukkha (mọi hình thái khổ được mô tả).”

- Sayadaw Mogok -

III. HÀNH TRÌNH HOẰNG PHÁP

1. Trở thành vị trụ trì và giảng pháp tại Central Pitaka Kyaung

Bên trong tu viện Mingala ở Amarapura, vào năm 1925, ngài chính thức đảm nhận vai trò trụ trì kiêm giảng pháp. Trong ba mươi năm tiếp theo, Ngài giảng dạy *Abhidhamma* trong các lớp *Vaca* (học thuộc lòng) vào buổi tối, tụng đọc hoàn toàn trong bóng tối. Các vị Tăng học trò ngồi thành hàng dài, đối diện nhau hai bên lối đi. Ngài Sayadaw bước lên xuống dọc lối đi ấy, vừa tụng đọc các văn bản Pāli như cách phải được đọc, vừa để các Tăng sinh lặp lại những lời và đoạn kinh đó ngay sau ngài.

Người ta nói rằng Sayadaw có thể phát hiện bất kỳ lỗi nào trong phát âm và chỉnh sửa ngay lập tức. Tăng sĩ từ khắp nơi trên Myanmar đều tìm về tham dự những lớp học này, đông đến mức có câu truyền tụng:

"*Nếu ai chưa đến Amarapura thì chưa biết Abhidhamma là gì!*"

Khi ấy, Amarapura còn được gọi là Thành phố phương Nam (*South City, Taung-myo*) theo cách nói ở Mandalay.

Thiền sư Mogok đã hoàn thành bộ sách tiêu biểu về *Abhidhamma* mà vị thầy của ngài, U Ohn, chưa kịp

hoàn tất trước khi viên tịch. Sau đó, ngài đã viết và xuất bản nhiều trước tác quan trọng của riêng mình, bao gồm loạt sách *Yamaka-myezari* (tác phẩm luận lý phân tích theo cặp trong *Abhidhamma*)và *Puthujjana enlightenment* (thuyết giảng về giác ngộ dành cho độc giả thế tục).

Với danh hiệu Dhammakahtika U Vimala, trong khi ban đêm giảng dạy cho Tăng sinh các lớp vaca, thì ban ngày, mỗi ngày ngài lại giảng pháp cho hàng cư sĩ tại các lớp *Abhidhamma* dành cho cư sĩ. Trong mùa an cư kiết hạ (*Vassa - Buddhist Lent*), suốt ba tháng liền, ngài luân phiên đến ba địa điểm để thuyết pháp. Nhiều cư sĩ học trò của ngài cũng tham gia những lớp học ban đêm dành cho Tăng, và nhờ vậy họ cũng được lợi ích.

Tuy bận rộn truyền bá giáo pháp của Đức Phật, ngài hầu như không còn thời gian cho sự hành trì riêng của bản thân.

2. Lời khuyên từ các bậc trưởng thượng

"*Maung Pazin, dạy người khác chỉ mang lại nhiều thiện phước. Thuyết pháp cũng vậy, sẽ mang lại cho con phước báu, nhưng tại sao con không dùng trí hiểu biết về Chân Lý để đạt được Vijjā (Minh) và hoàn thành mục tiêu của chính mình trước đã - rồi sau đó, con có thể tiếp tục thuyết pháp…*"

Những lời từ ái này xuất phát từ chính vị thầy đã từng tiên đoán tương lai của ngài - Aung-chin Sayadaw. Lời dạy bất ngờ ấy tác động mạnh mẽ đến mức, từ đó về sau, Pazin U Vimala dành một phần thời gian ban đêm - vốn dĩ người khác dùng để ngủ - cho *Vipassanā* (Thiền Minh Sát) của mình.

3. Thật dễ để nhắc nhở những ai có thể trân trọng những lời khuyên chân thật.

Trong khi mọi người say ngủ, U Pazin U Vimala vẫn tiếp tục hành thiền, dù đang đi kinh hành hay đang ngồi. Từ đây, có thể suy đoán rằng pháp hành Minh sát (*Vipassanā*) của Ngài khi ấy đã ở giai đoạn sơ khởi của "Thấy sự vật đúng như thật" - *Udayabaya-ñāṇa*

Ngài ý thức rõ rằng, theo lời dạy của Đức Phật, mình cần tìm đến và thỉnh cầu sự chỉ dẫn từ những bậc thầy thiền định thực sự giác ngộ. Lấy đó làm mục tiêu hàng đầu, Ngài đã lên đường đến những nơi như Mandalay, Monywa, Mingun để tìm kiếm lời khuyên, sự hướng dẫn, và dành thời gian ở mỗi nơi để hành thiền chuyên sâu.

4. Phương pháp chỉ dạy của Ngài

Ngài nhận ra rằng hầu hết mọi người đều dễ ôm giữ một hình thức mê lầm nào đó về "ngã". Thói quen của Ngài là cố gắng giải trừ cho họ những tư tưởng vị kỷ,

cá nhân chủ nghĩa ấy, càng nhiều càng tốt, trước cả khi đưa ra chỉ dẫn về cách tiến hành thiền tập.

Tương tự, Ngài hiếm khi để tâm đến địa vị của một người trong xã hội, mà luôn thẳng thắn và kiên quyết chỉ ra những sai lầm trong nhận thức hay niềm tin của họ.

Trước khi đề cập đến việc hành thiền Minh sát (*Vipassanā*), Ngài thường chỉ rõ cho họ thấy mức độ lang thang vô định của mình trong vòng luân hồi (*Saṃsāra*), cùng sự lạc hướng trong quá khứ do những tà kiến đã ôm giữ.

Bằng nhiều câu chuyện gợi mở, Ngài liên tục gọt bỏ những hiểu lầm phổ biến, vốn xoay quanh quan niệm về *ngã*. Ngài làm cho họ thấy rõ hậu quả của những niềm tin như vậy, và nhấn mạnh rằng, để cho nỗ lực thiền tập được lợi ích thực sự, tất cả những tà kiến chấp thủ ấy phải được trừ sạch trước tiên.

Ngài chỉ ra rằng, nếu hành thiền trong khi còn chấp bất kỳ ảo tưởng nào, thì pháp hành đó chỉ là một hình thức yếu ớt của *Vipassanā* - thiền tuệ - và sẽ không thể đạt đến giai đoạn giải thoát của *Magga-Phala* (Đạo-Quả). Tất cả những tà kiến và ảo tưởng ấy đều bắt nguồn từ việc không hiểu rõ các bước duyên khởi (*Paṭicca-samuppāda*) của chính mình.

Đây là một trong những khám phá của Ngài trong quá trình nghiên cứu các bản kinh *Abhidhamma* (Vi Diệu Pháp) của Đức Phật. Sau khi tìm thấy đầy đủ các chứng cứ hỗ trợ cho nhận định này và nhận ra các chướng ngại, Ngài đã bắt tay vào giảng dạy giáo lý *Paṭicca-samuppāda*. *Paṭicca* = do, bởi vì + *samuppāda* = duyên khởi; *Paṭicca-samuppāda* = cái được duyên khởi.

Mỗi yếu tố vừa là "*cái được duyên khởi*" bởi yếu tố trước đó, vừa là "*duyên*" cho yếu tố tiếp theo. Ở mỗi giai đoạn, yếu tố hiện tại được tạo thành do một nguyên nhân trước đó, đồng thời chính nó lại trở thành nguyên nhân cho một kết quả kế tiếp - giống như khi ta triển khai sang giai đoạn tiếp theo của sự hình thành một "cá nhân" hay "chúng sinh" - nói ngắn gọn là chính "người đọc" ở đây.

Sơ đồ này có thể được xem như *bánh xe luân hồi*, tượng trưng cho chính đời sống và tiến trình sinh mệnh của bạn (người đọc).

Mối liên hệ của *Paṭṭhāna*, như *Anantara-paccaya* - duyên vô gián - cũng được trình bày bổ trợ, nhằm giúp hiểu rõ hơn toàn bộ chuỗi nhân-quả của tiến trình sống.

Như một phương tiện giảng dạy, Ngài đã thiết lập Sơ đồ Tròn (*The Roundel Diagram*) của giáo lý *Paṭicca-samuppāda*. Dưới dạng hệ thống các vòng tròn

đồng tâm chia tư, xoay quanh một trục trung tâm, sơ đồ này đã hỗ trợ to lớn trong việc giúp hành giả nắm vững giáo lý một cách cô đọng.

Nhiều bậc học giả đã xác nhận rằng, chỉ sau khi đọc các luận giải về giáo lý này của Ngài Mogok Sayadaw trong sách của Ngài, họ mới thật sự thấu triệt được ý nghĩa sâu xa của pháp môn.

Điều này giống như thời vị vua Milanda (Ấn-Hy Lạp) đã đặt ra những câu hỏi mà chư A-la-hán khắp nơi đều không thể đưa ra câu trả lời thỏa đáng, ngoại trừ Ngài Shin Nagasena. Ngài đã có thể viện dẫn tất cả những bằng chứng cần thiết, dẫn các câu chuyện ngụ ngôn phù hợp và đưa ra những ví dụ minh họa rõ ràng, cuối cùng làm thỏa mãn vị vua hiếu kỳ ấy. Người ta kể rằng vị vua đó sau này đã trở thành một Phật tử.

Các bài pháp thoại của Ngài Mogok Sayadaw, mỗi bài dài khoảng một giờ, được thuyết giảng liên tục trong vòng 11 hoặc 12 năm kể từ khi máy ghi âm dây và băng được du nhập vào Miến Điện, cho thấy từng lời hầu như chính xác tuyệt đối, không vướng một sai sót nào về sự kiện hay dẫn chứng.

Ngài Sayadaw chưa từng thiếu những câu chuyện dẫn chứng phù hợp, cũng không bao giờ cạn ví dụ về những cách diễn đạt của người đời, như thể Ngài đã trực tiếp có mặt trong những cuộc bàn luận đó. Chính

vì khả năng thuyết giảng ấy mà không có gì ngạc nhiên khi trong *"Ký lục về chư A-la-hán và những bậc tài năng xuất chúng"* thuộc *Patipatti Sasana* của Miến Điện có đoạn ghi:

"Đừng nói đến việc tìm ai có thể vượt qua Ngài, ngay cả để tìm một người có thể tiệm cận tài năng như Ngài cũng đã là điều khó khăn."

Quả thật, Mogok Sayadaw chính là *"Shin Kumara Kassapa của thời đại này*" ở Miến Điện. (*Giải thích: Shin Kumara Kassapamột tôn giả Arahant nổi bật, vốn xuất gia từ rất trẻ và tu tập đến viên mãn trong thời Đức Phật.)*

Một vài lời dạy nổi bật nhất của Ngài, chưa từng được ai nói trước đây:

(a) "*Paticca-samuppada* (Duyên khởi) không tồn tại chỉ như những câu chữ trong Kinh điển, mà là trong sát-na của hiện tại, ngay tại khoảnh khắc nó sinh khởi hay được hình thành. (*Paticcasamuppāda* chính là thực tại hiện tiền của bạn)."

(b) "Hãy thấy thật rõ ràng *Paticcasamuppada* trong Ngũ uẩn."

Về *Sassatavada* (thường kiến) và *Ucchedavada* (đoạn kiến):

"*Hãy tự mình kiểm nghiệm, tự xét lại bản thân, xem trong mình có còn tồn tại một trong hai loại tà kiến này hay không; hoặc Sassata-diṭṭhi (thường kiến) hoặc Uccheda-diṭṭhi (đoạn kiến) vẫn đang ngự trị bên trong.*"

Những người mang Thường kiến (Sassata):

1. Tin vào sự tồn tại của đời này và một đời sau.

2. Tin vào luật nghiệp (*kamma*): *"Gieo gì gặt nấy."*

3. Tin vào việc làm tất cả những điều gọi là "thiện" (*good deeds*).

4. Không quá sốt sắng trong việc chứng đạt Niết-bàn (Nibbāna) ngay lập tức.

5. Họ mong muốn được ở lại trong một cảnh giới (lạc thú - dục giới) nào đó.

6. Họ mong muốn được ở cùng với "người con trai này", "người con gái này", "người cháu này", v.v… trong một hình thức tồn tại cộng đồng (*bon-sin-san*) thuộc lạc thú - dục giới ở đâu đó, giống như hiện tại hoặc tốt hơn.

"*Bây giờ, bạn có nhận ra điều gì nằm đằng sau tất cả những hình thức cầu nguyện - ước nguyện như vậy không?*"

Những người mang Đoạn kiến (Uccheda-diṭṭhi): Đây là những người có quan điểm: "*Sống rồi chết. Hôm nay sống, mai chết. Thế thôi. Khi chết là an nghỉ.*"

1. Họ nói: *"Vâng, chúng tôi biết có đời sau"*, nhưng họ không mong cầu đời sống ấy hay bất kỳ đời sống nào khác.

2. Họ cũng tin vào luật nhân quả, như nghiệp (*Kamma*).

3. Họ không tin rằng làm việc thiện bây giờ sẽ mang lại quả lành về sau.

4. Họ hiếm khi do dự trong việc làm bất cứ điều gì xấu ác hay vô đạo đức. Thậm chí họ còn rất có thể làm những điều ấy với sự hăng hái.

5. Nhưng nếu gặp được một vị Phật, họ sẽ sẵn sàng từ bỏ tất cả những việc ác. Họ không chần chừ như những người theo Thường kiến (*Sassatavāda*) trong việc nỗ lực để giải thoát ngay khỏi vòng luân hồi (*Samsara*).

"*Taga, Tagama, tất cả - trong mỗi người các ngươi, đều tồn tại một trong hai loại diṭṭhi này.*"

"Những người theo Đoạn kiến (Uccheda) đang mở rộng địa ngục."

"Những người theo Thường kiến (Sassata) đang chất thêm xương."

Trong *Mūla Paññāsa Pāli Mahā Gosaṅgha Sutta* đã chỉ rõ rằng:

"Chỉ có Tăng đoàn nào có khả năng thuyết giảng phân tích về Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) và có khả năng bàn luận một cách rõ ràng về những vấn đề thâm sâu mới có thể sánh với rừng Ingyin vĩ đại, làm tăng thêm ánh sáng và danh tiếng cho Giáo pháp (Sāsana) của Đức Phật."

Đó là lời tuyên bố của Tôn giả Moggallāna, vị Đại đệ tử thứ hai của Đức Phật.

Đức Thế Tôn cũng đã tuyên bố rằng, một vị *dhamma-katika* - người có khả năng hướng dẫn và bàn luận đầy đủ về Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) - mới thật sự xứng đáng với danh hiệu ấy.

Vào những năm đầu của Đại Trưởng Lão Ledi Sayadaw (1846-1923), dân làng Nyaunglebin thường tổ chức lễ hội chùa một cách náo nhiệt, với đủ loại sân khấu, múa rối, các đoàn ca nhạc, trò diễn bên lề, và nhiều trò vui, trò chơi giải trí khác.

Chính Ledi Sayadaw đầu tiên đã viết một bức thư khuyên răn gửi Ban Quản Trị chùa Pyi-lon-chan-tha Pagoda:

"Giống như một ngôi làng địa ngục, một ngôi làng của con người thì không nên tổ chức lễ hội chùa hằng năm như thế."

Lời khuyên ấy đã được dân làng nghe theo từ thời điểm đó. Cũng từ đó, sự kiện thường niên thuyết giảng Vi Diệu Pháp của ngài Ledi Sayadaw mới trở thành truyền thống tại lễ hội chùa này trong những năm sau đó. Bục giảng trong dịp này vốn dành riêng cho Đại Trưởng Lão Ledi Sayadaw.

Khi Ledi Sayadaw kế vị là U Paduma lâm bệnh và không thể đảm nhiệm, Ban Quản Trị chùa rất thất vọng và trong một thời gian, họ hoài nghi rằng mình có thể tìm được người kế nhiệm xứng đáng hay không. Chính nhờ sự an bài kỳ diệu, di sản thuyết giảng Vi Diệu Pháp của Đại Trưởng Lão Ledi Sayadaw mới có thể được được trao lại cho Ngài Mogok Sayadaw, và từ đó Ngài trở thành *Dhamma-kathika Sayadaw* hàng đầu của quốc gia, như một bước nhảy vọt lớn.

Từ thời điểm ấy, Ngài Mogok Sayadaw có thể thực hiện trọn vẹn mục tiêu của mình trong cả hai phương diện *pariyatti* (học pháp) và *patipatti Sasana* (hành pháp), đạt đến tột đỉnh. Thành tựu tinh thông Tam Tạng Kinh Điển cùng năm bộ Nikaya, giống như con ong đã hút trọn tinh hoa mật ngọt từ muôn loài hoa hương sắc tuyệt diệu, với cả tổ ong đầy mật ngọt, Ngài bắt đầu

nuôi dưỡng hàng đệ tử (*veneyya)* bằng tinh yếu của Giáo Pháp Đức Phật.

Nhìn cách những con ong dường như đã gắn bó một cách nhiệm mầu với cuộc đời và sự nghiệp của bậc khai phá vĩ đại này, sự so sánh ấy quả thật rất xác đáng. Lũ ong đã xuất hiện hai lần trước đó, và rồi lại xuất hiện lần thứ ba đúng vào ngày và giờ sinh nhật thứ 46 của tác giả.

5. Nơi chứng đắc *nana-dassana-visuddhi* của Ngài Mogok Sayadaw

Mogok - nổi tiếng với những viên hồng ngọc có chất lượng, màu sắc và độ sáng rực rỡ vô song - là một thị trấn nằm ở cực bắc của Miến Điện, dưới chân một dãy núi và nằm trong vùng cao nguyên ở độ cao khoảng 3.850 feet so với mực nước biển. Ga xe lửa gần nhất ở Kyaukme, cách đó 78 dặm đường bộ, men theo triền đồi xuống thị trấn, ngay phía trên hẻm núi Goteik và cây cầu đường sắt tuyệt đẹp bắc qua con sông sâu bên dưới.

Từ năm 1294 Phật lịch (1933 D.L.), Ngài Mogok Sayadaw hằng năm đều đến Mogok theo lời thỉnh mời của các vị thí chủ đã cúng dường xây dựng các công trình Tăng xá của Ngài. Thí chủ là U Latt và phu nhân Daw Thaing Chon ở Mogok. Dân chúng Mogok tham dự các buổi thuyết pháp của Ngài Mogok Sayadaw

ngày càng đông, và có nhiều người ngoại quốc cũng đến tham dự.

Đến năm 1316 Phật lịch (1955 D.L.), hai vị cư sĩ nữ ở Mogok là Daw Ohn và Daw Phon đã xây dựng một Tăng xá mới, đặt tên là Mingala Taik Kyaung, và cúng dường cho Ngài Mogok Sayadaw. Ngôi Tăng xá này mang cùng tên với một ngôi ở Amarapura.

Trong thời kỳ Nhật chiếm đóng Miến Điện, Ngài Mogok Sayadaw đã chuyển lên Mogok, từ năm 1303 Phật lịch (1942 D.L.) cho đến khi kết thúc chiến sự. Dù ở nơi nào, Ngài cũng sắp xếp mọi hoạt động theo thời khóa rõ ràng và đảm bảo mọi người đều cùng thực hành theo thời gian lễ bái trước bàn Phật, thời gian thiền định, thời gian để Ngài thuyết pháp, thời gian giảng dạy, thời gian đi kinh hành, và thời gian thọ ngọ. Mọi người đều biết rõ thời khóa này. Thính chúng vào chỗ ngồi một cách trật tự và chờ đợi bài pháp bắt đầu đúng giờ theo tiếng chuông đồng hồ của tu viện.

Ngài thường kết thúc bài giảng trong vòng một phút kể từ khi tròn một giờ thuyết pháp. Điều này khiến các đệ tử vô cùng kinh ngạc, vì Ngài chỉ ghi lại một hai từ bằng tiếng Pāli - chủ đề chính của buổi pháp hôm đó - rồi dành toàn bộ thời gian để triển khai sâu sắc đề tài ấy. Nếu là phần tiếp nối từ buổi trước, Ngài sẽ nhớ chính xác điểm dừng để tiếp tục. Các bài pháp của Ngài

hầu như không sai sót một chữ, lời giảng luôn thẳng vào trọng tâm, không hề do dự.

Ngài còn khuyến khích thính chúng tham gia bằng cách để họ cùng đọc tiếp câu của Ngài. Qua phản ứng này, Ngài biết được họ đã hiểu lời dạy đến đâu. Khi cần, Ngài sẽ nhắc lại, hoặc diễn giải thêm, giống như phong cách của một vị tỳ-kheo giáo thọ thời Đức Phật.

Đây cũng là giai đoạn chư Ni được chính thức cho phép gia nhập Tăng đoàn được chọn để thay phiên nhau thuyết pháp và hướng dẫn hội chúng Ni.

Vì một lý do nào đó, vị Tỳ-kheo được giao trách nhiệm này thường tìm cách vắng mặt đúng lúc đến lượt mình giảng dạy cho các vị Ni trong Tăng đoàn. Cuối cùng, việc này được bạch lên Đức Phật. Ngài biết rõ nguyên nhân và cả mối liên hệ trong quá khứ của vị Tỳ-kheo này với hội chúng Ni. Vị ấy đã là bậc A-la-hán, tên là Shin Nandaka.

Bằng trí tuệ của mình, Đức Phật thấu rõ trình độ tu tập, xu hướng, phẩm chất và cả cấu trúc tâm thức của các vị Ni ấy. Chỉ có Đức Phật mới sở hữu loại trí tuệ này, được gọi là *Indriyaparopariyattañāna* (Trí biết rõ căn cơ của chúng sinh).

Khi Shin Nandaka cuối cùng xuất hiện trước hội chúng Ni, Ngài đã phá bỏ mọi khoảng cách trong cách

giao tiếp giữa Tăng (các vị Tỳ-kheo) và Ni (các vị Tỳ-kheo-ni) trong Tăng đoàn.

Ngài bắt đầu bài pháp bằng lời*: "Trong suốt buổi giảng này, thỉnh thoảng tôi sẽ hỏi quý vị một số câu hỏi, và quý vị sẽ trả lời phù hợp. Đồng thời, khi tôi lặp lại một số lời mình vừa nói và dừng lại, quý vị sẽ tiếp tục hoàn thiện câu ấy."*

Ngài giải thích rằng qua cách họ đáp lại, Ngài sẽ biết được mức độ họ đã thấu hiểu lời dạy đến đâu.

Điều này hẳn đã gây nên một cú sốc lớn đối với những vị thính chúng, vốn từ trước vẫn hiểu rằng chỉ một vị Tỳ-kheo mới có thể thuyết giảng cho họ, và rằng không thích hợp để bất kỳ ai trong họ khởi chuyện với một vị Tỳ-kheo vì bất cứ lý do gì. Đây vốn là một điều kiện đã được đặt ra khi họ thọ nhận pháp.

Người ta kể lại rằng, ngay khi bắt đầu buổi pháp đầu tiên của vị A-la-hán Shin Nandaka, mỗi vị Tỳ-kheo-ni đều tự đặt ra một mục tiêu cho mình. Và khi buổi pháp kết thúc, cả năm trăm vị Tỳ-kheo-ni đều đạt được mục tiêu ấy.

Ngài đã lắng nghe phản hồi từ hội chúng, quan sát cách họ đáp lại những lời hoặc câu hỏi của mình, để từ đó quyết định xem nên nhắc lại, bổ sung hay tiếp tục triển khai pháp thoại. Ngài sẽ điều chỉnh, hoặc nói

chậm lại, hoặc tiếp tục nhịp nhàng tùy theo phương pháp giảng dạy này.

Thính chúng cũng được nghe nhắc lại các câu hỏi và học từ những câu trả lời, nhờ vậy mà tự mình lĩnh hội sâu hơn. Có thể nói, đây là phương pháp đúng đắn để giáo hóa số đông, kết hợp sự tham gia của hội chúng theo cách tự trợ giúp lẫn nhau.

Các bài pháp thoại và chỉ dẫn thiền của Ngài Mogok Sayadaw trong suốt ba mươi năm đều mang đặc điểm như vậy.

6. Tại làng Bawbataunt, ở độ cao 4.000 feet so với mực nước biển

Để bảo đảm an toàn cho mọi người trong những ngày chiến tranh cuối cùng, khi bom đạn bắn phá bừa bãi bởi các phe đối lập, Ngài Mogok Sayadaw đã rời xuống vùng đất cao hơn, đến làng Baw-ba-tant, nơi Ngài tìm thấy nhiều hang động tự nhiên. Những hang động thiên nhiên này tỏ ra rất thuận lợi cho việc hành thiền an toàn và yên tĩnh.

Khi những người thí chủ xây dựng chùa và gia đình của họ - bà Daw Daw On và bà Daw Daw Phon - cũng chuyển đến ngôi làng này, đây là cơ hội tốt để họ chăm sóc nhu cầu của Ngài Sayadaw, đồng thời tiếp tục được nghe các thời pháp và duy trì nỗ lực thiền tập của mình.

Ngôi làng như biến thành một chốn mà chư thiên (*deva nat*) đã tạo nên, tràn đầy hồ nước và hoa sen.

Trong suốt thời kỳ Thế chiến thứ II, trong khi ở những nơi khác đầy rẫy chết chóc, tàn phá, cướp bóc, mất mát sinh mạng và thân thể, thì thời kỳ bất hạnh (*vipatti*) ấy lại trở thành thời kỳ thịnh vượng (*sampatti*) đối với Ngài Sayadaw.

Đối với những ai thực sự hiểu giá trị của thời gian và sự sống, dù ở bất kỳ đâu, thì quả báo của họ sẽ đưa họ đến một nơi nương náu thích hợp trên lộ trình chứng ngộ. Những hang động của làng Baw-ba-tant quả thật đã trở thành nơi để Ngài Sayadaw chứng đắc *Arahattamagga*, mặc dù Ngài đã dùng nhiều phương cách khác nhau để che giấu điều này với mọi người.

Đối với Ngài Sayadaw, người đã nhận lãnh nhiều trách nhiệm trước đó - chăm sóc và giám sát việc học của chư Tăng trẻ đến từ khắp mọi miền đất nước; đáp ứng nguyện vọng của đông đảo Phật tử đến nghe pháp - thì hầu như Ngài không còn thời gian cho nỗ lực thiền định của riêng mình, dù mỗi đêm vẫn hy sinh nhiều giờ ngủ. Vì vậy, thời gian chiến tranh lại trở thành cơ hội cho Ngài.

Ít ai biết rằng Ngài Sayadaw đã lặng lẽ làm việc vào những giờ khuya khi tất cả mọi người trong tu viện đều đã nghỉ ngơi. Họ biết rằng Ngài từng đảm nhiệm việc

giảng dạy những lớp *vaca* ban đêm cho Tăng sinh, bởi chính Ngài chỉ mới hoàn tất 5 hoặc 6 năm học với tư cách một *Upazin*.

Khi Ngài Sayadaw chuyển hẳn sang giảng pháp toàn thời gian sau khi chiến tranh kết thúc, một số người đã suy đoán: *"Vị sư từng là thầy giáo này cũng đã gia nhập hàng ngũ những người tìm kiếm sự nổi tiếng bằng cách thuyết pháp cho đại chúng."*

Những người từng nghe Ngài giảng về các đề tài nghiêm túc của *Abhidhamma* (như tại Nyaunglebin) cũng chỉ trích Ngài vì đã thuyết giảng và giảng dạy công chúng về chủ đề này.

Vipassanā (Minh sát tuệ hay Thiền quán niệm xứ) được xem như một hành động "bắt kịp thời đại".

Thật không công bằng nếu đổ hết lỗi cho những người chỉ trích Ngài trong giai đoạn ấy, vì thực tế, lúc đó có không ít người bắt đầu thuyết pháp theo phong cách *kwet-seik* (kể chuyện mua vui), bắt chước cả âm vực đầy đủ như một ca sĩ opera. Những vị thuyết pháp "vỉa hè" này cũng bắt đầu nói về lợi ích của thiền định ở các tầng thiền (*jhāna*).

Ít ai nhận ra rằng con đường mà Ngài Mogok Sayadaw đã theo đuổi hoàn toàn không bị vướng bởi

những động cơ như vậy; đó là con đường mà chỉ những ai có *Pāramī-bhisa* (mầm mống của sự viên mãn) mới âm thầm theo đuổi trong tĩnh lặng, tránh khỏi tầm mắt người đời - điều mà kẻ khác khó có thể hình dung.

7. Người không biết - mà không biết rằng mình không biết

Một lần, trong một buổi thuyết pháp, Ngài Mogok Sayadaw đã nhận xét - nhằm khuyến khích thính chúng đừng bỏ lỡ cơ hội đạt được chánh tri kiến, khi *Patipatti Sāsana* đang hồi hưng.

Ngài nói: *"Cha mẹ các con, ông bà các con trước kia cũng chưa từng được nghe loại pháp thoại như thế này. Họ đã từng là những người cúng dường những ngôi chùa, những người cúng dường xây dựng thiền viện, và rồi đã qua đời. Hãy chú tâm lắng nghe."*

Một số người theo A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) có khuynh hướng "cầu toàn" đã phản đối lời dạy trên, và có người trong số họ đã đưa vấn đề này ra Hội đồng Trưởng lão. *Than ôi! Tự hủy hoại biết bao khi nuôi dưỡng tâm oán ghét đối với những bậc thật sự là bậc Thánh (Ariya).*

Ngay trong thời Đức Phật còn tại thế, cũng từng xảy ra một trường hợp, khi một vị tỳ-kheo phàm phu (*puthujjana*) đã vướng vào một cuộc tranh cãi gay gắt về việc có vi phạm hay không giới luật do chính Đức

Phật chế định - đó là chuyện một người để lại một bát nước còn thừa sau khi đã dùng để rửa tay trong lúc ghé thăm phòng vệ sinh của chư Tăng.

Vấn đề này gây ra sự chia rẽ không chỉ giữa các tỳ-kheo, mà còn ngay cả trong hàng trưởng lão. Những vị chuyên về Kinh tạng (*Sutta*) cho rằng theo đúng giới luật, người vi phạm phải bị xử phạt. Trong khi đó, những vị chuyên về A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) lại cho rằng một hành động vô ý thì nên được tha thứ.

Sự bất đồng này trong Tăng đoàn lan tới cả các cấp bậc cao nhất, bao gồm cả những bậc trưởng lão. Ngài Ānanda đã báo cáo sự việc này lên Đức Phật. Họ thậm chí còn không chịu nghe lời Ngài Ānanda, điều này khiến Đức Phật rời bỏ tu viện, một mình đi vào rừng.

Chính vì những cuộc tranh cãi ấy, chư Tăng rơi vào cảnh không ai cúng dường thực phẩm hay khất thực cho. Ngài Ānanda được Đức Phật để lại trông nom họ.

Tương truyền rằng, suốt thời gian đó, Đức Phật sống trong rừng và được một con voi chăm sóc. Ngài vốn đã biết trước về cuộc tranh chấp này.

Khi các vị tỳ-kheo cuối cùng nhận ra lỗi lầm của mình, họ đã thỉnh cầu Đức Phật trở về tu viện để tiếp tục thuyết pháp. Tất cả sự việc này diễn ra ở xứ Kosambī.

Đó cũng là dịp Đức Phật giảng về bảy điểm khác nhau trong hành vi của các vị tỳ-kheo phàm phu (*Puthujjana bhikkhu*), tức là những người còn là thế tục, và các vị Dự lưu (*Sotāpanna*), tức những người đã nhập vào dòng Thánh.

Đức Phật chỉ ra rằng, cả hai hạng người này đều còn chịu ảnh hưởng của các cấu uế như:

- Sân hận, khiến đôi lúc sinh tranh cãi.
- Tham lam, đưa đến tâm sở hữu, chấp vào đối tượng của sự tranh chấp.
- Ngu độn của tâm.
- Hôn trầm, thụy miên.
- Tán loạn.
- Lo âu.
- Và ngay cả những tư tưởng về sự tiến hóa cũng khởi lên trong tâm của cả phàm phu lẫn Dự lưu.

Tuy nhiên, nhóm Dự lưu sẽ nhận ra ngay lập tức khi các tư tưởng nhiễm ô ấy khởi lên, và họ sẽ nhanh chóng phản ứng để chấm dứt những cấu uế ấy, bất kể chúng là gì.

Ngược lại, những người phàm thì tiếp tục buông theo cảm xúc của mình trong thời gian dài, ít khi nỗ lực để chấm dứt nguyên nhân của những vấn đề ấy. (Xem

Mūla Paññāsa - Kosambhī Sutta để biết đầy đủ chi tiết về bảy điểm khác nhau giữa phàm phu và bậc Dự lưu. Điều này không áp dụng cho những ai đã đạt các tầng cao hơn như Nhất lai (*Sakadāgāmī*) và Bất lai (*Anāgāmī*).)

Chính vì *vipāka vutta* (quả báo đã chín muồi) mà đến nay, chúng ta vẫn còn là những người mang trong mình các sự chia rẽ, ngay cả giữa con người với nhau và giữa chư Tăng.

Vào thời kỳ đầu của Phật giáo (*Buddha Sāsana*), tại đảo Tích Lan (Sri Lanka), có một vị nhân vật khả kính tên là Maha Gamiya Tessadatta. Ngài cũng là một bậc tinh thông Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*). Khi đang hành hương đến nơi Đức Phật giác ngộ, trên đường vượt biển bằng một chiếc bè, Ngài quán chiếu Pháp Duyên Khởi trong bộ *Patthāna* (Bộ Sở Hữu Duyên). Ngài so sánh chiều sâu và sự bao quát của Pháp này với độ sâu và sự mênh mông của đại dương. Trong khi tâm trí đang an trú vào sự quán chiếu ấy, Ngài chứng đắc A-la-hán quả.

Không có lý do gì để nghi ngờ rằng một bậc đại sư Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) như Ngài Mogok Sayadaw lại không đạt đến mục đích của mình theo cách ấy. Ai có thể phủ nhận rằng Ngài Mogok Sayadaw

đã luôn ghi nhớ Chân Lý Tối Thượng trong từng giai đoạn của mọi sự quán chiếu và suy tư của Ngài?

8. Giá trị đích thực của Vi Diệu Pháp trong việc chứng đạt Niết-bàn

Bằng tấm gương sáng, Ngài Mogok Sayadaw đã chỉ rõ rằng, đối với những ai đã thâm nhập sâu xa vào Vi Diệu Pháp, thì không nhất thiết phải ẩn cư hoàn toàn để chứng ngộ.

Mục đích tối hậu của một vị Tỳ-kheo vẫn có thể đạt được ngay cả khi vẫn đang tụng đọc, giảng dạy và hoằng pháp về *Pariyatti Sāsana* (Giáo pháp Học), miễn là đạt được chánh định (*Samādhi*) sau khi đã đoạn trừ hết thảy những lậu hoặc (*kilesa*) vốn thuộc về 31 cõi trong vòng luân hồi (*Saṃsāra*).

9. Giấc mộng lạ của Ngài Sayadaw

Ngay sau Thế Chiến thứ hai, một đêm nọ, Ngài Sayadaw có một giấc mơ kỳ lạ: "Ngài thấy mình bay qua đến đảo Tích Lan (*Sri Lanka*), và từ trên không trung, Ngài có thể đảnh lễ tại Ceti và rằng toàn bộ rừng rậm quanh khu vực đã được dọn sạch để bắt đầu công việc hoằng pháp của Ngài."

Không lâu sau đó, Ngài nhận được một bức thư dài từ Ban Quản Trị của chính ngôi chùa Maha Ceti này, trong đó họ khẩn khoản thỉnh cầu Ngài Sayadaw. Họ

cung kính mời Ngài đến Tích Lan để thuyết pháp cho các hàng đệ tử khá giả của Ngài tại nơi ấy, và sau đó thọ nhận cúng dường *"Seinbu"* (Ngọc Xá Lợi - Diamond Bud) để đặt lên đỉnh cao nhất của ngôi chùa vừa được trùng tu. Và quả thật, mọi việc đã xảy ra đúng như Ngài đã mộng thấy. Ngài đã có thể thực hiện ước nguyện của mình bằng cách góp phần vào công cuộc trùng tu ngôi chùa có tầm quan trọng lịch sử lớn lao này.

Vào năm 1307 B.E. (1946 A.D.), Ngài Sayadaw đã khiến cho các đệ tử tại Nyaunglebin, Amarapura, Mandalay và đặc biệt là những vị ở thành phố Mogok - nơi gắn liền với pháp hiệu của Ngài - ý thức được sự cần thiết phải tu bổ "*Seinbu*" của chùa Botataung tại *Yangon*.
Sứ mệnh này cũng đã được hoàn thành viên mãn. Với việc hoàn tất phần chóp của hai ngôi chùa cổ kính này, đúng như Ngài đã mộng thấy, Ngài Sayadaw bắt đầu công cuộc hoằng pháp cho ngày càng nhiều người mộ đạo, khát khao học hỏi về những Chân Lý Cao Thượng.

Vào năm 1314 B.E. (1953 A.D.), Ngài Mogok Sayadaw trở lại Amarapura. Ngài từ bỏ tất cả những hoạt động trước đây như việc đào tạo sa-di để trở thành tỳ-kheo, hoặc giảng dạy và huấn luyện chư tăng trong các lớp *vaca* ban đêm theo truyền thống; thay vào đó, Ngài dành toàn bộ tâm sức vào việc thuyết giảng về

những phương pháp chân chánh của *Vipassana* - Thiền Minh Sát.

Ngài Sayadaw đã mở trung tâm thiền Mingala Magga Yeiktha. Sự hỗ trợ từ các thí chủ bắt đầu đổ về; không còn tình trạng thiếu kinh phí cho việc xây dựng mọi cơ sở vật chất trong tu viện. Số lượng tham dự các buổi họp cũng tăng vượt ngoài mọi mong đợi. Người ta đến bằng mọi phương tiện, với số lượng đông đến mức nơi đây mang dáng dấp của một lễ hội chùa lớn tại tu viện.

Không chỉ hội trường lớn của trung tâm thiền được lấp đầy, mà ngay cả khu vực dựng rạp bên ngoài cũng trở nên chật chội. Đám đông những thính chúng thuần thành an tọa ngay ngắn vào chỗ của mình trong sự yên lặng và trật tự tuyệt đối. Tất cả đều biết rằng Ngài Sayadaw sẽ xuất hiện và bắt đầu buổi thuyết pháp của mình ngay khi tiếng chuông đồng hồ vang lên.

Chính phủ đã thỉnh cầu Ngài Sayadaw chấp nhận sự cúng dường huy chương và tước hiệu *Aggamahapandita* tại Bộ Tôn giáo, Yangon, vào ngày 8 tháng 7 năm 1962. *Aggamahāpaṇḍita* nghĩa đen là "Bậc đại trí tuệ tối thượng". Đây là danh hiệu tôn vinh do Chính phủ hoặc Hội đồng Tăng-già Miến Điện trao tặng cho các vị tăng sĩ xuất sắc về học thuật, giáo lý, dịch thuật và hoằng pháp.

Trên chuyến tàu đến Yangon, một số đệ tử từ thị trấn Nyaung-le-bin đã thỉnh cầu Ngài Sayadaw ghé thăm thị trấn của họ lần nữa cho sự kiện hằng năm, mà trong suốt ba mươi năm qua, Ngài đã luôn có mặt. Ngày tổ chức sự kiện đó sẽ diễn ra chính xác tám tháng sau. Lần này, Ngài Sayadaw nói với họ:

"Phải! Nếu các thành phần thân-tâm của thân này không suy sụp và nếu các điều kiện thuận lợi, Ta sẽ ban cho các ông điều mà các ông mong muốn. Hãy gấp rút hoàn thành tất cả những nhiệm vụ của mình. Cái thân Khandha 'lớn' này đang lao nhanh về phía cái chết."

Ngài Sayadaw đến Ga Trung tâm Yangon vào sáng ngày 6 tháng 7 năm 1962. Ngài đã hoan hỷ chấp thuận sử dụng tư gia của đệ tử U Than Daing làm "Kyaung" (chùa tạm) trong thời gian ở Yangon.

Ngài Sayadaw đã nhận huy chương và tước hiệu Aggamahapandita từ Chính quyền Cách mạng Chính phủ Liên bang Miến Điện vào buổi sáng ngày 8 tháng 7 năm 1962.

Trước đó, đã có sự sắp xếp để người dân Yangon được nghe các thời pháp của Ngài Sayadaw tại Dhammayone trong khuôn viên Đại học Rangoon, bắt đầu từ ngày 7 tháng 7 năm 1962. Không may, vì có những biến động dân sự, toàn bộ khu vực này bị phong tỏa với công chúng.

Vào buổi tối hôm Ngài đến nơi, mặc dù vừa trải qua chuyến tàu đêm dài, Ngài Sayadaw vẫn thực hiện buổi nói chuyện giới thiệu đầu tiên vì lợi ích của các đệ tử mới ở Yangon, tại 33 Sandwith Road, Rangoon (nay đổi tên thành Bo Yar Nyunt Street, Dagon Township, Yangon).

Vòng tròn đặc biệt được dựng lên, trên đó là Biểu đồ hình tròn phóng to về Thuyết Duyên khởi (*Paticcasamuppada*) của Ngài Sayadaw, dùng để giảng dạy, đã được sao chép lại đúng theo chỉ dẫn của Ngài và đặt tại Dhammayone của Đại học.

Tác giả đã được phép đặc biệt để lấy lại Biểu đồ này và chuyển về Sandwith Road. Ngài Sayadaw quyết định rằng, trong điều kiện có phần bất ổn này, Ngài sẽ tận dụng tốt nhất những cơ sở vật chất sẵn có tại "Kyaung" tạm của mình.

Những sắp xếp gấp rút nhưng tốt nhất có thể đã phải được thực hiện cho các đệ tử ở Yangon, những người chắc chắn sẽ đến, bất kể trời mưa.

Đó là vào giữa mùa mưa, và mưa có thể đến một cách bất ngờ, thường là mưa lớn ào ạt. Tối hôm đầu tiên không kịp dựng mái che cho những người ở bên ngoài. Và trời đã mưa, nhưng mọi người vẫn ở lại, mở dù của mình.

Vật liệu tre được đưa đến vào sáng hôm sau. Mái che tạm chống mưa cho những người không vào được bên trong tòa nhà đã được hoàn tất vào ngày thứ ba. Những người mang theo máy ghi âm cá nhân có thể kết nối trực tiếp vào hệ thống tiền khuếch đại micro và mạng phân phối âm thanh trung tâm, nên không phải dùng micro riêng của họ.

Toàn bộ tầng trệt và cả hai cánh của tòa nhà đã được dọn sạch đồ đạc và trải thảm toàn bộ sàn. Một bục nâng ở góc của không gian hình chữ "L" được chuẩn bị cho Ngài Sayadaw.

Thật may mắn khi có đầy đủ thiết bị thu và phát âm thanh ngay tại chỗ. Trong suốt thời gian Ngài Sayadaw lưu lại, khi Ngài thuyết pháp - một lần vào buổi sáng, từ 7:00 - 8:00 sáng, và một lần nữa từ 7:00 - 8:00 tối mỗi ngày - cho đến buổi thuyết pháp cuối cùng của Ngài tại Yangon vào sáng ngày 14, tác giả khi ấy ở ngay dưới chân của Ngài Sayadaw.

Ngài Sayadaw, trong khi khuyến khích *dāna* (bố thí) và *sīla* (trì giới), cũng bày tỏ sự ủng hộ đối với những người có khuynh hướng hướng về *Samatha*; đồng thời, Ngài chỉ cho họ thấy họ nên có thái độ đúng đắn như thế nào; và sự nương tựa tiến dần từng bước: đặt *sīla* lên trên *dāna*; *bhāvanā* (hành thiền) lên trên *sīla*, từng giai đoạn một.

10. Hãy lắng nghe bằng đôi tai của mình, đồng thời hướng chánh niệm vào bên trong.

Thỉnh thoảng, Ngài khuyên họ nên lắng nghe với "đôi tai lớn" - ý nói đôi tai biết tiếp nhận. Ngài giảng về *sacca-ñāṇa* - tri kiến rằng đó là *Chân Lý*; *kicca-ñāṇa* - tri kiến rằng một chức năng hay hành động nhất định cần phải được thực hiện; và *kata-ñāṇa* - tri kiến rằng chức năng hay hành động liên quan đến *Chân Lý* đã được thực hiện (tức là nhiệm vụ đã được hoàn tất).

Vào buổi sáng hôm Ngài Sayadaw khởi hành, Ngài bảo người viết ghi lại một vài từ *Pāli* tạo thành một bài kệ ngắn, rồi Ngài trao cho người viết chuỗi tràng hạt 108 hạt của mình - ý nghĩa của hành động đơn giản đầy từ bi ấy mãi đến nhiều năm sau mới được biết rõ, khi người viết ở California tình cờ thấy một bản rút gọn tiểu sử của Ngài Mogok Sayadaw.

Đó là một cuốn sách mỏng 36 trang, với bìa màu cam. Bản dịch này dựa trên cuốn sách nhỏ ấy, nhưng với một phần mở đầu mới và một số lời bình cùng quan sát bổ sung, khi thấy cần thiết. Ở trang 34 của cuốn sách nhỏ đó có ghi ngày và giờ của lần thứ ba và cuối cùng xuất hiện của bầy ong.

Trong một buổi sáng đi dạo ở Yangon, cùng với Myan-Aung U Tin và Henzada U Mya, Ngài Sayadaw khuyên U Mya: "*Con hãy kiên trì với thiền tập của*

mình cho đến khi con đã vượt qua và chế ngự được vedanā (cảm thọ), nếu không thì cái chết có thể sẽ đến với con."

U Mya đáp nhẹ nhàng: *"Một đệ tử bị suyễn như con thì cái chết không dễ gì bắt kịp đâu, thưa Ngài."*

Khi trở về Amarapura, trong một lần đi dạo với đệ tử U Saw Maung, Ngài Sayadaw nhận xét: *"Mới chỉ một tháng từ khi ta trở về từ Yangon, Henzada U Mya đã qua đời."*

Ngài tiếp lời: *"Maung Saw Maung, hãy ghi nhớ lời của các bậc Thánh; các Ngài không nói điều gì mà không có lý do chính đáng."*

Và Ngài thêm: *"Những cư sĩ nam và cư sĩ nữ từ Yangon đã quá chậm trễ khi đến gặp ta."*

U Saw Maung hỏi: *"Thưa Ngài, sang năm Ngài có đến Yangon nữa không ạ?"*

U Saw Maung đã không để ý gì đến ý nghĩa của câu nói đó cho đến rất lâu sau: *"Khandha (ngũ uẩn) của ta sẽ cho con câu trả lời."*

Một tháng nữa lại trôi qua. Ngài Sayadaw lại cùng người anh họ là U Ba Toke đi dạo. Gần một góc phố trên đường Bazaar, Ngài Sayadaw chỉ vào một đoạn mặt đường rõ ràng cần được sửa chữa. Ngài bảo: *"Maung Ba Toke, hãy cho sửa con đường này ngay. Ta*

muốn thấy nó ở tình trạng tốt trước khi ta sẵn sàng rời đi.”

Một lần nữa, chẳng ai để tâm đến ý nghĩa câu nói đó, vì những chỉ dẫn như vậy thường được giao cho những người phụ trách việc này. Ai cũng nghĩ rằng Ngài Sayadaw nói vậy là chuyện bình thường, bởi vì Ngài đang dự định sẽ trở lại Yangon. Mãi cho đến vài giờ trước khi Ngài viên tịch, không ai nghĩ rằng thật ra Ngài đang báo trước về sự ra đi cận kề của mình.

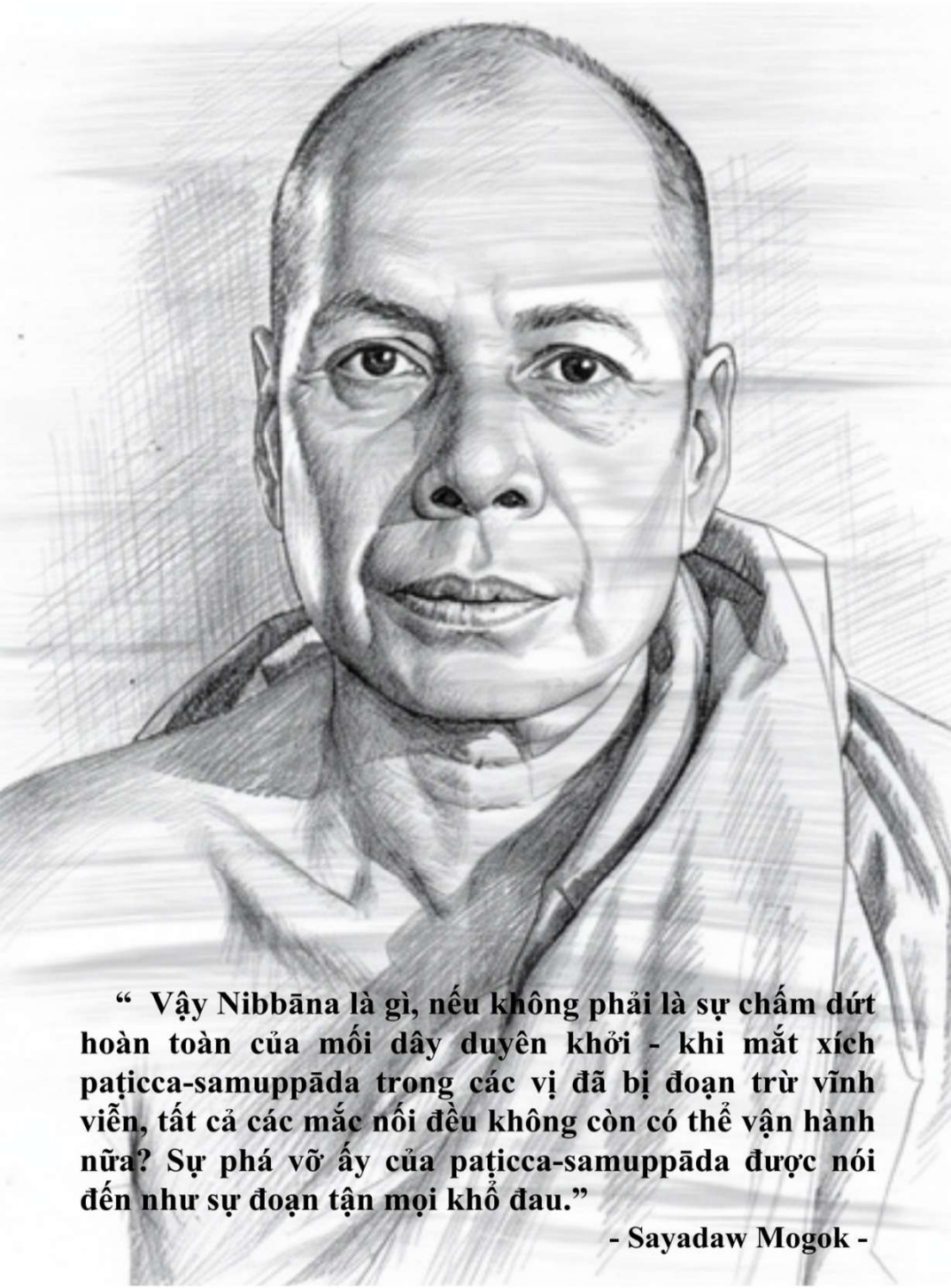

“ Vậy Nibbāna là gì, nếu không phải là sự chấm dứt hoàn toàn của mối dây duyên khởi - khi mắt xích paṭicca-samuppāda trong các vị đã bị đoạn trừ vĩnh viễn, tất cả các mắc nối đều không còn có thể vận hành nữa? Sự phá vỡ ấy của paṭicca-samuppāda được nói đến như sự đoạn tận mọi khổ đau.”

- Sayadaw Mogok -

IV. SẴN SÀNG CHO SỰ RA ĐI

1. Những sự kiện kỳ lạ khác đáng chú ý trong thời gian trước khi Ngài viên tịch

1.1 Sự kiện con rắn đỏ

Ngài Sayadaw ngồi trước năm người đệ tử, những người đã đến đảnh lễ theo nghi thức truyền thống. Khi họ làm lễ xong, Ngài Sayadaw dặn: *"Maung Hla Bu, có một con rắn đỏ trong phòng ta. Hãy bắt nó và thả nó ra một nơi an toàn ở xa."*

Mặc dù vài người đã tìm kiếm con rắn, nhưng dù đã tìm kiếm cẩn thận, họ vẫn không thấy con rắn, cho đến khi Ngài Sayadaw nói: *"Con rắn ở ngay trên tay nắm cửa đó, chẳng lẽ các con không thấy sao?"*

Năm người khách kia cũng không tìm ra con rắn. U Hla Bu tiến lại gần cửa một cách cẩn trọng, và ngay tại nơi Ngài Sayadaw chỉ, ông thấy con rắn cuộn mình ngay vòng tay nắm cửa, bạnh mang lên trong tư thế cảnh giác. Toàn thân con rắn có màu đỏ tươi.

Dù U Hla Bu là một thầy thuốc giỏi, am hiểu nhiều về rắn và nọc độc, ông vẫn phải giật mình vì sự gần gũi của nó. Đây là một loài rắn hiếm, được gọi là rắn thủy ngân. U Hla Bu dùng một chiếc nồi bắt con rắn, rồi mang nó đi thả ở nơi xa như lời Ngài dặn.

Sau đó, ông nhận ra rằng không một con rắn bình thường nào có thể bò tới tay nắm của một cánh cửa bóng loáng như vậy và ở đúng vị trí ấy. Ông hoàn toàn không hiểu bằng cách nào nó lại có mặt ở đó.

1.2 Lời dặn dò người đã cúng dường tòa nhà Tăng xá

Gần cuối tháng Tawthalin, Ngài Sayadaw bảo người đã cúng dường tòa nhà Tăng xá: *"Maung Kyaw Thein, con cũng ở lại đây. Đừng làm việc buôn bán gì lúc này. Hãy cùng ta đi một vòng xem những công trình trong khuôn viên chùa."*

*T*rong lúc đi một vòng, Ngài lại nói một câu mà lúc ấy nghe có vẻ khá lạ: *"Những việc đang làm, hãy hoàn tất hết và sắp xếp mọi thứ cho ngay ngắn."* Lần này, Ngài nói với cả thợ chính U Hla và U Kyaw Thein.

1.3 Một ngày sau Rằm tháng Thadingyut (14/10/1962)

Gần nửa đêm, U Hla Bu đang nằm trên giường, ngay bên ngoài phòng của Ngài Sayadaw, cửa phòng lúc đó đóng kín. Ông chợt kinh ngạc khi thấy một luồng sáng chói lòa phát ra từ phòng của Ngài Sayadaw. Ông cũng nghe thấy một giọng nói phát ra từ hướng đó.

1.4 Hai ngày sau Rằm tháng Thadingyut (15/10/1962)

U Chit Hla và vợ đến chùa. Con trai họ sẽ xuất gia sa-di vào sáng hôm sau, và ngày kế tiếp sẽ diễn ra lễ Kahthein dành cho chư Tăng từ nhiều ngôi chùa xung quanh được mời về chùa Mingala vào ngày tiếp theo nữa - tức là ngày thứ tư sau Rằm tháng Thadingyut (25/10/1962).

Do những lễ hội này, đêm hôm ấy trong chùa có rất nhiều hoạt động. U Hla Bu liên tưởng lại những điều đã thấy và nghe vào đêm trước, và kể lại cho nhiều người đang ở trong chùa cũng như những người đang làm việc bên ngoài khuôn viên, dặn họ hãy cảnh giác và lưu tâm đến bất kỳ điều gì bất thường.

Như đêm trước đó, đúng vào nửa đêm, những người có mặt đều chứng kiến hiện tượng lạ với luồng ánh sáng rực rỡ. Ông nghe thấy âm thanh trò chuyện phát ra từ phòng của Ngài Sayadaw. U Hla Bu mở cửa bước vào và khẩn khoản hỏi: *"Bạch Ngài, Ngài vừa nói chuyện với ai vậy?"*

Ngài Sayadaw đáp: *"Hla Bu, ông biết rõ mà!"*

U Hla Bu bước ra ngoài và gặp một số người đang chuẩn bị cho lễ lớn sẽ diễn ra sau hai ngày. Họ kể rằng đã nhìn thấy một luồng sáng rực rỡ trên mái chùa, hạ xuống, rồi ngay sau đó lại vụt sáng bay lên trước khi biến mất.

Khi U Hla Bu tiếp tục hỏi lại Ngài Sayadaw cùng một câu hỏi ấy, ông lại nhận được câu trả lời mơ hồ như trước:

"Hla Bu, ông biết rõ chuyện gì đang xảy ra rồi, mà vẫn cứ hỏi ta hoài. Thời gian chẳng còn bao nhiêu nữa đâu!"

Ông nhớ lại rằng, vào đêm Rằm tháng Thadingyut, Ngài Sayadaw đã thuyết một thời pháp với chủ đề: *"Khi tôi qua đời, xin đừng làm bất kỳ nghi lễ 'Thabeik-thut' nào để xoa dịu tại tang lễ của tôi."*

Cũng trong bài pháp ấy, Ngài Sayadaw đã nói: *"Thưa các thiện nam tín nữ, tất cả mọi người, nếu chúng ta có một xác thân nằm ở trong ngôi chùa này, thì các ông nghĩ điều gì sẽ xảy ra từ đó?"*

Cũng trong buổi tối hôm ấy, trong thời pháp buổi chiều, Ngài nói thêm: *"Con tàu sắp rời bến; các ông chỉ còn vừa đủ thời gian, hầu như không còn thì giờ để kịp bước lên tàu. Hãy biết rõ rằng con tàu sắp rời bến."*

Với U Tin, Ngài Sayadaw bảo: *"U Tin, ông lo gì chứ? U Than Maung nay đã tuổi cao. Ông, U Tin, cũng đã già. U Aung Zan Wai và Phongyi (ám chỉ chính mình) đều đã già cả. Hãy chấp nhận sự thật rằng, sau này, Giáo pháp (Sasana) này sẽ không còn nữa. Chỉ cần chắc rằng các ông đã hoàn tất phần việc của mình - tức hành thiền."*

Với nhiều người, những lời đọng lại sau đó không lâu là: *"Giáo pháp này sắp chấm dứt. Sẽ không còn nữa."*

"Vào ngày mồng bốn sau rằm tháng Thadingyut, lúc 5 giờ sáng, tất cả các ông phải đến đây. Dù có việc gì quan trọng đến đâu, hãy bỏ lại hết và nhất định đến. Có lý do."

Khi U Tin về đến nhà, ông lập tức liên lạc với U Thaw Maung, và cả gia đình của U Thaw Maung đều đến chùa vào sáng ngày định mệnh ấy. Tất cả đều nghĩ rằng lễ Kathina chính là "lý do" mà Ngài Sayadaw đã nhắc đến.

2. Ngày mồng bốn sau rằm tháng Thadingyut (17 tháng 10 năm 1962), lúc 5 giờ sáng

Ngài Sayadaw bảo với bà Daw Tin Hla, người đã cúng dường tòa nhà của Ngài: *"Hãy chuẩn bị lại giường cho tôi."*

Rồi Ngài hỏi: *"Tin Hla, bà còn trẻ hơn nhiều. Vẫn còn nhiều chướng ngại thế tục mà bà phải đối diện."*

Sau đó, khi đang nói về bóng mát mà những cây cổ thụ lớn đem lại cho những ai tìm chỗ nghỉ ngơi tránh nắng, Ngài hỏi bà Daw Tin Hla: *"Cây cổ thụ ấy giống ai?"*

Không ai nghĩ rằng Ngài đang ám chỉ đến sự viên tịch của mình.

Bà Daw Tin Hla đáp: *"Bạch Ngài, cây cổ thụ ấy giống Ngài, như Ngài đã từng nói trước đây."*

Một lúc sau, Ngài hướng lời đến U Kyaw Thein:

"Kyaw Thein, lại đây, đến gần. Hãy lắng nghe thật kỹ. Khi ta không còn ở đây nữa, ông sẽ phải đối diện với rất nhiều vấn đề của thế gian. Hãy cố gắng hết sức để vượt qua tất cả những vấn đề đó bằng cách hoàn tất các nhiệm vụ thiền tập của mình. Hãy buông bỏ, dứt bỏ hết trong tâm tất cả những gì ông đang sở hữu. Hãy trả hết mọi món nợ. Những làn sóng của đời sống thế tục có thể cuốn trôi ông."

U Kyaw Thein không hiểu vì sao Ngài Sayadaw lại nói với ông những lời như thế, nhưng ông vẫn im lặng. Không có dấu hiệu gì bất thường về dáng vẻ hay giọng nói của Ngài để khiến ai phải lo ngại. Ngài Sayadaw trông vẫn rất khỏe mạnh, bước đi vững vàng.

Khi rời khỏi sự hiện diện của Ngài, U Kyaw Thein đến gặp U Tha Saing, người luôn ở gần bên Ngài Sayadaw, để hỏi về ý nghĩa của những lời ấy. U Tha Saing không ngần ngại đáp: *"Có lẽ Ngài Sayadaw sắp đi Yangon. Chắc là vì vậy."*

Ngài Sayadaw sau đó thọ thực bữa sáng với một bát yến mạch Quaker. Rồi Ngài thay y áo mới hoàn toàn, tự mình mặc lấy mà không cần ai giúp, và rời chùa Kyaung để đến nơi sẽ diễn ra sự kiện thường niên "Kahthein Hsoon Kywe" (kết thúc mùa an cư) - lễ dâng y Kathina - để cúng dường y mới cho tất cả chư Tăng, phần lớn là các vị cao niên từ nhiều chùa trong vùng. Tại đây sẽ có những "cây tiền" đại diện cho từng ngôi chùa, cùng các bao gạo, dầu ăn và những nhu yếu phẩm khác mà các thí chủ mang đến cúng dường.

Sau buổi dâng y là phần thọ thực (Hsoon Kywe). Chư Tăng từ các chùa khác nhau sẽ đến theo từng nhóm riêng, và theo thông lệ, Ngài Sayadaw sẽ đón tiếp từng nhóm, hướng dẫn họ đến chỗ ngồi trên một bục cao, đối diện chiều dài của căn rạp lớn. Tất cả chỗ ngồi sẽ được đại chúng lấp kín; nhiều người tham dự cũng tự phát tâm đóng góp cho các hoạt động thiện thiện và cúng dường dưới nhiều hình thức khác nhau.

Các thí chủ chính là U Chit Hla và vợ là Daw Thaung ở Mogok. Họ tổ chức lễ Kathina cùng với lễ xuất gia cho con trai, được thực hiện vào ngày hôm trước, khi con họ trở thành sa-di dưới sự chứng minh của Ngài Sayadaw. Sự kiện hôm nay sẽ kết thúc bằng việc thọ thực của hai trăm vị Tăng trong Đại Hùng Bảo Điện của chùa Mingala. Ngài Sayadaw không tham gia thọ thực, mà ngồi giữa các vị trưởng lão, trông như

đang nhập định sâu. Việc Ngài ngồi như vậy không phải điều hiếm thấy.

Sau buổi "Hsoon-kywe", đến lúc dâng y, Ngài Sayadaw nhận các phẩm vật từ thí chủ rồi trao cho chư vị trưởng lão từ các chùa khác đến. Khi mỗi vị lần lượt ra về, chính Ngài Mogok Sayadaw đích thân tiễn họ từ Đại Hùng Bảo Điện ra tận xe, kèm theo lời chúc lành. Ngài đi nhiều lượt như vậy, tiễn từng vị trưởng lão khách mời từ các chùa xa.

Khi các nghi lễ đã hoàn tất, Ngài Sayadaw rời khỏi lễ trường, cùng với thị giả U Hla Bu đi bộ trở về tịnh thất. Trên đường, Ngài nói: *"A! Thân ngũ uẩn này của ta đã trở thành gánh nặng quá lớn."*

U Hla Bu dường như không hiểu ý Ngài nói, nên Sayadaw mỉm cười hiền hòa và bảo: "*Con thật là người đơn giản!"*

Sau đó, Ngài Sayadaw bảo Daw Tin Hla pha cho Ngài một tách cà phê. Ngài uống lặng lẽ như những lần trước. Rồi Ngài hỏi vị thí chủ của chùa: *"Tin Hla, trong vài ngày qua, bà có mộng gì đặc biệt không?"*

Daw Tin Hla đáp: *"Bạch Ngài, con thấy Ngài đang ngồi thiền gần một bảo tháp Ceti trong khuôn viên này. Rồi xuất hiện những làn khói mờ bốc lên từ tháp, từ từ hạ xuống, giống như một vật sáp nóng chảy vì nhiệt, và*

rơi xuống Ngài khi Ngài đang ngồi ở chân tháp. Nhưng không có gì xảy ra với Ngài cả, như con đã thấy trong mộng."

Nghe vậy, Ngài Sayadaw bình thản nói: *"Hừ! Tin Hla, giấc mộng của bà thật rõ ràng! Những điềm báo như vậy luôn hiện ra như thế. Giống như ta, để vượt qua những gánh nặng ấy, hãy tinh tấn mạnh mẽ trong công phu thiền định."*

Sau đó, Ngài bảo bà chờ một lát, rồi bước vào phòng. Chẳng bao lâu sau, Ngài trở ra, mặc một bộ y khác. Cầm trên tay bộ y Ngài đã mặc sáng nay, Ngài trao cho bà ba mảnh và dặn: *"Mang về Zayat (tịnh thất) của bà, giữ gìn cẩn thận, đừng giặt chúng."*

Vào lúc 11 giờ 30 sáng hôm đó, Ngài dùng chút súp và sau đó uống thêm cà phê. Ngài chụp ảnh chung với ba vị Sayadaw còn ở lại bên Ngài. Trước khi chụp hình, họ đã được nghe Ngài thuyết, nhưng lại không thể hiểu hết điều Ngài vừa nói. Họ thực sự rất kinh ngạc.

Khi một số vị cư sĩ có mặt đề nghị mời bác sĩ đến khám, Ngài Sayadaw xem nhẹ việc ấy và chỉ nói đơn giản: *"Có lẽ hôm qua, ta đã ngồi quá gần quạt. Đừng lo."* Rồi Ngài nói tiếp: *"Nếu muốn, các ông có thể mời bác sĩ đến vào khoảng 1 giờ 30 chiều."*

Giọng của Ngài hoàn toàn bình thường khi đưa ra chỉ dẫn đó. Ngài nhẹ nhàng nói thêm: *"Ta cảm thấy*

gánh nặng của cái thân già này. Nào, U Than Maung, giúp ta vệ sinh."

Nói vậy xong, Ngài bước vào phòng nghỉ gọi là Ku-de trong tiếng Pali. Ngài trông hoàn toàn bình thường. Sau một thời gian, nhiều người nữa đã đến khu phòng của Ngài Sayadaw. Vào khoảng trưa, bác sĩ Soni và bác sĩ Saw Mya Maung cũng đến nơi.

Không có bất kỳ ghi chép nào trong bản tóm lược Tiểu sử của Ngài Mogok Sayadaw nói rằng Ngài đang ngồi ở đâu khi Ngài nói với các bác sĩ: *"Nếu các ông định tiêm thì tiêm ngay đi, vì không còn nhiều thời gian nữa. Dù sao thì thuốc men của các ông cũng sẽ không có tác dụng gì đâu."*

3. 1 giờ trưa

Ngài được vây quanh bởi các đệ tử - chư Tăng, chư Ni, nam nữ Phật tử - ai nấy đều lộ rõ vẻ đau buồn, lo lắng, và ủ rũ. Sayadaw đã nói lời cuối cùng của mình bằng một giọng vững vàng và bình thản: *"Này tất cả các vị, các Tì-kheo và các cư sĩ nam nữ cũng vậy, bất kỳ ai có khandha (ngũ uẩn), hãy quán sát bản chất của vedana (thọ) vốn phải được kinh nghiệm…"*

Rồi Ngài trích dẫn một đoạn trong kinh, khơi dậy tâm *Saṁvega* (cảm thán trước vô thường):

"Như trong mọi đời quá khứ, vừa được thấy đây,

Một luật chung cho tất cả hữu tình phải đối diện:

Cái chết đang đuổi theo, dọc theo con đường đời,

Không lối thoát, không ngoại lệ.

Không ai biết được ngày tháng, mùa nào,

Cũng không định trước bởi số phận;

Mọi hữu tình đều vô thường, nên cái chết là lẽ tất nhiên.

Không đổi thay, thẳng thắn và chân thật,

Hãy bước trên con đường này."

Nhưng đối với các bậc Thánh (*Ariya*), những vị đã từ lâu buông bỏ mọi chấp trước, thì *khandha* (ngũ uẩn), *bhava* (hữu), cũng giống như một ngọn lửa đã tắt hẳn - không còn tim đèn, cũng chẳng còn dầu để duy trì.

Bậc Đại Ân Sư của chúng ta, Ngài Mogok Sayadaw - người vô song, không ai sánh kịp - cũng vậy, đã xả bỏ *khandha* cuối cùng của mình, mãi mãi, vào lúc 1 giờ 20 phút chiều, ngày 17 tháng 10 năm 1962 (tức ngày mùng 4 của tuần trăng khuyết tháng Thadingyut, năm 1324 Phật lịch).

Ngài đã viên tịch, ngọn đèn tắt hẳn, hoàn toàn diệt tận, hoàn toàn Niết-bàn.

U Sway Tin, D.S.C.

61, Tetkatho Yeiktha

Quận Bahan

Yangon, Myanmar

Ngày 2 tháng 11 năm 1999

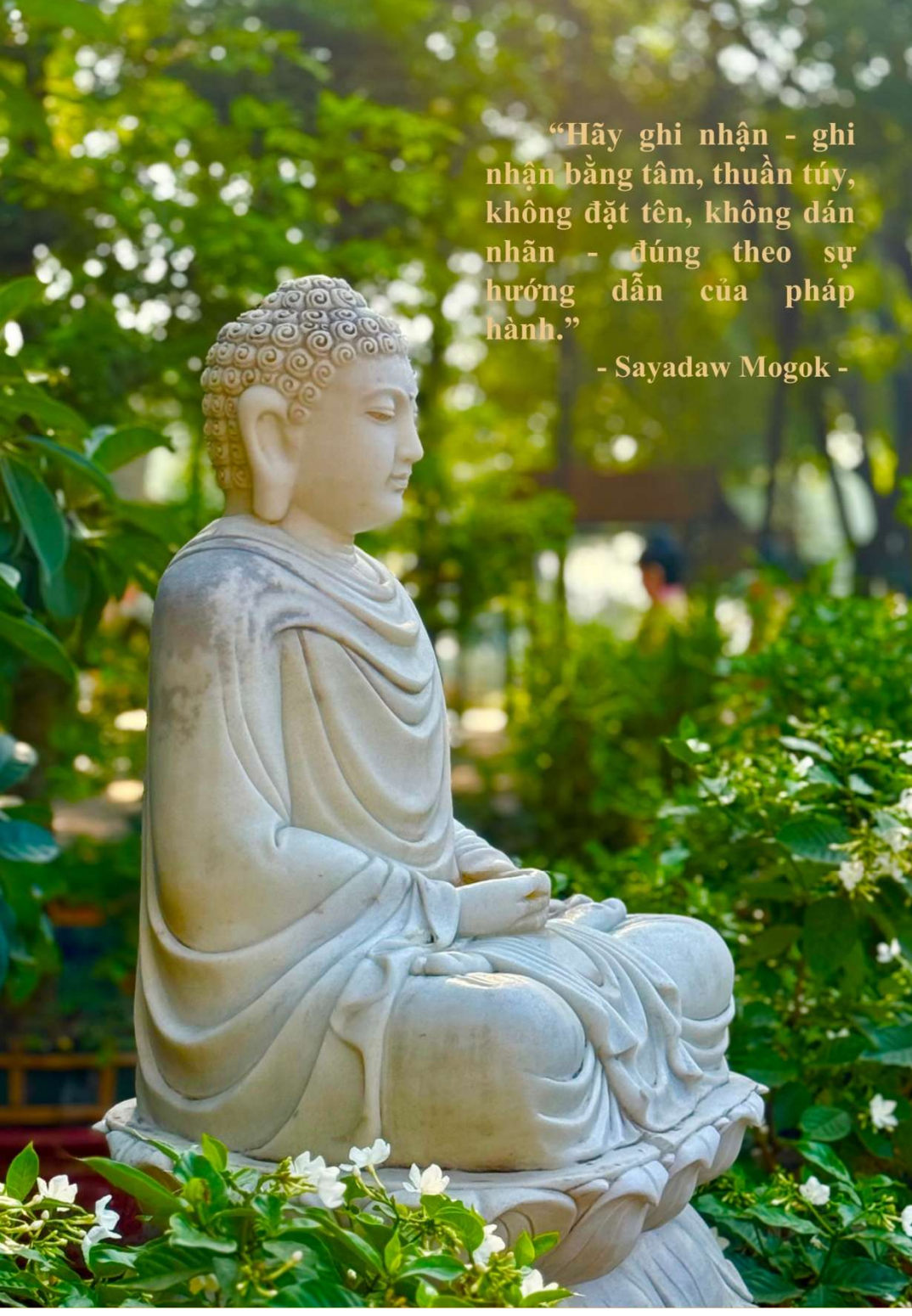

"Hãy ghi nhận - ghi nhận bằng tâm, thuần túy, không đặt tên, không dán nhãn - đúng theo sự hướng dẫn của pháp hành."

- Sayadaw Mogok -

V. MỘT VÀI SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT DO CÁC ĐỆ TỬ VÔ DANH CỦA NGÀI TƯỜNG THUẬT

Hầu hết các đệ tử thân cận của cố Đại Sư đều đã chứng kiến và nghe thấy đủ để tin chắc rằng, vào thời điểm Ngài trở về Amarapura - sau thời gian an cư trong thời chiến tại khu ẩn tu trên núi, gần các hang động Baw-ba-tant - Ngài Mogok Sayadaw đã là một bậc A-la-hán toàn giác.

Nhiều vị kể lại rằng Ngài đã che giấu điều này với công chúng.

Từ thời Đức Phật, di hài của các vị Đại Đệ Tử - Shin Sariputta và Shin Mogallana - đều được hỏa táng, và Đức Phật đã giữ lại những xá-lợi (*dhatu*) đặc trưng của bậc A-la-hán toàn giác. Theo truyền thống đó, cho đến ngày nay, di hài của tất cả các thành viên Tăng đoàn đều được hỏa táng trước sự chứng kiến của công chúng.

Cũng theo tục lệ, các đệ tử của những bậc Đại Sư sau khi hỏa táng sẽ sàng lọc tro cốt để tìm xá-lợi còn sót lại. Khi không tìm thấy xá-lợi mang những đặc tính quen thuộc, các môn đệ thường tự an ủi rằng: vị Đại Sư đáng kính của mình có lẽ đã phát nguyện tiếp tục luân hồi trong *Samsara*, đi theo con đường của *Bodhisatta*, trải qua nhiều kiếp sống và nhiều giai đoạn tu tập, tiến

triển, trước khi bước vào kiếp sống cuối cùng, nơi họ sẽ hoàn tất đại nguyện của mình.

1. **Ngày 17 tháng 10 năm 1962, 9:00 tối**

Với sự hỗ trợ của một số thành viên trong giới y khoa, những biện pháp phòng ngừa thích hợp đã được thực hiện để bảo tồn nhục thân của Ngài Sayadaw. Người ta kể rằng quá trình truyền dung dịch bảo quản này được lặp lại trong bảy ngày.

Đối với những ai chưa từng chứng kiến việc này trước đây, và cũng thiếu kiến thức về vật lý, họ thường mô tả cảnh tượng trong đêm đầu tiên ấy với nhiều cung bậc kinh ngạc và thán phục khác nhau. Những lời kể như vậy cần được xem xét thận trọng.

2. **Ngày 25 tháng 10 năm 1962**

Giai đoạn quàn nhục thân Ngài Sayadaw bắt đầu tại gian nhà được gọi là *Nibbana-Kyaung*. Tại đây, nhục thân sẽ được lưu giữ trong bảy mươi lăm ngày, tính từ ngày Ngài viên tịch.

3. **Ngày 4 tháng 1 năm 1963, 12 giờ trưa** (Vào ngày mùng 10 của kỳ trăng tròn tháng *Pya-tho* theo lịch Myanmar, tức năm 1324 Phật lịch)

Vào ngày này, nhục thân của Ngài Sayadaw được di chuyển từ *Nibbana Kyaung* để cử hành lễ *Sadhukilana*.

4. Ngày 8 tháng 1 năm 1963

(Ngày 14 của kỳ trăng tròn tháng *Pya-tho*, năm 1324 Phật lịch)

Trong ngày này, nhục thân của Ngài Mogok Sayadaw được chuyển đến gian nhà cuối cùng - nơi do các thí chủ cúng dường công trình tu viện là Ngài U Kyaw Thein và bà Daw Tin Hla hiến tặng. Thời gian diễn ra vào buổi chiều.

5. Sự xuất hiện của đàn ong lần thứ ba

Khi đoàn rước nhục thân của Ngài Sayadaw từ Chánh Điện tiến về Gian Nhà Cuối của các thí chủ chính, đi vòng qua những cấu trúc chuẩn bị cho lễ trà-tỳ sẽ diễn ra vào chiều hôm sau, thì một đàn ong lớn xuất hiện. Chúng bay vo ve trên không trung, lượn vòng trên đầu đám đông, như thể đang dẫn đường cho đoàn rước tiến đến Gian Nhà Cuối. Tại lối vào, chúng tụ lại thành từng cụm ngay phía trên, nhưng không gây hại cho bất kỳ ai.

Khi đoàn tang lễ đến nơi, đàn ong đã hoàn tất việc bay lượn và yên vị ở đó trong im lặng. Đây là lần thứ ba một hiện tượng kỳ lạ như vậy xảy ra liên quan đến Ngài Sayadaw.

Lần thứ nhất là khi Ngài còn là một sa-di (*ko-yin*), những con ong đã tụ lại trên y áo của Ngài, những tấm y được phơi trên dây để hong khô.

Lần thứ hai cũng là trên những tấm y được phơi ngoài trời, ngay sau khi Ngài thọ giới Tỳ-kheo (*U-pazin*), lúc đang ở tại tịnh thất nhỏ của mình trong tu viện Mingala.

Dường như loài ong rất ưa mật ngọt của hoa. Có lẽ, chúng cũng là một điềm lành, báo trước rằng dân chúng của chúng ta sẽ biết trân quý và đón nhận giáo pháp của Ngài Mogok Sayadaw - không chỉ trong thời gian Ngài còn tại thế, mà còn lan tỏa đến bất kỳ ai hữu duyên nghe được pháp thoại của Ngài, học hỏi và đạt được mục tiêu tu tập của riêng mình, theo Con Đường của Ngài Mogok Sayadaw.

Ngày xuất hiện của đàn ong lần thứ ba này lại trùng hợp một cách kỳ lạ với thời điểm sinh nhật của chính người viết, như một sự khích lệ cho nỗ lực tinh tấn hơn nữa, để hoàn tất những nhiệm vụ của mình đúng thời hạn.

Dòng cát thời gian đang trôi nhanh, và nhiều người trong chúng ta vẫn còn mải mê bận rộn với công việc thường nhật. Trước khi viên tịch, Ngài Sayadaw đã khuyên dạy rất nhiều đệ tử, trong đó có nhiều vị là thương nhân:

"Các con sẽ phải đối mặt với rất nhiều vấn đề của thế gian - những đợt sóng của thế gian có thể cuốn trôi các con. Hãy buông bỏ và gạt ra khỏi tâm tất cả tài sản, của cải. Hãy trả hết mọi món nợ. Hãy hết sức mình vượt qua mọi khó khăn bằng cách hoàn tất công phu thiền định. Chúng ta đã không phải chờ đợi lâu, vì một biến động kinh tế lớn đã thực sự xảy ra, và khi ấy chúng ta chẳng hề biết rằng mình sẽ buộc phải tìm một nơi sinh sống mới, cách xa vùng đất này. Nhưng cũng chính nhờ cơ hội hiếm có ấy mà chúng ta mới có thời gian hành thiền tại một nơi hoàn toàn không bị quấy nhiễu từ bên ngoài."

Khi rời đi, chúng tôi đâu ngờ rằng sẽ chẳng bao giờ còn gặp lại vị ân sư của mình nữa.

Lần đầu tiên tôi thấy tấm biển mà cha vợ tôi, U Than Daing, đã tự làm cho mình vào năm 1963 - năm ông khởi sự công tác hoằng pháp, thành lập "Hội Truyền bá Vipassanā (Theo Con Đường của Ngài Mogok Sayadaw)" với địa chỉ đăng ký khi ấy tại số 33 đường Sandwith, Yangon - tôi thực sự bàng hoàng. Trên biển ghi rõ:

"TÔI CHẮC CHẮN SẼ QUA ĐỜI, CHỈ CÒN MỘT PHẦN THỜI GIAN ÍT ỎI CÒN LẠI."

Mặc dù mang bệnh tim, ông đã sống lâu hơn hầu hết bạn bè thân thiết của mình, những người vốn khỏe

mạnh hơn ông, và đủ duyên lành để chứng kiến Hội được dời về địa điểm hiện nay, tại số 82 đường Natmauk, Bahan, Yangon. Trong danh bạ điện thoại, địa chỉ được ghi là *Mogoke Wipathanar, số 54-1860.*

Như mọi sự trên đời, tất cả rồi cũng đến hồi kết. Giờ đây, chúng tôi đã có được đôi chút bình an.

Ehi Passiko

Xử lý văn bản hoàn tất ngày 15/11/1999

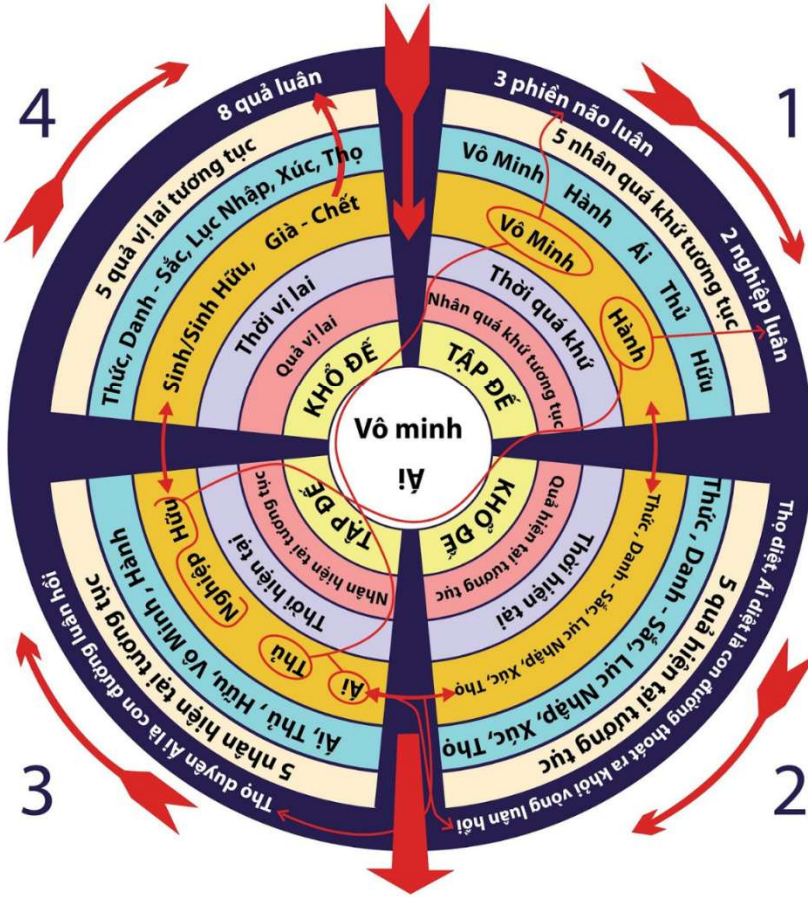

Lược đồ Thập nhị nhân duyên

Paṭicca samuppāda

- Sayadaw Mogok -

PHẦN 2
BÀI GIẢNG VỀ TỨ THÁNH ĐẾ
(Cattāri Ariyasaccāni)

Ngài nói:

"Taga (cư sĩ nam), Tagama (cư sĩ nữ), hôm nay buổi giảng Pháp (*Dhamma*) chỉ bàn đến những điểm cốt lõi, tinh yếu.

Ví như khi có người hỏi: 'Làm sao để thực hành điều đó?' – thì tất cả quý vị, câu trả lời sẽ được trình bày như thế này…"

"Ashin Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Ashin Moggallāna (Mục Kiền Liên) đã đàm đạo cùng nhau. Hai vị bàn luận về *Dhamma* (Chánh Pháp) theo một cách thức nhằm lưu giữ cho hậu thế những điểm then chốt trong Giáo pháp của Đức Phật. Trong đó, vị Thượng Thủ đệ tử của Đức Phật là Sāriputta đảm trách phần giải đáp.

Như vậy, bối cảnh trong *Mūla-Paṇṇāsa Pāḷi - Anṅgana Sutta* (một bài kinh trong Tạng Pāli, thuộc phần Trung Bộ Kinh, ghi lại những cuộc đối thoại và giáo giới) đã ghi lại cuộc đối thoại này giữa hai vị đại đệ tử của Đức Thế Tôn."

[Điều quan trọng cần lưu ý là phong cách đối thoại mà Thiền sư Mogok Sayadaw thường sử dụng trong các bài giảng - rất tương tự với cách giảng dạy của một bậc đại thuyết giảng khác, Shin Nandaka. Ngài Nandaka nhận thấy rằng khi đặt câu hỏi và lắng nghe câu trả lời từ thính chúng, Ngài có thể đo lường được mức độ hiểu biết của họ. Khi cần, Ngài có thể chậm lại hoặc quay trở lại, nhằm trợ giúp người nghe nắm vững lời dạy.

Cũng theo cách ấy, Mogok Sayadaw khuyến khích sự tham gia của đại chúng bằng việc để họ lặp lại hoặc hoàn tất các câu giảng khi Ngài gợi mở.

Vì lợi ích của độc giả, trong bản dịch này đôi khi có sự lược dịch hoặc diễn giải lại một số đoạn trong các bài giảng nguyên gốc của Ngài Mogok, nhất là khi có nguy cơ bản dịch đánh mất sức truyền đạt. Những đoạn lặp lại nhiều lần trong pháp thoại cũng đã được lược bỏ trong phần dịch này.]

Trong đoạn đối thoại, Moggallāna nêu các câu hỏi, và Sāriputta lần lượt giải đáp tất cả.

Cuộc thảo luận của hai vị là về hai hạng người trong vũ trụ này.

Hạng thứ nhất là người có bụi nhơ và ô nhiễm (*kilesa*: tham, sân, si...) nhưng không biết rằng mình có bụi nhơ và ô nhiễm.

Hạng thứ hai cũng là người có bụi nhơ và ô nhiễm, nhưng biết rõ rằng mình đang có bụi nhơ và ô nhiễm.

Vậy trong hai hạng người ấy, ai là kém hơn?

Tất nhiên, tuy cả hai đều có bụi nhơ và ô nhiễm, nhưng người thứ nhất - kẻ không biết mình đang có bụi nhơ - thì bị xem là ngu muội, kém cỏi hơn người thứ hai.

Người thứ hai, do có chánh niệm và biết rõ mình đang có bụi nhơ, nên được xem là cao hơn, tốt hơn trong hai hạng người đó.

Vậy sự khác biệt thực sự giữa hai hạng người này là gì?

Xin đưa một ví dụ: Giả sử có người mua một cái bát đồng ở chợ. Lúc mua, cái bát vốn đã có bụi và vết ố. Mang về nhà, người ấy cất giữ nó như vậy. Thế là, cái bát vốn đã có bụi nhơ, nay lại tiếp tục tích tụ thêm bụi bẩn và ố vàng trên đó.

Người chủ hoàn toàn có thể chọn lựa việc lau rửa nó, nhưng ông ta đã không làm vậy. Như vậy, ta có thể gọi ông ta là một người kém cỏi.

Bởi vì, một con người không biết mình có ô nhiễm, thì người ấy chính là người thấp kém.

Tuy nhiên, người biết rằng cái bát có thể trở nên bẩn và hoen ố, và cũng ý thức được rằng nó đang bẩn và hoen ố, thì sẽ nỗ lực để làm sạch. Người ấy thường xuyên lau chùi, gột rửa nó định kỳ. Đây chính là một con người siêng năng, có hiểu biết và có tâm cẩn trọng. Do đó, người ấy được xem là hạng người tốt hơn trong hai hạng.

Trong đời sống thế tục, quý vị phải mưu sinh, nuôi dạy con cái, và chu toàn các bổn phận xã hội. Tất cả những điều này đều đan xen cùng với những ham muốn và chấp thủ - chính là bụi nhơ và ô nhiễm (*kilesa*) - trói buộc một "hữu tình" trong vòng trói buộc của *saṃsāra* (luân hồi sinh tử).

Mọi ô nhiễm đều đưa đến việc bị cuốn vào trong mạng lưới của sự hiện hữu trong *saṃsāra*. Nói cách khác, đó chính là một phần của đời sống thế tục. Khi hành xử trong bổn phận, chúng ta khó tránh khỏi việc tạo ra phiền não, vì hầu như không ai có thể hoàn toàn thanh tịnh trong mọi hành động.

Nếu quý vị không nhận ra sự thật tất yếu này - rằng phiền não luôn phát sinh - và không làm gì để khắc phục, thì quý vị chính là người thuộc về hạng thứ nhất: kẻ không biết, kẻ vô minh và buông lung.

Ngược lại, nếu quý vị may mắn gặp được một bậc thiện tri thức nhắc nhở, chỉ rõ cho quý vị thấy sự sinh khởi của phiền não và dạy cách đối trị, thì khi đó quý vị mới có cơ hội tu tập đúng đắn để đoạn trừ ô nhiễm ấy.

Chúng ta có thể điều chỉnh tình trạng này bằng thiền *Vipassanā* (thiền Minh sát), để dẫn đến sự chứng đắc *Magga* (Đạo trí - trí tuệ con đường).

Nếu một người sinh ra trong đời với những ô nhiễm (*kilesa*) vốn đã tích tụ từ quá khứ, nhưng không ý thức được phương pháp để đối trị, thì người ấy rồi sẽ sống qua một đời nữa trong vô minh, tiếp tục chất chứa thêm nhiều phiền não mới.

Bề ngoài, chúng ta có thể chăm chút, chải chuốt bản thân để trông tươm tất, lịch lãm, khiến người khác thấy mình đoan trang, gọn gàng. Nhưng trên phương diện tâm linh, bên trong chúng ta vẫn có thể đang nặng trĩu những bụi nhơ và ô nhiễm, dưới hình thức của vô số chấp thủ và tham ái. Và chúng ta lại không hề nỗ lực đoạn trừ những vết nhơ đáng ghét ấy.

Giờ đây, tôi sẽ làm rõ hơn ý nghĩa của ô nhiễm (*kilesa*). Đó chính là tham lam và dục vọng, vốn là nhiên liệu, là động lực thúc đẩy cho những nỗ lực hằng ngày của chúng ta. Điều này cũng đã được giải thích rõ ràng trong mười hai nhân duyên (*nidāna*) của *Paṭicca-*

samuppāda (Thập nhị nhân duyên - Duyên khởi): rằng tham ái (*taṇhā*) và dục vọng là những nguyên nhân chính đưa chúng sanh xoay vần trong vòng hiện hữu luân hồi (*saṃsāra*).

Chúng bùng phát và hoành hành trong từng nhịp sống thường nhật của chúng ta.

Ví dụ, khi quý vị buôn bán, trưng bày hàng hóa và thuyết phục người khác mua, chẳng phải lúc ấy quý vị đã tạo nghiệp bằng thân - khẩu - ý để thoả mãn và duy trì tham dục đó sao?

Tất cả những việc này đều thuộc về tham ái (*taṇhā*) và chấp thủ (*upādāna*). Đức Phật đã dạy:

"Taṇhā paccayā upādānaṃ" - "Do tham ái làm duyên, chấp thủ sanh khởi."

Qua chấp thủ (*upādāna*), tiến trình của hữu (*bhava*) được điều kiện; do hữu làm duyên, sanh (*jāti*) được điều kiện; do sanh mà có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não... Tất cả những yếu tố ấy chính là mắc xích nối dài sự tiếp diễn vô tận của vòng luân hồi *(saṃsāra)*.

Bằng việc vô tình tạo ra những hành vi này trong sinh hoạt hằng ngày, chúng ta tiếp tục duy trì sự tồn tại của mình trong luân hồi ở hiện tại.

Chỉ đơn thuần buôn bán công bằng, không gian dối, cũng chưa phải là đang đi trên con đường giải thoát.

Bởi vì ngay cả những hành vi ấy vẫn còn nhuốm màu tham ái, vốn là sợi dây ràng buộc vào vòng hiện hữu luân hồi.

Trong đời thường, việc sống chân thật, lương thiện là điều tốt. Nhưng chỉ với công đức thế gian ấy thôi thì chưa đủ để bước đi trên con đường giải thoát *(vimutti-magga)*.

Công hạnh thế gian không đủ để đạt đến mục đích cuối cùng. Việc hành trì *Samatha* (Thiền chỉ - an tịnh, định tâm một chỗ) cũng thế, chỉ đem lại sự an lạc tạm thời, với cảm giác nhẹ nhõm của tâm linh, nhưng không phải là giải thoát rốt ráo.

Chỉ có một con đường duy nhất để đoạn trừ phiền não, đó chính là *Vipassanā* (Thiền Minh sát), pháp hành quán chiếu phân tích, thấy rõ bản chất thật sự của các pháp hữu vi.

Sự hành trì quan sát mọi hiện tượng vật chất - dù là những hiện tượng trong thân hay những hiện tượng tâm ý bên ngoài - chính là pháp quán chiếu phân tích. Sự quán sát này đem lại tuệ giác rằng:

Tất cả các pháp đang hiện hữu và có thể nhận biết ngay trong hiện tại đều vô thường *(anicca)*, đều đầy dẫy khổ *(dukkha)*, và không có một thực thể thường hằng nào tồn tại nơi bất kỳ chúng sanh nào.

Cái gọi là một "chúng sanh" thật ra chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn - *khandha*(s): bốn uẩn thuộc về sắc pháp (vật chất) và một uẩn thuộc về danh pháp (tâm).

Nếu chúng ta không nỗ lực đoạn trừ các phiền não *(kilesa)* đang duy trì sự hiện hữu trong luân hồi, thì chúng ta sẽ phải gánh chịu hậu quả của đời sống hữu vi được điều kiện hóa, theo đúng luật của *paṭicca-samuppāda* (duyên khởi).

Dù tất cả quý vị ở đây đều đã có một đời sống an ổn, dư dả, thường phát tâm rộng lượng làm từ thiện, cúng dường cho Tăng đoàn, nhưng xin nói thật rằng: vẫn còn thiếu sót nơi thái độ đi kèm với sự bố thí ấy.

Chỉ thực hành *samatha* (thiền chỉ - gom tâm, an định), hoặc chỉ giữ giới *(sīla)* thôi, cũng không đủ để chấm dứt vòng luân hồi này. Con đường duy nhất chính là thực hành *vipassanā* (thiền minh sát).

Chỉ khi nào quý vị đã gột rửa hết mọi tà kiến sai lầm và các chấp thủ về "ngã", thì lúc ấy mới có thể thoát ly hoàn toàn.

Do vậy, tôi khuyên tất cả nên nhìn lại hoàn cảnh hiện tại của mình. Tôi đang cố gắng hết sức để giúp quý vị thoát ra khỏi sự vô minh, và hướng tâm vào con đường đúng đắn.

Nếu không đoạn trừ được ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) cùng những hệ quả đi kèm, thì chắc chắn quý vị sẽ tiếp tục trôi lăn trong dòng sinh tử của mọi hiện tượng hữu vi.

Xin trích lại lời của Thiền sư Mogok:

"Không phải tôi không hoan hỷ với tất cả những việc lành phước thiện thông thường mà quý vị đang làm. Nhưng tôi muốn nhấn mạnh rằng, tôi đang cố gắng giúp quý vị bổ sung thêm một điều rất quan trọng mà hiện nay vẫn còn thiếu sót.

Hãy ghi nhớ những lời này thật kỹ, với niềm tin. Tôi lo lắng cho quý vị, mỗi lần quý vị mở mắt ra! Tại sao vậy? Vì quý vị không biết cách mở mắt. Quý vị chỉ mới được chỉ bày những yếu nghĩa cốt lõi nhất. Hãy tự mình rút ra kết luận từ đó."

Về việc bố thí (*dāna*) - dĩ nhiên không có gì sai trái trong việc thực hành *dāna*. Nhưng hãy tự hỏi: *"Bố thí có thể cứu quý vị thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử (saṃsāra) hay không, U Mya?"*

Câu trả lời là: *"Không, dāna không thể cứu được ai cả."*

Nếu không thể cứu, thì các mắc xích của duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*) vẫn chưa bị phá vỡ. Như vậy, chắc chắn rằng bố thí không thể cứu quý vị thoát khỏi *saṃsāra*.

Vậy còn *sīla* (giới hạnh) thì sao?

Không, *sīla* cũng không thể cứu quý vị. Hãy lắng nghe cho rõ: giới hạnh tự thân cũng không thể giải thoát.

Ngay cả việc quý vị thường xuyên hành lễ, tụng đọc kinh nguyện trước bàn thờ Đức Phật - điều ấy chỉ là sự tôn kính đối với hình tượng vật chất của Ngài. Nhưng ngay cả việc ấy cũng không thể cứu quý vị thoát khỏi vòng sanh tử.

Giả sử mỗi ngày quý vị lễ lạy Đức Phật một lần vào buổi sáng và một lần vào buổi tối, so sánh điều đó với số lần quý vị mở mắt, hoặc số lần quý vị lắng nghe trong ngày, U Mya, thì có phải là không thể nào so sánh nổi giữa công đức ít ỏi ấy với vô số lỗi lầm do mắt tai gây ra không?

- "*Quả thật là không thể so sánh, thưa Ngài.*"

Nếu quả đúng là không thể so sánh, thì rõ ràng trong mỗi người đều có ái (*taṇhā)*, thủ (*upādāna)*, hữu nghiệp (*kamma-bhava)*, sân (*dosa)*, sầu (*soka)*, bi (*parideva)*, vô minh (*avijjā)*, hành (*saṅkhāra)* - hay nói gọn là vô minh duyên hành (*avijjā paccaya saṅkhāra*), luôn xoay vần trong vòng luân hồi.

- "*Đúng vậy, thưa Ngài*."

Đó chính là lý do tại sao Đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng ta, đã từng dạy:

"Trong một trăm ngàn người chết đi, sẽ không có một ai sinh về cõi lành (sugati - cảnh giới hạnh phúc)."

Điều ấy có nghĩa là: ngay cả chỉ một người thôi, cũng khó mà sinh về cõi lành. *Sugati* (cảnh giới an lạc) thật hiếm hoi biết bao!

- "*Quả đúng như vậy."*

Xét theo con mắt mà nói - quả thật đúng. Ngay cả lỗ tai này cũng dẫn tới một chuỗi ba mắc xích của duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*).

- Chúng sanh đến từ đó.
- Có phải chúng sanh thật sự đến từ đó không?
- Vâng, đúng vậy, thưa Ngài.
- Thế còn qua con đường của lỗ mũi thì sao?
- Cũng vậy, thưa Ngài.
- Thế còn qua con đường của lưỡi thì sao?
- Chúng sanh đến từ đó, thưa Ngài.
- Thế còn qua con đường của thân thì sao?
- Chúng sanh đến từ đó, thưa Ngài.
- Thế còn qua con đường của *mano* (tâm, ý) thì sao?
- Chúng sanh đến từ đó, thưa Ngài.

Như vậy, sáu căn nhân với ba thành mười tám (sáu căn tiếp xúc với sáu trần tạo ra sáu thức). Người ta thường nói: "*Mười tám pháp ấy xoay vần luân chuyển không ngừng…*"

Các cư sĩ cúng dường vật thực cho tôi vì tôi đã đến đây. Nhưng các vị tỳ kheo không thể nói: *"Sadhu!"* (lành thay) - không thể nói như vậy. Vì sao?

Vì vị tỳ kheo sau khi đã thọ dụng của người (thí vật, đồ ăn, y phục, thuốc men…), không thể khen ngợi rằng: "*Lành thay! Công đức lắm!*" Chẳng phải quý vị cũng phải tự hỏi: "*Vì sao?*" hay sao?

- "*Vâng, thưa Ngài.*"

Đúng vậy! Bởi vì nếu quý vị cúng dường với tâm mong cầu tái sinh, thì sẽ dẫn đến *dukkha* (khổ) - đó chính là lý do.

Nếu quý vị nói: "*Tôi cầu mong được những điều cao quý trong kiếp sau, nhờ vào công đức, nhờ vào của cúng dường này, nhờ vào đồ ăn này…*" - thì tức là quý vị đang gieo *bhava* (hữu - sự hiện hữu, trở thành). Mà nếu đã có *bhava*, thì tất yếu sẽ có: *bhava paccaya jāti* - do hữu mà có sinh.

- "*Vâng, thưa Ngài.*"

Mà nếu đã có *jāti paccaya jarā-maraṇa* - do sinh nên có già chết, thì các thiện nam tín nữ ơi, tất cả các vị, bởi vì đã dâng *hsoon-dāna* (cúng dường vật thực buổi trưa cho chư Tăng), nếu trong thâm tâm vẫn còn mong cầu sự tái sinh, thì có phải chính các ông đang tìm kiếm con đường dẫn đến già và chết đó sao?

"*Quả thật, trông như vậy - cứ mãi loay hoay tìm cách để đạt được, để nắm lấy… nhưng kỳ thực chỉ là tìm đến cái chết*."

Hãy nhớ, ta nói với các ông điều này trước khi các ông bắt đầu dâng *hsoon dāna* (cúng dường vật thực buổi trưa) vào ngày mai: rằng ta vẫn phải thọ thực. Vâng, ngày mai ta vẫn phải ăn.

Các ông thường nghĩ: "*Thầy của chúng ta, vị tỳ kheo đã đến đây. Ngài danh tiếng lẫy lừng, được tôn kính và học rộng hiểu sâu. Chúng ta không thể chỉ ngồi yên như vậy. Vòng luân hồi (saṃsāra), người ta nói, dài vô cùng tận. Ít ra ta cũng phải tích lũy chút ít để mang theo…*"

Đừng! Đừng ai trong các ông nghĩ và hành động theo cách đó vào ngày mai. Đừng làm như vậy. Bởi nếu làm, thì chẳng khác nào các ông đang hối hả mang vác một gánh nặng nặng trĩu trên vai, đi thật nhanh về phía trước.

Này U Mya, có phải như vậy không?

- "*Vâng, thưa Ngài, đúng là như vậy*."

Cho nên, các ông hãy quán chiếu: chính vì cái gánh nặng ấy mà các ông phải chạy theo. Và nếu vậy thì, này các vị cư sĩ nam nữ, tất cả các ông - kể cả trong khi mong cầu tích lũy công đức, trong khi ước nguyện có

được một đời sống mới nữa - thì các ông đang tự chất chứa thêm hữu (*bhava*), thêm một lần hiện hữu nữa.

Và như thế, công đức của các ông, thay vì giải thoát, lại dẫn các ông đi tiếp con đường của sanh tử, của cái chết. Các ông có thấy không?

Không chỉ là cúng dường trai tăng, mà thực ra là: Các ông đã dâng hiến để rồi lại phải bước đi trên con đường của cái chết.

Nếu phải bước đi trên con đường dẫn đến cái chết, thì ta nói thẳng rằng: "*Ta không muốn thọ nhận loại hsoon (dāna - thí vật buổi trưa) như thế!*"

- "*Quả thật đúng vậy, thưa Ngài.*"

Bởi lẽ, sau khi thọ nhận *hsoon* ấy, nếu ta lại nói: "*Nguyện cho ước nguyện của ông được thành tựu*", thì chẳng khác nào ta đang xô đẩy ông đi xuống con đường của cái chết. Điều ấy không phải là lời nặng nề, mà là sự thật.

- "*Quả đúng vậy, thưa Ngài.*"

Các ông có nhận ra điều này không?

- "*Dạ, có, thưa Ngài.*"

Đây không phải là lời nghiêm khắc, mà là chân thật pháp. Nói đúng sự thật vốn như vậy. Rõ chưa?

- "*Dạ, nay con đã rõ, thưa Ngài.*"

Khi các ông làm phước với mong cầu cho đời sống tốt đẹp trong kiếp sau, thì điều gì sẽ đến? Ắt hẳn sẽ là *jāti* (sanh, tái sinh). Mà *jāti* chính là *Dukkha Sacca* (Chân lý về Khổ), vì sinh là thuộc về phạm vi của Khổ đế.

Như vậy, trong khi đang làm một thiện sự như cúng dường *hsoon*, thực chất các ông lại đang cầu lấy Khổ đế (*Dukkha Sacca*). Điều ấy, có đúng đắn không?

- "*Không đúng đắn, thưa Ngài*."

Đúng vậy, không thích hợp chút nào khi khởi lời cầu chúc như thế. Ngay từ lúc khởi tâm mong muốn rằng: "*Ta sẽ được chúc phúc khi dâng hsoon*," và kỳ vọng vị tỳ kheo sẽ nói rằng: *"Nguyện cho ước nguyện của ông thành tựu,"* thì điều đó chẳng khác nào đang bảo: *"Hãy uống một liều thuốc độc cho xong, và chết đi!"* Điều ấy cũng mang cùng một ý nghĩa.

- "*Đúng vậy, thưa Ngài."*

Đó là lý do tại sao, chúng tôi - các chư Tăng - mong muốn tất cả các đệ tử nam và nữ phải hiểu rõ những điều cốt yếu, bởi thời gian còn lại không nhiều.

Người ở Mandalay cũng muốn các vị tỳ kheo có mặt ở đó, và họ đã chiếm phần lớn thời gian. Vì vậy, thời gian còn lại cho các ông ở đây (Yangon) chẳng còn bao nhiêu.

Tại sao họ lại tha thiết như vậy? Vì họ đang được nghe Chân lý (*Dhamma*). Bởi những người ấy thật sự khao khát được học hỏi sự thật.

Vậy nên, hỡi các ông, khi các vị tỳ kheo còn ở đây, hãy học cách từ bỏ thói quen đi mà không có mắt sáng. Các ông đang bước đi trong mù lòa, sống một cách mù quáng.

Tại sao không từ bỏ các tập khí bất thiện của mình? Bố thí mà không biết cách, các ông có hiểu đó là gì không? Chính là *avijjā* (vô minh).

Hành động cúng dường mà không hiểu biết, đó chính là *saṅkhāra* (hành, các hành nghiệp tạo tác).

Thấy chưa! Các ông đã có ngay một loại *avijjā paccaya saṅkhāra* - (vô minh duyên hành) trong việc làm phước, trong các bố thí của mình. Các ông có nhận ra điều này không?

Nếu vậy, thì đừng để cho *avijjā paccaya saṅkhāra* trở thành nền tảng của việc làm phước bố thí nữa. Điều này có nên nói ra hay không?

- "*Điều ấy cần phải được nói ra, thưa Ngài*."

Rồi, *saṅkhāra paccayā viññāṇa* (hành duyên thức), do vậy có *jāti* (sanh). Và *jāti* chính là *Dukkha Sacca* (Khổ đế).

Nếu *Dukkha Sacca* không được nhận ra như một Chân lý, thì sự vô minh (*avijjā*) đối với sự thật ấy cũng giống như một người mù lòa hoàn toàn, cố gắng di chuyển, nhưng lại vấp ngã bởi những chướng ngại. Các ông có thấy ý nghĩa không? Chính là "kẻ mù hoàn toàn cố gắng bước đi!"

Sự "mù lòa hoàn toàn" đó chính là *avijjā* - tức vô minh về *Sacca* (các Thánh đế).

Hành động bước đi như vừa mô tả chính là *puññābhisaṅkhāra* (nghiệp lành, công hạnh thiện). Còn sự vấp ngã và té xuống, đó chính là *viññāṇa* (thức tái sinh). Điều ấy đã rõ chưa?

Các vị chư Tăng không thể khuyến khích một cách tu tập kiểu "người mù lòa" cứ dò dẫm bước đi và té ngã. Các vị Tăng chỉ cảm thấy an lòng khi có thể ban cho các ông con mắt để thấy.

Chỉ khi nào thầy và trò thật sự gặp nhau, khi ấy mới có thể khai mở được cái thấy. Điều đó đòi hỏi các ông phải nghe pháp với sự thấu hiểu sâu xa hơn. Nói cách khác, phải biết lắng nghe bằng đôi tai thật lớn.

Nếu các ông không lắng nghe đúng cách, và vì sự hiểu biết còn nhỏ hẹp - nghĩa là chỉ có "đôi tai nhỏ" - thì sẽ không thể nhận được lợi ích gì từ các vị thầy cả.

Nếu như các vị Tăng nghiêng theo những người có "đôi tai nhỏ" thì với sự hành động như vậy đủ để khiến các ông gọi các vị Tăng ấy là "ông sư dễ dãi". Điều này chẳng khác nào thả mặc cho các ông té ngã. Như vậy là hoàn toàn sai lầm! Các ông hiểu chứ?

Vì thế, nếu các ông không đồng thuận với bậc thầy - người chỉ nói ra sự thật, và các ông lại tiếp tục không chịu sửa đổi, thì chắc chắn điều đó sẽ trở thành tai họa trọn vẹn cho chính các ông.

Các vị Tăng vẫn sẽ tiếp tục giảng dạy, vẫn sẽ chỉ dẫn theo cách của ngài. Còn về phía các ông, hãy xem rằng mình đang được rèn luyện cho đến khi biết cách mở mắt đúng đắn. Để đạt được điều đó, các ông phải kiên nhẫn. Hãy bền chí nỗ lực cho đến khi làm đúng. Rồi các ông sẽ hiểu ra. Các ông sẽ không thất bại trong việc học. (Cứ yên tâm như vậy.)

Giờ thì, tất cả các ông đều tin vào *kamma* (nghiệp) và *kammasakata* (luật gieo nhân gặt quả), tức là nguyên lý nhân - quả. Các ông đã từng nghe về *kammasakata ñāṇa* (tuệ tri về nhân quả).

Tuy nhiên, hiểu biết này chưa giải thoát các ông khỏi *diṭṭhi* (tà kiến). Hơn nữa, ngay cả những việc làm thiện, dù là công đức, nếu không hoàn toàn thoát khỏi *diṭṭhi*, thì chúng vẫn mang theo hạt giống của *Apāya* (cảnh khổ).

Bởi vì chúng vẫn còn bị nhuốm màu bởi *avijjā* (vô minh - không biết bốn Thánh đế). Chính *avijjā* và *puññābhisaṅkhāra* (nghiệp lành được tạo tác) chi phối những việc thiện ấy.

Các ông phải lắng nghe bằng "đôi tai lớn" - tức là nghe với sự chú tâm trọn vẹn và với sự thấu hiểu đầy đủ. Sự nhắc nhở này cần được lặp lại thường xuyên… nếu không, các ông sẽ không bao giờ thực hành đúng.

Đó là lý do vì sao *kammasakata-ñāṇa* (tuệ tri nhân quả - biết rằng ai gieo nhân nào sẽ gặt quả ấy) không thể nương tựa một mình nó. Nếu các ông chỉ dựa vào sự hiểu biết tạm thời ấy, thì *diṭṭhi* (tà kiến) vẫn cứ bám chặt theo các ông.

Ta sẽ cho một ví dụ: Các ông đã từng thấy trẻ con thả diều. Chúng để con diều bay lên cao hết mức có thể, cho đến tận giới hạn của sợi dây buộc. Nhưng rồi cuối cùng, chúng vẫn cuốn dây lại, kéo con diều xuống.

Điều này cũng giống như việc các ông làm nghiệp lành. Con diều có thể bay cao, nhưng vì nghiệp thiện ấy vẫn còn bị pha trộn với *diṭṭhi* (tà kiến) và *avijjā* (vô minh), cho nên tất cả các việc thiện ấy cuối cùng cũng sẽ bị kéo trở xuống, rơi vào *Apāya* (cõi khổ).

Mọi nghiệp thiện nào cho phép "người tạo nghiệp" vươn lên với *diṭṭhi* thì cuối cùng cũng sẽ rơi trở lại.

Các vị thầy không muốn điều này xảy ra. Ngược lại, nếu thoát khỏi *diṭṭhi,* thì nghiệp thiện mới có thể thành tựu đúng đắn. Vẫn có con đường để làm được điều ấy (ta sẽ chỉ cho các ông).

Thay vì chỉ nương vào *kammasakata-ñāṇa*, các ông cần thay thế bằng *vipassanā-ñāṇa* (tuệ giác do tuệ quán sanh khởi) và những *ñāṇa* (tuệ tri) chỉ thẳng vào *Sacca* (Chân lý, Sự thật).

Chỉ cần có sự hỗ trợ đó, thì tất cả những gì các ông dâng cúng - như vàng bạc, tài vật - mới thực sự trở thành thiện nghiệp đúng nghĩa.

Ở đại Bảo tháp Shwedagon, chư Tăng sẵn sàng nói: "*Lành thay, lành thay, lành thay"* cho công đức bố thí của các ông.

Nhưng nếu các ông đang tìm cầu cái chết, thì điều này không được tán thán. Các ông có hài lòng với điều đó không?

Cũng vì lý do ấy, bậc Đại Ân nhân của chúng ta - Đức Thế Tôn - đã từng dạy (như đã được ghi lại):

"Trước khi Ta chứng ngộ Chân lý (Sacca), Ta đã từng đi tìm cái chết, trong khi cái chết vốn đã có sẵn đó rồi."

Dù rằng đã có sẵn sự khổ đau (*dukkha*), mà lại còn đi tìm khổ đau. Dù rằng đã có sẵn sự già yếu (*jarā*), mà lại còn đi tìm sự già yếu.

Trước khi biết đến Chân lý (*Sacca*) - rằng trong đời sống kế tiếp chắc chắn có mặt: *jāti* (sinh), *jarā* (lão), *maraṇa* (tử), *soka* (sầu), *parideva* (bi), *dukkha* (khổ), *domanassa* (ưu), *upāyāsa* (não), - thì chính Ta cũng đã từng đi tìm sai lầm…

Này các ông, điều này đã hiện khởi trong tri kiến của các ông chưa?

- "*Thưa, đã hiện khởi (trong sự hiểu biết của chúng con)*."

Như vậy, không có gì quan trọng hơn là đạt được tri kiến về *Sacca* (Chân lý Tứ Thánh Đế).

Này Taga, Tagama, tất cả các ông đã hiểu chưa?

- "*Thưa, đã hiểu.*"

Vậy thì, điều quan trọng nhất để biết là gì?

"*Biết được Chân lý (Sacca) là điều quan trọng nhất.*"

Điều quan trọng nhất chính là phải biết được *Sacca* - Chân lý.

- "*Thưa, vâng.*"

Sự thật của Pháp (*Dhamma*) hiển lộ ngay nơi *khandha* (ngũ uẩn) là điều quan trọng nhất.

- "*Thật vậy*."

Chớ nên chỉ tin vào những gì các thầy khác đã giảng cho các ông.

- *"Thưa, vâng."*

Các ông có hiểu chăng?

- *"Thưa, hiểu rồi."*

Cũng vậy, có những cuốn sách, chớ nên chỉ tin vào những lời trong đó.

- *"Thưa, vâng."*

Các ông hiểu chứ?

- *"Thưa, hiểu rồi."*

Trí tuệ của chính các ông và sự hiểu biết của chính các ông phải gặp nhau.

- *"Thưa, đúng vậy."*

Chân lý mà nơi *Khandha* của các ông hiển bày, và Trí tuệ phát khởi, khi hai điều ấy gặp nhau, các ông sẽ biết đó chính là Chân lý.

- *"U Aung Zan Wai, ông có ghi nhớ điều này trong tâm chưa?"*

- *"Thưa, vâng, con sẽ ghi nhớ."*

Khi *Khandha* của các ông hiển bày *Dukkha Sacca* (Khổ Đế), và sự thấu triệt (trí tuệ kinh nghiệm) của chính các ông gặp nhau, thì đó gọi là *Sacca-ñāṇa* (Tuệ thấy rõ Chân lý).

Dựa trên sự hiểu biết về *Sacca-ñāṇa* này, ta phải nói cho các ông nghe về *Kicca-ñāṇa* (Tuệ biết rõ nhiệm vụ cần phải thực hành, liên hệ đến Tứ Thánh Đế).

- *"Thưa, vâng."*

Sau khi ta đã giảng cho các ông về *Kicca-ñāṇa*, lúc ấy mới là thời điểm thích hợp để ta nói tiếp về *Kata-ñāṇa* (Tuệ biết rõ nhiệm vụ đã hoàn thành).

- *"Thưa, vâng."*

U Mya, ông chưa từng nghe điều này trước đây. Ngay cả tại Mogok, ông cũng chưa từng được nghe như vậy. Vì thế, ông phải nhớ rằng: tất cả những gì được viết ra hay ghi lại trên giấy chỉ là bản chép lại của những gì đang thật sự xảy ra trong thân và tâm của chính ông, chứ không phải ngược lại.

Nếu ông chỉ đọc những gì đã được viết như một điều thú vị để nghiên cứu, thì con đường của ông đã dừng lại ngay đó rồi. Nếu ai chỉ biết lặp lại những gì đã đọc mà không tự mình thể nghiệm, thì người ấy thật sự "ngu tối", hãy ghi nhớ điều đó!

Ai nói với ông rằng: *"Một số bản văn viết như thế này, như thế kia"*, thì người ấy cũng chỉ đang lặp lại lời của văn tự - cũng là kẻ "ngu muội". Ông không cần phải giữ lại điều gì khi bày tỏ ý kiến của mình trong trường hợp này… Bởi vì, lời viết chỉ là ghi chú.

Điều mà Đức Phật dạy chúng ta chính là sự ghi chép lại những gì đang thực sự xảy ra nơi *khandha* (ngũ uẩn).

Vậy thì, để ông được thoả mãn, điều nào ông xem là Chân lý: điều được ghi xuống trên giấy, hay điều ông tự mình thể nghiệm qua thực hành?

- *"Chúng con sẽ chấp nhận những gì thực hành cho chúng con thấy."*

Điều nào các ông sẽ chấp nhận là sự thật?

- *"Những gì thực hành đã cho chúng con thấy."*

Tất cả những lời giải thích này chỉ được nói ra với một nguyện vọng tha thiết rằng các ông sẽ nhận biết được Chân lý.

Hãy luôn nhớ rằng: các ông phải tin cậy nơi kinh nghiệm trực tiếp của chính mình. Các ông phải chấp nhận rằng chính kinh nghiệm ấy "nói" cho các ông biết sự thật.

Điều mà *khandha* cho ông biết qua thực hành… Ta muốn tất cả các ông phải lắng nghe bằng đôi tai lớn,

với sự chú tâm rộng mở. Các ông có nghĩ rằng lời khuyên này là cần thiết không? - Có, lời khuyên này cần phải được nhắc đi nhắc lại. Nếu các ông không được nhắc nhở thường xuyên, thì *Sacca* (Chân lý) sẽ trở nên mờ tối.

Khi *Sacca* bị che khuất, thì *Nibbāna* (Niết-bàn) không bao giờ có thể đạt đến. Hãy ghi nhớ điều này:

Không biết *Sacca* (Chân lý), Đức Phật đã dạy rằng: "*Nibbāna* không thể đạt được."

Để minh họa, ta sẽ đưa một ví dụ từ đời sống thế tục:

Có cây ze-byu-ywet (một loại cây lá nhỏ ở Myanmar) mọc quanh đây, lá của nó rất nhỏ. Nếu có ai đó nói với ông, trong khi ông đang mệt mỏi và khát nước: *"Tôi đã mang cho ông ít nước được gói trong lá ze-byu-ywet"*, liệu ông có tin được không? Nhưng nếu có người nói: *"Tôi đã mang cho ông ít nước được gói trong lá sen"*, thì ông có tin không? - Điều đó mới đáng tin.

Cũng vậy, nếu có ai nói rằng mình đã chứng *Sotāpanna* (Tu-đà-hoàn, bậc Thánh nhập lưu) mà không biết đến Tứ Thánh Đế (*Cattāri Ariya-saccāni*), hay nói rằng mình đã đạt đến *Nibbāna* mà không có tri kiến về Tứ Thánh Đế, thì đừng tin họ.

Chỉ khi nào một người đã thật sự thông đạt Tứ Thánh Đế (*Sacca*), thì khi ấy, nếu họ nói: *"Tôi đã thấy Nibbāna"*, ông mới nên tin.

Các ông có hiểu không? Các ông đã nắm đúng chưa?

Ngoài ra, hãy lấy Kinh văn *Dhammacakka* (Chuyển Pháp Luân) - nhiều người trong các ông ở đây thuộc về các nhóm tụng đọc kinh văn này thường xuyên.

Trong đó có những lời Pāḷi:

"Ta chưa biết được Dukkha Sacca (Khổ Thánh Đế), khi ấy, Ta chưa tuyên bố rằng Ta là Đức Phật."

Như vậy, Phật quả phải bắt đầu từ giai đoạn đầu tiên là *Sotāpanna* (Tu-đà-hoàn). Sau khi đã chứng *Sotāpanna* mới có thể tiến đến Phật quả. Các ông có hiểu chăng?

Vậy thì, điều gì là Pháp quan trọng nhất? Hãy quyết định rõ ràng trong tâm mình: đó chính là *Sacca Dhamma* - Chân lý (Tứ Thánh Đế).

Bởi vì trong Kinh văn Pāḷi đã ghi rõ:

- *dukkhe ñāṇam* = tri kiến về *Dukkha* (Khổ)
- *anñāṇam* = không biết, được gọi là *Avijjā* (Vô minh).

Người nào chết đi mà không có tri kiến về *Sacca* (Chân lý Thánh đế), thì người ấy đã chết trong sự che lấp của *Avijjā* (Vô minh).

Vì vậy, tất cả các ông, Sayadaw sẽ phải dạy cho các ông về *Sacca Dhamma* - Chân lý Thánh đế (Tứ Diệu Đế).

Nếu các ông chết đi mà chưa từng học biết về *Sacca* (Chân lý), thì các ông đã sinh ra (tái sinh) mà không có con mắt của Chân lý; và rồi các ông cũng sẽ chết trong tình trạng ấy, vẫn còn mù lòa.

Các ông có hiểu chăng? Sinh ra trong "mù", chết đi cũng "mù". Tại lễ tang của một người như vậy, câu khắc bia nên là: *"Sinh ra mù, chết đi cũng mù."* Thật là một cảnh tượng bi thương! Các ông có nhận ra điều này không?

- *"Thưa, có, bạch Ngài."*

Các ông có nắm rõ ý nghĩa chăng?

- *"Thưa, có, bạch Ngài."*

Hãy quán chiếu rằng bài pháp này được nói cho các ông - những đệ tử gần gũi. Do đó, hãy ghi nhớ kỹ. Đây chính là *Sacca* (Chân lý) mà tôi đang nói cho các ông.

Nếu tôi không giảng dạy theo cách này, thì các ông sẽ không bao giờ ý thức rõ ràng sự nghiêm trọng về tình

trạng của mình. Các ông nhất thiết phải nghe điều này, trước khi các bậc Thầy có thể giảng về *Dhamma Sacca* - Chân lý liên hệ đến *Dukkha* (Khổ).

Có thời điểm và nơi chốn thích hợp để giảng dạy về Tứ Thánh Đế (The Four Noble Truths). Đây là cách thức riêng của Đức Phật, và cũng là con đường mà Đại đệ tử Sāriputta đã theo.

(Chỉ duy nhất trong bài pháp đầu tiên thuyết cho năm vị Tỳ-kheo, Đức Phật đã trực tiếp giảng về *Dhamma Sacca* mà không cần nói trước về lợi ích của *Dāna* (Bố thí) hay *Sīla* **(**Giới).)

Phương pháp thông thường được chấp nhận là trước hết phải giảng về lợi ích của việc làm các thiện sự, rồi sau đó nói đến tất cả những lợi ích của việc giữ *Sīla* (Giới đức).

Như vậy, các đề mục sẽ là:

1. *Dānakathā* - Thuyết giảng về bố thí (Charity).

2. *Sīlakathā* - Thuyết giảng về giới hạnh (Virtuous acts).

3. *Saggakathā* - Thuyết giảng về phước báo thiên giới (Heavenly pleasures).

4. *Kāmānaṃ ādīnavakathā* - Thuyết giảng về sự nguy hại của các dục lạc, và về lợi ích của sự xuất ly (*nekkhamma nissamsakathā*).

Bài giảng thứ nhất và thứ hai nói về lợi ích của bố thí và giữ giới sẽ được nối tiếp bằng những tường thuật hầu như vô tận về sự hưởng lạc trong các cõi trời. Nhưng từ bài giảng thứ tư, quý vị sẽ học được rằng tất cả mọi dục lạc đều là vô đáy, không bao giờ thỏa mãn, và chỉ làm kéo dài sự tồn tại trong vòng *Saṃsāra* (luân hồi sinh tử).

Khi Đức Phật thuyết giảng theo thứ tự ấy, người nghe thường khởi tâm tham đắm vào các quả báo và dục lạc, nuôi hy vọng về sự sung túc và an nhàn trong tâm. Nhưng, liệu những dục vọng ấy có bao giờ được thỏa mãn không?

Đức Phật liền đưa ra ví dụ: như con chó được cho một khúc xương, mà trên đó hầu như chẳng còn chút thịt nào. Nó cứ liếm gặm, tưởng chừng sẽ được no nê, nhưng rốt cuộc chỉ mệt mỏi và khát khao hơn. Việc chỉ liếm khúc xương sẽ không bao giờ làm con chó nghèo kia được thỏa mãn. Cũng vậy, những ai đắm chìm trong năm loại dục lạc giác quan cũng sẽ không bao giờ được mãn nguyện.

Khi ba đề mục đầu tiên đã được Đức Phật thuyết giảng mà chưa khai triển đến đề mục cuối cùng -

Kāmānaṃ Ādīnavakathā (thuyết giảng về sự nguy hại của dục lạc) - thì tâm trạng và tâm thức của hội chúng vẫn còn đầy những hy vọng và ước muốn, tuy có nghiêng về Giáo pháp nhưng chưa trong sáng hoàn toàn.

Trong niềm hân hoan ấy, *taṇhā* (tham ái, lòng thèm muốn) bắt đầu khởi lên. Này tất cả các vị, khi *taṇhā* đã phát khởi, Đức Phật đã thuyết rằng: *"Các dục lạc giác quan vốn không có thực chất, vô nghĩa, và không bao giờ có thể làm thỏa mãn."*

Chính ngay khoảnh khắc mà tâm ý hội chúng trở nên thanh tịnh và trong sáng, ấy là thời điểm thích hợp để thuyết giảng Chân Lý. Thời điểm ấy đưa đến lợi ích lớn lao nhất cho số đông. Đây chính là phương tiện thiện xảo của Đức Phật trong việc thuyết giảng Chân Lý.

Như vậy, trước kia, khi quý vị nghe giảng về *Dānakathā* (bố thí), trong lòng hân hoan, quý vị nghĩ và nói: *"Bài giảng này thật hay và thích hợp quá."*

Rồi khi nghe giảng về *Sīlakathā* (giữ giới), quý vị cũng xúc động và hoan hỷ. Nhưng khi ấy, quý vị vẫn còn ở trong trạng thái "say sưa trong pháp thiện", chưa kịp đi xa hơn, thì bài giảng về *Kāmānaṃ Ādīnavakathā* (nguy hại của dục lạc) đã được đưa ra.

Đấy! Các vị đã đi làm những việc thiện lành, nhưng lại để cho *kilesa* (phiền não) bám theo phía sau những việc thiện ấy! Có phải vậy chăng?

- *"Đúng, quả thật như thế."*

Khi các *kilesa* (phiền não) vẫn còn hiện hữu và bao phủ một người như vậy, thì chưa phải là lúc thích hợp để giảng dạy Tứ Thánh Đế (*Cattāri Ariya Saccāni*). Nếu đem giảng ngay khi ấy, thật chỉ là uổng công. (Đáng tiếc thay, thời nay nhiều vị *Bhikkhu* (Tỳ-kheo) chỉ hài lòng giữ nguyên hiện trạng, không muốn tiến sâu hơn!)

Việc ấy giống như trang hoàng cho một con voi với đầy đủ yên cương và đồ trang sức, trong khi ngà của nó lại đang bị cắt cụt đi.

Có người hỏi: *"Tại sao việc thuyết giảng Chân Lý phải kéo dài và đi vòng vèo như thế?"*

Nếu không giảng *Dānakathā* (pháp thoại về bố thí) trước, thì người nghe có thể chẳng hiểu được mục đích của bài giảng. Nếu chẳng hiểu, liệu họ có thể đứng gần với Chánh Pháp chăng?

Cũng vậy, nếu không giảng *Sīlakathā* (pháp thoại về giới hạnh), thì làm sao họ có thể tiếp thu được Chánh Pháp?

Nếu không giảng *Saggakathā* (pháp thoại về các cõi trời), thì liệu người nghe có thể tiếp tục ở gần với *Dhamma* chăng?

(Người thế gian cũng giống như một con nai nhút nhát: phải dẫn dắt một cách nhẹ nhàng, nếu không nó sẽ hoảng sợ mà chạy trốn mất.)

Người nghe sẽ không còn ở lại với Giáo Pháp nếu không có sự dẫn dắt từng bước. Do đó, ba đề tài trên nhất định phải được thuyết giảng trước.

Sau đó, khi nói về việc "các cõi trời hạnh phúc", thì thật ra họ chỉ như một con chó đang gặm một khúc xương gần như chẳng còn chút thịt nào dính trên đó.

Điều ấy cũng giống như một con quạ ngậm được một mẩu thức ăn trong mỏ; lập tức bị những con quạ khác bu lại, mổ tới mổ lui, tranh giành, chỉ vì nó đang có thứ gì đó trong mỏ. Các vị có thấy chăng, trong thương trường ngày nay, các đối thủ cạnh tranh cũng hành xử y hệt như vậy? Họ luôn bị kẻ khác rượt đuổi, tranh giành, lấn ép.

Ngày nay, hễ ai đưa ra được một sản phẩm bán chạy trên thị trường, thì chẳng bao lâu sẽ có hàng loạt hàng nhái, hàng sao chép tràn lan, giành giật, chèn ép. Dục lạc ngũ trần cũng giống hệt như thế. Con người đổ xô theo đuổi chúng.

Các vị có hiểu được ý nghĩa nằm trong đó chăng?

Chính vì thế, cần phải chỉ ra những lỗi lầm và con đường sai trái, để tâm trí của người nghe trở nên sáng suốt hơn, trong sạch hơn. Và chỉ khi ấy, chân lý mới nên được thuyết giảng.

Do vậy, hãy nhớ rằng có một thời điểm thích hợp để giảng nói Tứ Thánh Đế (*Cattāri Ariya Saccāni*). Đây chính là phương pháp thuyết giảng của Đức Phật. Hãy khắc ghi điều ấy.

Ngày xưa, Tôn giả Upāli - một vị đệ tử nổi tiếng trong Tăng đoàn - cũng đã noi theo tấm gương của Đức Phật mà hành trì như vậy.

- *"Đúng vậy, bạch Ngài."*

Vậy thì, khi nói đến Tứ Thánh Đế, nếu các vị gặp một vị giảng sư có khả năng truyền đạt trọn vẹn tri kiến về Chân lý khổ (*Dukkha Sacca*), và vị ấy tuyên bố rằng sẽ giảng cho các vị Chân lý về Khổ (*Dukkha Sacca*), thì với điều kiện rằng trước tiên, các vị phải chịu đựng ba trăm mũi giáo đâm vào buổi sáng, rồi lại thêm ba trăm mũi giáo đâm vào buổi trưa, và một lần nữa, thêm ba trăm mũi giáo đâm vào buổi chiều, trước khi vị thầy ấy chịu nói ra Chân lý (*Sacca*). Dẫu thế, các ông cũng phải hoan hỷ chấp nhận sự khổ đau ấy, và đồng ý với cái giá đó.

Vì sao vậy? Bởi vì điều tối yếu là các ông phải được học về Chân lý (*Sacca*).

Bây giờ các ông có nhận ra tầm quan trọng của điều này chưa?

- *"Dạ, bạch Ngài."*

Nếu các ông chưa biết Chân lý, thì tất cả những gì các ông làm trong đời này đều bị chi phối bởi *Avijjā* (Vô minh).

Nếu các ông vẫn chưa biết về Sự thật thì *Avijjā* sẽ chỉ đạo mọi hành động của các ông.

Hãy lưu ý rằng, các ông sẽ làm tất cả mọi việc trong đời này với sự đồng hành và chi phối của *Avijjā*.

Điều này giờ đã rõ ràng chưa?

- *"Thưa, giờ đã rõ ràng."*

Nếu các ông còn hành động cùng với *Avijjā*, thì đó chính là *Avijjā paccayā Saṅkhārā* (Vô minh duyên Hành - mắt xích đầu tiên trong chuỗi *Paṭicca-samuppāda*, tức Thập nhị nhân duyên).

Các ông có thoát khỏi vòng tròn này được chăng?

- *"Không thể thoát."*

Nếu không thoát được khỏi điều ấy, các ông sẽ không thể chứng đạt *Nibbāna*.

- *"Không thể chứng đạt."*

Nếu ông còn chưa tin, này U Mya, thì hãy tụng lại những lời Đức Phật dạy về *Paṭicca-samuppāda* (Duyên khởi pháp):

"… *Avijjā paccayā Saṅkhārā* (Vô minh duyên Hành) - dừng lại ở đây, rồi tụng tiếp đoạn kệ cuối:

"*Dukkhakkhandhassa samudayo hoti.*" (Như vậy là sự khởi sinh của toàn bộ uẩn Khổ.) - để tránh phải đi qua toàn bộ tiến trình dài.

Tất cả các ông đều đã học thuộc toàn bộ Pháp Duyên khởi (*Paṭicca-samuppāda*) trong kinh điển Pāḷi. Các ông đã được dạy rằng: một người không biết Chân lý (*Sacca*) thì sẽ bị chi phối bởi *Avijjā* (Vô minh). Và người ấy sẽ tạo ra hành động - tức là *Saṅkhāra* (Hành - các hành nghiệp tạo tác có tác ý).

Vậy thì, điều gì sẽ xảy ra khi những *Saṅkhāra* ấy phát khởi?

- *"Dukkhakkhandhassa…"(Toàn bộ khối Khổ uẩn sẽ phát sinh.)*

Đúng vậy, người ấy sẽ gánh trọn cả chuỗi *Dukkha* (Khổ). Đức Phật đã chỉ dạy rõ ràng và chính xác điều này trong các bài giảng về Pháp Duyên khởi (*Paṭicca-samuppāda*).

Hãy tự mình quán sát, hãy nhìn vào sự khởi sinh của các *khandha(s)* (uẩn) ngay nơi chính thân tâm các ông.

Các ông có theo kịp những điều đã được giảng không?

- *"Chúng con theo kịp, thưa Ngài."*

Như vậy, Sayadaw, với tâm khẩn thiết đã nói cho các ông về Chân lý (*Sacca*).

Nếu điều này không được nói ra, thì buổi giảng này chẳng có ý nghĩa gì. Mọi thứ sẽ hoàn toàn trở nên vô ích.

Nếu Chân lý không được truyền đạt, thì...

- *"Tất cả sẽ chỉ là uổng phí."*

Lẽ nào điều này không nên được nói ra sao?

- *"Dạ, thưa, cần phải nói ra."*

Các ông chưa từng được nghe giảng về Chân lý (*Sacca*) theo cách này trước đây. Nếu như các bậc Thầy trong các bài giảng của mình cũng không bao gồm đề tài về Chân lý, thì điều ấy chẳng khác nào một người mù lại được cho nhầm thuốc (thuốc mỡ) để bôi vào mắt. Người ấy sẽ hoàn toàn bị mù lòa.

- *"Dạ đúng, thưa Ngài."*

Này các thiện nam, tín nữ, tất cả các vị có hài lòng với ví dụ này chăng?

- *"Chúng con hài lòng."*

Đó là lý do vì sao, bởi các ông là những đệ tử gần gũi với một vị Thầy đầy từ tâm và gắn bó, nên các ông được nhắc nhở rằng cần phải bắt đầu thực hành. Chẳng lẽ lại không nên thúc giục hay sao?

- *"Dạ, cần phải thúc giục như vậy."*

Nếu vậy thì, bây giờ chúng ta bắt đầu, này các thiện nam tín nữ. Chỉ đến lúc này, chúng ta mới thật sự bắt đầu.

Đây chính là sự khởi đầu của Pháp thoại về Chân lý (*Sacca Dhamma*). Tất cả thiện nam tín nữ, các vị có biết điều gì sắp được bắt đầu không?

- *"Đó là Pháp thoại về Chân lý."*

Hãy an tịnh tâm mình. Các ông phải lắng nghe với đôi tai thật lớn - nghĩa là với tâm hoàn toàn mở rộng, thoát khỏi tất cả những kiến chấp và tín niệm cũ kỹ.

Đến giờ phút này, hẳn các ông đã thấy được rằng bao nhiêu sự thận trọng đã được đặt để, trước khi bắt đầu trình bày về Chân lý (*Sacca*).

Các ông có nhận ra điều đó không? Có ý thức được không?

- *"Dạ, thưa, chúng con nhận ra."*

Vậy, hãy lắng nghe, với đôi tai thật lớn.

Chân lý (*Sacca*) bắt đầu với con mắt. Ở đó có cái có thể nhận biết được gọi là thị giác (cái thấy). Khi một đối tượng khả kiến (*rūpa* - sắc pháp) tiếp xúc với con mắt, thì liền sinh khởi một tâm nhận thức thị giác (*cakkhu-viññāṇa* - nhãn thức).

Nếu đọc hết nguyên văn Pāḷi thì sẽ quá dài, nên ở đây tôi chỉ giải thích ý nghĩa trực tiếp. Vậy chẳng phải có một nhãn thức khởi lên đó sao?

- *"Dạ, thưa, đúng vậy."*

Cái nhãn thức này, tự nó chỉ có thể thấy. Ghi nhớ điều đó. Nó không thể làm gì khác. Ngoài việc thấy, nó còn làm được gì nữa?

- *"Không thể làm gì khác."*

Hãy nhớ kỹ, nó không thể làm gì khác.

Nếu đó là chức năng căn bản, thì tất cả những nhận thức tâm lý và những gì theo sau (sau cái thấy ban đầu ấy) đều là các pháp (*dhamma*) khác tiếp nối.

Bởi vì có cái thấy, nên có thể sinh khởi sự ước muốn chiếm hữu (*lobha* - tham). Đây là pháp tiếp nối sau cái thấy. Nếu từ cái thấy ấy sinh khởi sân (*dosa*), thì đó cũng là pháp tiếp nối sau cái thấy.

Cái thấy ban đầu đã được thay thế bởi những pháp tiếp theo. Cái thấy đầu tiên ấy đã biến mất. Nó còn ở đó không?

- *"Nó đã biến mất."*

Vậy thì, tất cả các vị hãy lưu ý rằng: cái thấy (*cakkhu-viññāṇa*) này đã diệt đi, và những pháp khác tiếp nối đã sinh khởi thay thế.

Khi hình sắc khả kiến (*rūpa*) xúc chạm với căn mắt, hình ảnh đối tượng được tiếp nhận, thì có thể nói rằng: nó sinh khởi, rồi biến mất sau khi làm xong chức năng của nó, phải không?

- *"Có thể nói như vậy."*

Đúng vậy, bởi vì cái thấy (*cakkhu-viññāṇa* - nhãn thức) sinh khởi, rồi sau khi đã làm xong chức năng của nó, liền biến mất. Đây chính là tiến trình sinh và diệt của nó. Vì thế, điều này được gọi là *Dukkha Sacca* - Khổ Đế, Chân Lý về Khổ.

Sự sinh khởi ấy chỉ để cho một tâm thức (*viññāṇa* - thức) tạm thời hiện hữu, rồi cũng sẽ chết đi và biến mất. Đó chính là hành tướng của vô thường và cái chết tất yếu, phơi bày bản chất thật sự của Khổ Đế (*Dukkha Sacca*).

Như vậy, bất kỳ thức nào sinh khởi ở bất kỳ căn nào - mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, hay ý căn - thì đều bộc lộ đặc tính chân thật của Khổ Đế (*Dukkha Sacca*).

Điều đó có rõ ràng không?

- *"Rõ ràng, thưa Ngài."*

Bất cứ thức (*viññāṇa*) nào khởi lên trong các ông, thì đều chỉ hiển lộ *Dukkha Sacca* - Chân Lý về Khổ. Vì thế, trong kinh Pāḷi có dạy rằng (theo Myanmar Pāḷi): *"Than-khaik-tay-na pyissoppada-nekkhandha-dukkha"* (Tất cả sự khởi lên và hoại diệt của uẩn chính là Khổ, và phải được quán chiếu trong mối tương quan với Khổ Đế).

Các ông có hiểu không?

- *"Chúng con đã hiểu, thưa Ngài."*

Này tất cả các vị, chỉ một chút nhãn thức (*cakkhu-viññāṇa*) nhỏ nhoi này sinh khởi - thì nó sinh khởi cùng với sự tất yếu của cái chết ngay trong nó.

- *"Thưa Ngài, đúng vậy."*

Nó sinh khởi chỉ để rồi chết đi, bởi vì bản chất của nó là sinh ra để diệt mất. Đây chính là *Dukkha-sacca* - Khổ Thánh Đế.

Điều này có rõ ràng không?

- *"Rõ ràng, thưa Ngài."*

Các ông hãy hiểu cho thật kỹ! Khi nó diệt đi, các ông có thể thấy còn sót lại một phần nào, một mảnh nào, một chút gì nhỏ nhất từ cái tri giác ban đầu không?

- *"Không, chúng con không thấy gì cả."*

Bởi vì không có gì tồn dư, nên cái chết ấy là hoàn toàn trọn vẹn. Do đó, đó chính là *Dukkha-sacca*.

- *"Thưa Ngài, đó là Dukkha-sacca."*

Nó hiện khởi, chỉ để rồi diệt đi.

- *"Thưa Ngài, đó là Dukkha-sacca."*

Khi nó diệt đi, không có gì còn sót lại.

- *"Thưa Ngài, đó là Dukkha-sacca."*

Các ông đã nắm được chưa?

- *"Chúng con đã nắm được, thưa Ngài."*

Vậy thì, bất cứ khi nào một pháp sinh khởi trong các ông, các ông sẽ gọi Chân Lý ấy là gì?

- *"Thưa Ngài, đó là Dukkha-sacca."*

Ồ! Chính thế, đó là *Dukkha-sacca*. "*Dukkha*" nghĩa là khổ, và "*sacca*" nghĩa là Chân Lý. Đây chính là Chân Lý về Khổ.

- *"Thưa Ngài, đúng vậy."*

Sự hiện khởi là *dukkha*; sự diệt mất cũng là *dukkha*.

Dukkha sinh khởi, *dukkha* hoại diệt. Vậy thì, điều đó là gì?

- *"Sự hiện khởi của dukkha; sự hoại diệt của dukkha... chỉ có thế thôi, thưa Ngài."*

Về điều này, trong kinh Pāḷi (Myanmar Pali) có ghi: "*dukkha - me - wa uppajjati dukkhan nirujjhati, maññan nirujjhati"*(Nghĩa: Khổ sinh khởi, khổ diệt, và tưởng tri về sự diệt ấy cũng diệt.)

Bất kỳ ai thuyết giảng về đề mục này, thì cũng sẽ chỉ giảng dạy điều này thôi. Ngoài sự sinh khởi và hoại diệt của *dukkha*, hãy theo dõi với một sự tỉnh giác trong tâm, đối với các pháp đang diễn ra.

Điều gì sẽ tiếp nối?

- *"Tỉnh giác tâm ý (chánh niệm) để theo dõi, thưa Ngài."*

Sự tỉnh giác này chính là chánh niệm thấy rõ *dukkha* khi nó sinh khởi, khi nó hoại diệt.

Đây là gì?

- *"Là tỉnh giác thấy dukkha - thấy rõ 'sự khổ'."*

Cái khổ ấy chính là *Dukkha-sacca* (Khổ Thánh Đế). Điều được thấy rõ ở đây chính là *Magga-sacca* (Đạo Thánh Đế). Đây được gọi là *Loki Magga-sacca* - tức Đạo Thánh Đế ở mức độ thế gian.

Rồi sau đó, các ông sẽ được chỉ dạy để tiến lên *Lokuttara (Magga)* - Đạo Thánh Đế siêu thế.

[Nếu các ông phải biết đến ba loại *ñāṇa* (tuệ tri), thì đó là:

- *Sacca-ñāṇa*: trí tuệ về *Sacca* (Chân lý).
- *Kicca-ñāṇa*: trí tuệ thấy rõ chức năng, nhiệm vụ trong Tứ Thánh Đế.
- *Kata-ñāṇa*: trí tuệ biết rằng các chức năng của Tứ Thánh Đế đã được thành tựu viên mãn.]

{[*Kata-ñāṇa* chính là sự chứng nghiệm trong khoảnh khắc, khi hành giả đạt đến giai đoạn thấy rõ ràng rằng: mọi kinh nghiệm chỉ là toàn thể khổ (*dukkha*). Khi sự liễu tri về Chân lý Khổ (*Dukkha-sacca*) được viên mãn, tâm phát sinh một sự chán ngán cùng cực, hoàn toàn nhàm chán mọi kinh nghiệm sinh tử. Và ngay lúc ấy, mọi khổ (*dukkha*) đều đoạn diệt.

Trong một hoặc nhiều bước, hành giả chứng đạt *Kata-ñāṇa*. Ở giai đoạn này, hành giả được mô tả là đã chứng *Sotāpanna* - bậc Nhập lưu, giai đoạn đầu tiên của Thánh Đạo, nhập vào dòng Thánh, không còn thối chuyển.]}

Các ông vừa chạm tới Loki Magga Sacca rồi.

- *"Thưa Ngài, vâng."*

Đó là lý do, tất cả các vị khi chỉ mới thấy được một điểm này, các ông liền trở nên biết rõ điều đang có mặt trong chính mình.

- *"Chúng con biết điều chúng con đang có."*

Cái gì đang có trong các ông.

- *"Chúng con biết sự hiện diện của nó."*

Thứ mà các ông đang có, và sự nhận biết rằng các ông *đang có* (nó).

Trước đây, cái *dukkha sacca* ấy vốn luôn hiện hữu trong các ông, nhưng các ông chưa từng học để quan sát nó với chánh niệm, vì vậy có thể nói rằng các ông đã sống trong sự mù lòa!

Đó là loại mù lòa gì? Ấy là sự mù lòa do không hay biết, không thấy rằng nơi chính mình luôn có mặt *dukkha sacca* này.

Không biết Sự Thật ấy được gọi là *dukkheinnanam*.

- *Dukkhe* = cái thuộc về *Dukkha Sacca* (Khổ Đế).
- *Innanam* = không biết, không nhận ra.

Không biết điều gì?

Nếu các ông nhìn vào toàn bộ tiến trình của *Paticcasamuppāda dhamma* (pháp Duyên khởi), các

ông sẽ thấy có *Avijjā* - không biết, không hiểu biết về các Sự Thật (vô minh trước các Sự Thật).

Do vậy, những ai không hay biết về tiến trình luôn hiện diện của sinh - diệt, của hiện khởi - hoại mất, của sự sinh và sự diệt của các *khandha* trong từng sát-na tâm… thì những người ấy, tất cả quý vị đều sinh ra trong mù lòa.

- *"Thưa Ngài, mù lòa."*

Và khi họ chết đi, họ cũng chết trong mù lòa.

- *"Thưa Ngài, mù lòa."*

Vì vậy, vị Thầy này mới nói rằng: *"cáo phó của người ấy nên được viết như vậy."*, các ông có cảm thấy bị xúc phạm bởi lời này không?

- *"Thưa Ngài, không."*

Vậy, các ông có cho rằng thầy của mình nói quá thẳng thắn không? Hay là nên nói như vậy?

Hãy suy xét xem: tình trạng "mù lòa" như thế có phải quá phổ biến không?

- *"Có nhiều người mù như vậy, thưa Ngài."*

Đúng thế! Người mù (theo nghĩa không thấy Sự Thật) quả thật nhiều hơn rất nhiều so với những người đã đạt trí tuệ tuệ tri để tự mình thấy được Sự Thật vốn có sẵn ngay trong mỗi người chúng ta.

Giữa Thầy và đệ tử, gặp gỡ và tìm đến nhau như thế này, không có mối quan tâm nào lớn hơn bây giờ ngoài việc: các ông đừng trở thành những người sinh ra như những đứa trẻ mù nhỏ bé, rồi cuối cùng chết đi cũng trong trạng thái mù lòa ấy.

- *"Thưa Ngài, đúng vậy."*

Cả hai mắt đều không thấy.

- *"Đúng vậy, thưa Ngài."*

Đó chẳng phải là một tình trạng đáng sợ sao?

- *"Quả thật đáng sợ, thưa Ngài."*

Đúng vậy, đó là một tình trạng rất đáng sợ.

- *"Quả thật như thế, thưa Ngài."*

Vì vậy, này tất cả các quý vị, khi nhãn thức sinh lên, rồi diệt ngay tại chính căn mắt - ngay tại điểm hiện khởi và biến mất của nó - thì đó chính là D*ukkha-sacca*, Khổ Thánh Đế.

Điều này đã rõ chưa?

- *"Rõ rồi, thưa Ngài."*

Khi các ông có thể chánh niệm thấy điều này, các ông sẽ nhận ra rằng*: "Ô! Nó đã diệt mất rồi - chút nhãn thức ấy."* Rồi ngay sau đó, khởi lên một ý muốn hay ham muốn nắm giữ - tức là một loại thức khác còn lại.

Khoảnh khắc của sự hay biết về tiến trình sinh diệt của nhãn thức vừa sinh-diệt trước đó. Chính sự tỉnh giác ngay khoảnh khắc ấy, chúng ta gọi là *Magga-sacca* - Đạo Thánh Đế ở mức sát-na.

Các ông có thể chấp nhận điều này không?

- *"Thưa Ngài, có thể chấp nhận được."*

Sinh - diệt là *dukkha-sacca* (Khổ Thánh Đế). Còn sự tỉnh giác đúng thời, đúng chỗ ấy là gì?

- *"Là Magga-sacca, thưa Ngài."*

Đạo (*Magga*) có ngăn chặn sự khởi sanh trở lại của dục (ham muốn) không?

- *"Thưa Ngài, có ạ."*

Còn sự khởi sanh của sân sau khi một nhãn thức thích hợp sinh lên thì sao?

- *"Không khởi lên, thưa Ngài."*

Vậy vô minh (*Avijjā*) - trạng thái không biết rằng vừa có một nhãn thức sinh-diệt - có còn sinh lên theo không?

- *"Không, thưa Ngài."*

Như vậy, ba chi trong tiến trình Duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*) đã bị đoạn trừ.

Giờ đây, các ông đã hiểu chưa?

- *"Thưa Ngài, chúng con đã hiểu."*

Trong tiến trình Duyên khởi, có bao nhiêu mắc xích đã bị cắt?

- *"Ba mắc xích, thưa Ngài."*

Khi ba mắc xích ấy bị cắt, này tất cả các ông, toàn bộ *dukkha-kkhandha* - toàn nhóm khổ uẩn: bất toại nguyện, bất ổn, áp lực, lo âu, phiền não, tranh chấp, khổ thọ, vô thường, trống rỗng, không có tự tính, sai khác, khiếm khuyết - nói ngắn gọn là mọi hình thức của *dukkha* đều bị đoạn trừ (nhưng chỉ trong sát-na).

Này tất cả các ông, chính vì vậy mà ta mới dạy rằng: nếu các ông có thể thấy rõ chỉ một hiện tượng duy nhất này, dù chỉ một lần, và có thể lắng nghe những lời giảng này bằng tâm chánh niệm, khi ấy, các ông có thể chết trong an lạc.

Nếu được hỏi, các ông sẽ trả lời thế nào?

- *"Thưa Ngài, chúng con có thể chết trong an lạc."*

Vì sao? Vì người mù đã được phục hồi thị lực.

- *"Đúng vậy, thưa Ngài."*

Điều gì đã xảy ra với người mù?

- *"Thưa Ngài, đôi mắt đã được trả lại ánh sáng."*

Vậy, đây có phải là cái thấy thông thường không? Hay đó là cái thấy được thành tựu nhờ sự trợ giúp của bậc Đạo sư? Nếu được hỏi, này tất cả các ông - các ông sẽ trả lời thế nào?

- *"Thưa Ngài, đó là món quà của bậc Thầy."*

Đức Thế Tôn đã dạy: *"Để chứng quả Dự lưu (Sotāpanna), nếu không có sự trợ lực của Từ tâm (Mettā) và sự hướng dẫn của bậc Thiện trí thức (Suppurisa-saṁseva) thì không thể chứng đắc."*

Muốn chứng đắc *Sotāpanna*, bốn điều kiện này phải đầy đủ - và trong đó, được gặp một bậc Thầy chân chính là điều thiết yếu nhất. Các ông hiểu chứ?

- *"Thưa Ngài, chúng con hiểu rõ."*

Đây chính là yêu cầu quan trọng nhất. Do đó, hãy tự suy xét: Đối với sát-na nhãn thức vừa sinh-diệt ấy, U Thu Daw, người có kiến thức sâu rộng - nếu được hỏi, ông sẽ trả lời thế nào? Có phải ông sẽ gọi đó là *Upekkhā* (xả)?

- *"Đúng vậy, ta có thể gọi đó là Upekkhā (xả)."*

Cái sát-na *Upekkhā* ấy - tức nhãn thức vừa sinh khởi - nếu thật sự là *Upekkhā*, vậy sau đó những tâm muốn nắm giữ, tham muốn, ước muốn chiếm hữu, hay các pháp bất thiện khác có khởi lên theo sau nhãn thức ban đầu không?

- *"Thưa Ngài, không khởi lên."*

Chỉ có sự nhận biết cảnh bằng tâm xả, vậy thôi. Không có *Magga-sacca* (Thánh đạo đế) hỗ trợ, ngay sau khi nhãn thức sinh, liền tiếp nối bởi *lobha* (tham), *dosa* (sân), hoặc *moha* (si, mê lầm).

Có gì khác nữa không?

- *"Không, thưa Ngài."*

Nhưng khi cái sát-na nhãn thức ấy được thấy rõ như *dukkha-sacca* (Khổ đế), ngay lập tức, điều đó chính là *Magga-sacca*.

- *"Magga-sacca, đúng vậy thưa Ngài."*

Cái đang quan sát hiện tượng ấy là gì?

- *"Magga-sacca."*

Khi *Magga-sacca*, tức Chân lý của Đạo, được thấy, thì câu hỏi tự nhiên sẽ khởi lên: Liệu đây có phải là Chân Đạo thật sự?

Này tất cả các ông, ta chưa thể nói rằng: *"Đúng, đây là Chân Đạo trọn vẹn."*

- *"Thưa Ngài, vâng."*

Nhưng, đây là giai đoạn tiền đạo (*Pubbabhāga-magga*), vì nó đã có khả năng làm lắng dịu hoặc đè phục

được tham ái, dục vọng trong một người trong một số khoảnh khắc của suy nghĩ.

Đúng vậy, đó là tiền đạo *Pubbabhāga-magga*. Có thể xác định rằng đây chính là tiền thân của Đạo, bởi vì, này tất cả các ông, nó có khả năng đoạn trừ - dù chỉ trong một khoảng thời gian ngắn - các dục vọng tham muốn, sự chấp thủ và lòng ham muốn chiếm hữu. Nó có thể làm suy yếu các *kilesa* tạm thời.

Nếu ngay cả điều này nó cũng không thể thực hiện được, dù chỉ trong chốc lát, thì như trong Vi diệu pháp đã dạy (Myanmar-Pāli: *Samokcheda*, tức *samuccheda*, nghĩa là đoạn trừ tận gốc), với cách vận hành như vậy, làm sao một *Magga* chân thật - vốn có khả năng diệt tận gốc mọi phiền não - có thể theo sau mà thành tựu được?

- *"Đúng vậy, thưa Ngài, nó sẽ không thể theo sau được."*

Vậy thì, nếu điều này là như thế, trách nhiệm của bậc Thầy chân thật là giúp đỡ, khuyến tấn và thúc đẩy các ông.

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Tuy nhiên, để chứng đắc *Magga* - trạng thái có thể đoạn tận mọi kiết sử độc hại và mọi chướng ngại như tham, sân, si - các ông phải tự mình nỗ lực, tinh tấn

đúng theo phương pháp đã được truyền trao. Qua từng giai đoạn, các ông sẽ phát triển chánh đạo tâm do chính mình thành tựu đến mức độ cần thiết. Mọi thứ ở đây đều tùy thuộc vào nỗ lực của chính mỗi người.

Vì vậy, này tất cả các ông, hãy ghi nhận - ghi nhận bằng tâm, thuần túy, không đặt tên, không dán nhãn - đúng theo sự hướng dẫn của pháp hành. Kể cả khi chỉ ghi nhận thầm trong tâm - các hiện tượng nơi một sát-na nhãn thức vừa khởi lên với chánh niệm vừa đủ, rồi lập tức diệt mất (và các ông sẽ thấy rằng nó biến mất ngay tức khắc). Chính sự sinh-diệt đó là điều luôn được hàm chứa trong đoạn kinh quen thuộc mà các ông vẫn thường tụng đọc.

Nhãn thức - theo lời của chính Đức Thế Tôn - đang mời gọi các ông: *Ehipassiko*, nghĩa là "Hãy đến mà thấy" (*ehi* = đến, *passa* = thấy/quán sát); *Sanditthiko*, nghĩa là "Hãy quán sát trực tiếp, thấy tận mắt bản chất"; và *Akaliko*, nghĩa là "Pháp này luôn có lợi ích, ngay lập tức".

Thế nhưng, mặc dù Pháp đã mời gọi như vậy, các ông vẫn không chịu quan sát, không chịu ghi nhận, không làm theo lời dạy của Đức Phật. Vì vậy, *Avijjā* (vô minh) đã bén rễ nơi các ông.

Những đặc tính *Ehipassiko* - *Sanditthiko* - *Akaliko* này, chẳng phải cũng áp dụng cho nhĩ thức hay sao?

- *"Thưa vâng, đúng vậy."*

Thế tại sao các ông không theo đó mà thực hành? Có phải vì các ông chưa học được "làm thế nào" hay không?

- *"Vâng, đúng vậy, thưa Ngài."*

Có thể nói như vậy chăng?

- *"Thưa, có thể nói như vậy ạ."*

Các ông có nghe lời gọi luôn vang lên hay không? Lý do khiến các ông không nghe được lời gọi ấy chính là vì *Avijjā.* Không nghe được nghĩa là vô minh. Đó, các ông thấy chưa, *Avijjā paccaya saṅkhāra* xoay chuyển, tiếp nối nhau trong chuỗi duyên khởi của chính nơi các ông.

- *"Vâng, thưa Ngài, đang xoay vòng."*

Tối nay, có lẽ các ông đang nghĩ: *"Thầy từ Mandalay đến đây, chắc tối nay chúng ta sẽ được nghe điều gì đó thật đặc biệt"*... Đừng mong như vậy. Nếu các ông chỉ cần chịu chấp nhận và thực sự hiểu lời dạy về *Ehipassiko*, như vậy đã là một khởi đầu lớn rồi.

Bây giờ, các ông theo kịp chứ?

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Ehi là gì?

- *"Là 'Hãy đến đây mà thấy', thưa Ngài."*

Thế còn *passa*?

- *"Là 'Hãy quan sát điều này', thưa Ngài."* (*passa* cũng có nghĩa "quán sát một cách phân tích")

Nhãn thức ấy đang mời gọi các ông: *"Hãy đến mà thấy - Hãy đến mà quán sát."* Chính sát-na nhãn thức ấy đang gọi: *"Hãy đến và quán sát."*

Thế nhưng, các ông lại quay lưng trước lời mời gọi ấy.

- *"Vâng, đúng vậy, thưa Ngài."*

Các ông có thấy điều này không?

- *"Vâng, thưa Ngài, chúng con thấy."*

Vậy hãy tìm cho ra thủ phạm khiến các ông quay lưng lại. Nó là gì?

- *"Là Avijjā, thưa Ngài."*

Trong trường hợp này, *Avijjā paccayā saṅkhāra* chính nó đã chiếm trọn sự chú ý của các ông.

Nếu có người hỏi: *"Tại sao các ông vẫn chưa đạt được Magga và Đạo tâm?"*, thì câu trả lời chính là: Vì các ông đã không đáp lại lời mời gọi của *Ehipassiko.*

Lời gọi ấy là của ai?

- *"Ehipassiko."*

Đức Phật đã dạy chúng ta *Ehipassiko*: *Ehi* nghĩa là "hãy đến đây", và *passa* nghĩa là "hãy quan sát một cách phân tích".

Nhãn thức này đã và đang cất tiếng gọi. Thế còn nhĩ thức-các thức khác khi chúng khởi lên thì sao?

- *"Chúng cũng đang gọi, thưa Ngài."*

Tất cả các căn đều đang gọi. Vậy còn các thức khác thì sao-khi chúng khởi?

- *"Tất cả đều cất tiếng gọi."*

Ồ! Chính vì vậy, vì các ông không đáp lại những lời gọi này nên các ông đã hướng mình về *Apāya.* Hướng về điều gì luôn luôn đang gọi các ông?

- *"Chúng con… không hướng đến đó."*

Thế còn hướng về điều không hề gọi các ông?

- *"Chúng con… lại đang hướng đến đó."*

Tệ thật thay! Các ông cố tình xem nhẹ lời mời gọi đúng đắn, và đó là lý do các ông đi sai đường. Bây giờ các ông đã thấy chưa?

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Các ông có theo kịp không?

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Không còn nhiều thời gian nữa. Giờ chỉ còn khoảng mười phút nữa mới tròn một giờ. Vì vậy các ông phải ghi nhớ điều này: Hãy theo lời mời gọi của *Ehipassiko* bằng sự quán sát *Sanditthiko.*

Làm sao để theo?

- *"Theo bằng Sanditthiko, thưa Ngài."*

Giờ chúng ta hãy giải thích thêm về thuật ngữ *Sanditthiko* - chỉ trong vòng mười phút nữa thôi.

Sanditthikoti samman passitabbaw: samman nghĩa là "tự mình", *passitabbaw* nghĩa là "quan sát để thấy", "thấy để khám phá", "quan sát thật gần để nhận ra đặc tính của pháp đang hiện khởi".

Bất kỳ pháp nào đang "gọi" các ông, hãy chú tâm mà quan sát điều đang được hiển bày, để thấy rõ bản chất thật sự của nó. Vậy ta hãy tóm lại như sau:

Ehipassiko là gì?

- *"Hãy đến đây", đó là lời mời gọi.*

Từ "hãy đến", và "hãy thấy", đọc lên có vẻ đột ngột, nhưng ý nghĩa là: *Ehi* = Xin hãy đến gần; *Passa (passi)* = Xin hãy quan sát, Xin hãy đến và quan sát.

Còn *samman passitabbaw* nghĩa là: Hãy tự mình quan sát sao cho chính mình thấy được điều cần phải thấy. Hãy nhìn để thấy điều có thể được thấy!

Như vậy, đi theo lời mời gọi của *Ehipassiko* chính là thực hành bằng sự quán sát *Sanditthiko*.

Cho đến bây giờ, tất cả các ông đều đã hoàn toàn phớt lờ những lời gọi không ngừng nghỉ này, và lại quay lưng về hướng khác, thay vì quán sát bằng *Sanditthiko.*

Ồ! Nếu như vậy, làm sao các ông có thể đạt *Nibbāna*? Nếu có ai hỏi câu ấy, câu trả lời sẽ là: "*Không, không thể đạt Nibbāna.*"

Giờ thì đã rõ chưa?

- *"Thưa, giờ đã rõ rồi."*

Nếu không rõ như vậy, làm sao có thể đạt *Nibbāna*?

Từ trước đến nay, các ông chưa từng nhận ra rằng ba lời dạy của Đức Phật - *Ehipassiko, Sanditthiko, Akālika* - chính là phương pháp thực hành *Vipassanā* từ thuở ban đầu.

Thay vào đó, các ông chỉ tụng đọc những từ ấy - giống như đọc một bài kinh cầu nguyện hằng ngày - nhưng lại không hề nghĩ rằng làm như vậy sẽ không mang đến chút công đức nào.

Hiểu như vậy chứ?

- *"Dạ hiểu, thưa Ngài."*

Vậy các ông đã làm gì bấy lâu nay?

- *"Chúng con chỉ dùng những từ đó như lời kinh để tụng đọc."*

Đức Phật, bậc Đại Ân Sư của chúng ta, có dạy rằng những lời *Ehipassiko, Sanditthiko, Akālika* là để các ông tôn thờ sao? Hay đó là những lời hướng dẫn cần phải được đem vào thực hành?

Thế mà các ông lại chỉ biết dâng lời cảm tạ, dùng chính lời chỉ dạy ấy để bảo Ngài rằng Ngài phải làm điều này điều kia cho các ông!

Các ông có hiểu rằng mình đang sai lầm trong cách sử dụng lời dạy của Đức Phật hay không?

- *"Giờ chúng con hiểu rồi, thưa Ngài."*

Vậy các ông đã dùng chúng như thế nào?

- *"Chúng con đã dùng sai."*

Nếu còn dùng sai như thế, thì con đường dẫn đến *Apāya* (bốn đường khổ) là không tránh khỏi. Không thể giúp được gì nữa.

Các ông có thấy mức độ sai lầm của mình nghiêm trọng thế nào không?

Chính vì vậy mà hôm nay, chỉ ba từ này được đem ra giảng dạy. Hãy nhớ thật kỹ.

Ehipassiko là tiếng gọi mời; *Sanditthiko* là sự quán sát.

Hãy tự nhắc mình: hãy đến ngay nơi mà *Ehipassiko* đang cất tiếng gọi - nơi mà sự sinh - diệt đang diễn ra ngay trong hiện tại.

Tại chính nơi ấy, hãy thực hành đúng như lời dạy: *Sanditthiko samman passitabbaw* - nghĩa là phải tự thân quan sát, với tâm tỉnh giác thực sự, chứ không phải bằng sự tưởng tượng hay suy nghĩ suông.

Với sự tỉnh thức đó, hãy ghi nhận và quan sát (trong lúc hành thiền, mọi ý niệm về "tôi", "ta", "tự ngã" đều phải được đặt sang một bên).

Nếu các ông quan sát bằng tâm tỉnh thức như vậy, thì *Akālika* - quả báo tức thời - sẽ xuất hiện ngay lập tức. Lợi ích sẽ đến ngay trong khoảnh khắc.

Thầy sẽ chỉ cho các ông cách thực hành.

Làm sao Thầy chỉ cho các ông được?

Bình thường, theo thói quen lâu đời, khi mắt thấy một cảnh: nếu cảnh ấy đẹp, các ông sẽ thích; thích rồi thì muốn chiếm hữu; muốn rồi thì tìm cách để nắm giữ cho bằng được. Ba thứ đó - ưa thích, tham muốn, cố nắm giữ - chẳng phải luôn bước theo sau cái thấy đầu tiên hay sao?

Khi ba tâm bất thiện này vận hành, các ông đã tạo tác *kamma*, rồi lại bắt đầu một vòng *Saṅkhāra* mới - ngay tại đây, trong hiện tại này.

(Như vậy, các ông vừa tích lũy thêm một điểm bất thiện nữa vào dòng nghiệp của chính mình.)

Ngược lại, nếu các ông ghi nhận rằng: cái mà mắt đang thấy chỉ là sự sinh của khổ và sự diệt của khổ của một sát-na nhãn thức, thì…

Trong từng sát-na tư duy ấy, khi các ông quan sát các hiện tượng bằng tâm tỉnh giác, thì - bằng cách ấy - đi theo tiếng gọi của *Ehipassiko*, chẳng phải kết quả nhận được chính là *Sanditthiko* sao?

- *"Đúng vậy, thưa Ngài."*

Tất nhiên là như vậy! *Akālika*, nghĩa là quả báo tức thời, chính là lợi ích lớn: tiến trình ấy phá vỡ - dù chỉ trong chốc lát - *Tanhā* (tham ái), *Upādāna* (chấp thủ), và *Kamma* (hành nghiệp tạo tác).

(Như vậy, các ông lại tích lũy thêm một điểm thiện nghiệp có lợi, bù trừ cho lực nghiệp bất thiện.)

Khi ba thứ ấy - dục tham, chấp thủ và hành nghiệp - đã bị cắt đứt, vậy còn cần phải hỏi xem mình sẽ đi về đâu nữa hay không?

Chính *Vipassanā Magga* (Đạo Tuệ) đã chặn đứng sự sinh khởi của tam tụ duyên trong tiến trình Duyên khởi (*Paṭiccasamuppāda*).

Vipassanā Magga là một năng lực vô cùng mạnh mẽ. Không có một vị Phật nào dạy rằng có thể thoát khỏi địa ngục (*apāya*) mà không hành *Vipassanā*.

Các thiện sự như *dāna* (bố thí) sẽ không đủ để bảo đảm sự thoát khỏi khổ cảnh.

Chúng ta hoan hỷ với công đức *dāna*. Chính chúng tôi - những vị thầy sống nhờ vào *dāna* của thí chủ.

Các thiện nghiệp do giữ giới (*Sīla*) cũng đáng được tán thán. Nhưng ngay cả những điều ấy cũng không thể bảo đảm cho chúng ta thoát khỏi *apāya* (bốn khổ cảnh).

Người giữ giới vẫn thường đến chùa. Khi đến, họ mang theo vật thực cúng dường. Công đức *dāna* cũng được làm. Những thiện sự như vậy là việc lành - theo nghĩa thông thường - đem lại hoan hỷ. Nhưng chúng chưa đủ. Cần phải có điều gì đó vượt hơn.

Vì vậy, sau *Ehipassiko* thì điều gì phải đi theo?

- "*Sanditthiko*."

Khi thực hành như vậy, kết quả là gì?

- *"Akālika - quả lành tức thời, lợi ích phát sinh ngay lập tức."*

Vậy đây có phải là điều gì hoàn toàn mới mà vị thầy từ Mandalay mang đến cho các ông - như thể được trang hoàng, tô điểm thêm - hay Ngài chỉ đang làm rõ

điều mà các ông vốn đã biết, và đã tụng đọc thuộc lòng từ rất, rất lâu?

- *"Ngài đang chỉ bày cho chúng con điều vốn đã được học trước đây."*

Là làm sáng tỏ điều mà các ông đã ghi nhớ.

- *"Đúng vậy, thưa Ngài."*

Nhưng trước đây, các ông đã dùng pháp như cách dùng thuốc tốt nhưng lại bôi ngoài da, trong khi đáng lẽ phải uống vào bên trong. Pháp giống như thuốc mỡ hay dầu xoa, nhưng các ông lại chỉ dùng ngoài da - thay vì dùng đúng cách để chữa lành từ bên trong.

Thứ thuốc vốn phải được uống vào bên trong để phát huy công hiệu, nhưng bấy lâu nay các ông lại chỉ đem xoa ở bên ngoài. Giờ nhận ra điều ấy chưa?

-*"Dạ, chúng con nhận ra, thưa Ngài."*

Trước đây các ông đã làm gì?

- *"Chúng con chỉ xoa thuốc bên ngoài."*

Điều được ví như việc "xoa thuốc ngoài da" ấy chính là cách các ông thực hành *Dhammānusati* - tức quán niệm Pháp, chỉ dừng lại ở chỗ chiêm niệm hay khởi tưởng tôn kính như trong một lời cầu nguyện. Khi được hỏi trước đây đã làm gì, các ông đáp rằng: *"Chúng con đã thực hành Dhammānusati."*

Thế nhưng *Dhammānusati* thuộc về *Samatha*, là pháp tu an tịnh, tập trung, nhất điểm; đó chỉ là hướng tâm chiêm nghiệm trên Giáo pháp, chứ chưa phải là con đường phát sinh trí tuệ. Một số người trước đây thực hành bằng cách thầm niệm, chia hơi thở thành từng chữ như *"Buddha… Nussati…"*, hoặc *"Dhamma… Nussati…",* cho rằng như vậy là quán niệm. Nhưng con đường đúng đắn của *Vipassanā* không nằm ở sự tụng niệm hay ghi nhớ, mà ở việc quan sát bất kỳ pháp nào đang khởi sinh, ngay trong khoảnh khắc nó khởi sinh, rồi thấy trọn tiến trình của nó: sinh lên, trở thành, biến đổi, suy tàn và biến mất. Nói gọn lại, chính là thấy rõ sự xuất hiện và sự biến mất của các pháp. Đó mới là *Vipassanā* đúng nghĩa.

Và để làm được điều ấy, các ông không cần phải đặt chữ, không cần phải ghi nhãn, không phải canh thời điểm thở ra, thở vào. Chỉ cần thấy rõ thực tánh: cái gì đang sinh, biết nó sinh; cái gì đang biến mất, biết nó biến mất. Chính sự thấy biết ấy mới là pháp cần được "uống vào bên trong", chứ không phải chỉ "xoa bên ngoài" như trước nay các ông vẫn làm.

Bây giờ, hãy ghi nhận thật cẩn thận, suy xét thật kỹ: điều đang được giảng đây là Giáo pháp của Đức Phật, là lời dạy trong *Pāḷi*, hay chỉ đơn thuần là sự hành trì *Vipassanā*? Câu trả lời là: *"Đây là pháp giảng về sự hành trì Vipassanā, thuần tịnh và giản dị, bạch Ngài."*

Điều mà Đức Phật đã tuyên thuyết chính là con đường hành trì *Vipassanā* thuần túy và đơn giản ấy. Ta không biết chư vị đã được vị thầy nào dạy dỗ ra sao, nhưng điều đáng buồn là mỗi khi gặp tai ương khủng khiếp như sét đánh sát bên, các vị lại vội vàng tụng đọc những lời ấy như một lời cầu nguyện khẩn thiết. Như vậy là tai hại. Há chẳng phải sao?

- *"Thưa vâng, điều đó thật tệ hại."*

Chính vì vậy, để đền ơn những gì ông ấy đã học được và vì lợi ích của chư vị, ngài U Than Daing đã nhiều lần tha thiết thỉnh cầu ta, mời ta đến đây, coi ngôi nhà này như một tu viện, để sử dụng trong thời gian ta lưu trú, với tâm nguyện chân thành muốn truyền trao lợi lạc tối đa cho tất cả các vị. Với tâm nguyện đó, ông ấy đã mời ta. Chư vị đồng thuận chứ?

- *"Thưa vâng, chúng con đồng thuận."*

Như vậy, chỉ có ba từ đã được giảng mà thôi.

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Ehipassiko là điểm thứ nhất. Lời dạy này đã thấm sâu vào tâm của chư vị chưa?

- *"Thưa vâng, thấm rồi, thưa Ngài."*

Vậy điều gì cần được đi theo sau?

- *"Với sanditthiko."*

Khi các vị thực hành *ehipassiko* cùng với *sanditthiko*, lợi ích ấy đến vào ngày mai hay chỉ khi quán sát một lúc?

- *"Thưa Ngài, chúng con được lợi ích ngay khi đang quan sát với chánh niệm."*

Vậy từ *Pāḷi* của Đức Phật là gì?

- *"Akālika, thưa Ngài."*

Akālika na kalantaye vipāka - na kalanta-ye nghĩa là "không có khoảng cách thời gian ở giữa"; *vipāka* nghĩa là "liền được lợi ích từ đó". Nếu đúng như vậy, chuỗi *paṭicca-samuppāda* - duyên khởi - trong chính các vị còn có thể nối kết nhân-duyên-quả như trước được nữa không? Nó còn tiếp tục vận hành được không?

- *"Thưa Ngài, không, nó không thể nối kết nữa."*

Nếu nó không còn nối kết, thì chuỗi *dukkha(s) - dukkhakkhandhassa* có còn sinh khởi chăng?

- *"Thưa Ngài, không, nó không sinh khởi."*

Ấy thế mà các vị lại cầu nguyện: *"Nguyện cho tất cả mọi hình thức dukkha được đoạn tận hoàn toàn."* Nhưng rồi khi các vị dâng cúng *dāna*-thức ăn (*hsoon*) và các vật cúng dường khác-nếu ngay sau đó lại khởi tâm mong cầu những điều thế gian như các vị vẫn quen mong cầu từ trước đến giờ, thì điều ấy trở thành một sự

mâu thuẫn đáng sợ. Hai mong muốn ấy hoàn toàn trái nghịch nhau và không thể đi chung trong cùng một tâm.

Nếu các vị mong cầu sự đoạn tận của mọi *dukkha*, mà lại tiếp tục mong mỏi cho những ước muốn thế tục khác, thì hai dòng tâm ấy không thể hòa hợp; chúng tự triệt tiêu lẫn nhau.

Về những quả lành mong đợi, chính Đức Phật đã dạy rằng nếu không có minh tri kiến về Chân Đế liên quan đến *dukkha*, thì Ngài cũng không thể nói rằng các vị sẽ đạt đến sự đoạn tận hoàn toàn của mọi *dukkha*. Tất cả chư Phật thời quá khứ cũng không hề thuyết như vậy.

Như thế, khi thời duyên chín muồi, các vị sẽ được chỉ dạy rõ ràng về điều gì thật sự đang có mặt trong cái gọi là "thân" này. Tất cả sẽ được làm để lợi lạc cho các vị. Nhưng trước mắt, chỉ cần nhớ rằng: các *khandha* đều là *anatta (vô ngã)*. Các *khandha* của chính các vị cũng là *anatta*. Giống như một nhóm *anatta* này đang cố chăm sóc một nhóm *anatta* khác.

Như vậy không đúng sao?

- "Thưa Ngài, đúng như vậy."

Các vị có nghĩ rằng một nhóm *anatta* này có thể dạy bảo nhóm còn lại không?

- *"Thưa Ngài, chúng con nghĩ là có thể."*

Ta thì không nghĩ như vậy; đừng nghĩ như vậy. Đây là thời điểm tốt nhất để ghi nhớ điều này.

- *"Thưa Ngài, chúng con sẽ ghi nhớ."*

Ngày hôm nay, chỉ ba chữ đã được thuyết dạy. Chỉ với ba chữ ấy, nếu các vị tinh tấn hành trì, *Nibbāna* có thể được đạt đến.

Vậy *Nibbāna* là gì, nếu không phải là sự chấm dứt hoàn toàn của mối dây duyên khởi - khi mắt xích *paṭicca-samuppāda* trong các vị đã bị đoạn trừ vĩnh viễn, tất cả các mắc nối đều không còn có thể vận hành nữa? Sự phá vỡ ấy của *paṭicca-samuppāda* được nói đến như sự đoạn tận mọi khổ đau.

Thưa các vị, hãy ghi nhớ thật kỹ điều này. *Nibbāna*- có phải giống như một đô thị rộng lớn nào đó? Hay *Nibbāna* nghĩa là tất cả mọi *dukkha* đều chấm dứt? Đó là sự đoạn tận hoàn toàn của mọi *dukkha*. Không còn một nguyên nhân nào để *dukkha* khởi lên nữa. Vậy còn chính các *dukkha* đã từng sinh khởi thì sao? Chúng cũng chấm dứt.

Ta có thể làm sáng tỏ điều này hơn nữa. Cái nhãn thức-khi khởi lên, chỉ làm chức năng thấy rồi lập tức diệt đi-sự khởi lên đầu tiên ấy gọi mời như *Ehipassiko*, rồi biến mất như một chức năng của *Dhamma*. Các vị hiểu được điều này chứ?

- *"Thưa Ngài, chúng con hiểu."*

Vậy điều gì sẽ tiếp nối sau đó? Chính là *Sanditthiko*, thưa các vị. Khi nói đến *Sanditthiko*, tức *samman passitabbo*-hãy quán sát để thật sự thấy điều cần thấy, rồi theo sau đó bằng sự ghi nhận đúng thực, bằng tri kiến chân thật. Khi làm được như thế, thì *taṇhā* (tham ái), *upādāna* (chấp thủ), và *kamma* (hành tạo tác)-chúng có còn khởi lên nữa không?

- *"Thưa Ngài, chúng không khởi."*

Đó chính là *ākaliko*! Giờ đây các vị đã hiểu chưa?

- *"Thưa Ngài, chúng con hiểu."*

Ākaliko nghĩa là "đem lại lợi ích tức thời", không hề có trì hoãn.

- *"Vâng, thưa Ngài, không có trì hoãn."*

Hãy quan sát ngay bây giờ, và thấy lợi ích ngay bây giờ.

- *"Thưa Ngài, đúng vậy."*

Ākaliko-nghĩa là lợi ích tức thời-có chậm trễ hay trì hoãn gì không?

- *"Không, thưa Ngài."*

Vậy hãy suy xét: sự không khởi lên của *taṇhā* thật ra chính là sự không khởi lên của toàn bộ ba yếu tố

taṇhā, *upādāna*, *kamma*-tức là sự không khởi lên của *kilesa vutta*, chu trình ô nhiễm vốn gồm ba thành phần: *avijjā* (vô minh đối với sự thật), *taṇhā* (tham ái) và *upādāna* (chấp thủ).

Vậy *kamma* có khởi lên không?

- *"Nó không khởi lên."*

Điều này có nghĩa là (một trong ba lợi ích) chính là giải thoát khỏi *kamma vutta*.

Vậy tương lai, sự tái sinh-*jati*-và *jarā-maraṇa* (già, đau khổ, than khóc, tử biệt…) có còn đến nữa không?

- *"Không, thưa Ngài, chúng không đến."*

Điều ấy có nghĩa là (một trong các lợi ích) chính là giải thoát khỏi *vipāka vutta*-chu trình quả báo-vốn bao gồm tám pháp: *viññāṇa* (thức tái sinh), *nāma-rūpa* (danh-sắc), *saḷāyatana* (sáu căn), *phassa* (xúc), *vedanā* (thọ), *upapatti-bhava* (hữu tái sinh của các cõi chư thiên và chúng hữu tình), cùng toàn bộ tiến trình đưa đến *jati* (tái sinh) và *jarā-maraṇa* (già, khổ, than khóc, tử biệt).

[Dù có người mô tả tiến trình này như "mặt thụ động của sự hiện hữu", nhưng định nghĩa đúng theo *Theravāda* chính là như trên.]

Các ông muốn được giải thoát khỏi ba *vutta* ấy bằng cách cầu nguyện sao? Hay các ông phải tự mình nỗ lực cho điều đó?

- *"Thưa Ngài, chúng con phải thực hành-phải hành Vipassanā."*

Nói cho các ông hiểu, giảng cho các ông nghe, thật không dễ chút nào. Không dễ chút nào.

Các ông thường đến trước bàn thờ, trước tượng Phật, thậm chí trước chính Đức Phật, rồi khấn xin: *"Xin cho các ông những vòng vutta (quả báo) ngắn thôi, ngắn thôi."* Nhưng các ông lại không thấy được rằng chính những lời khấn cầu ấy đang kéo dài mãi vòng tròn *Saṃsāra*-chuỗi sinh tử luân hồi của các ông.

Các ông có biết tình trạng đáng sợ của chính mình không?

- *"Thưa Ngài, bây giờ chúng con biết rồi."*

Quá nhiều điều các ông không biết, quá nhiều điều còn mù mờ.

- *"Thưa Ngài, đúng vậy."*

Các ông vô minh về quá nhiều điều.

Giờ đây các ông đang ngồi nghe pháp, nhưng lại không phải để hiểu đúng như pháp; các ông nghe chỉ để "tích lũy thêm công đức". U Mya!

- *"Vâng, thưa Ngài."* (Henzada U Mya - một cựu bộ trưởng, nhà công nghiệp.)

Hãy buông bỏ cách tu cũ ấy đi.

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Đừng nghe pháp chỉ để gom góp thêm phước báu nữa.

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Các ông có hiểu chăng? Các ông có thấm được chăng?

- *"Bây giờ thì có, thưa Ngài."*

Muốn biết Sự Thật, hãy lắng nghe.

- *"Thưa Ngài, vâng."*

Nếu các ông chỉ muốn tạo phước, thì cứ đi dựng một cái giá đặt lu nước uống bên vệ đường. Các ông sẽ có phước. Các ông hiểu chứ?

- *"Thưa Ngài, hiểu."*

Nếu các ông đi ra gần đây thôi, quét dọn sạch sẽ lối vào vì ngày mai Thầy sẽ đi ngang qua đó, thì việc ấy cũng tạo được phước. Nhưng đừng dừng lại ở đó; các ông không nên mong cầu điều ấy. Vì những việc như vậy không thể đưa đến *Nibbāna*, còn xa lắm. Tạo phước

thì dễ. Nhưng đạt được trí tuệ thấy rõ Sự Thật - *Sacca* - thì không dễ.

Những hành động tạo phước ấy chỉ nối dài và gia cố thêm những mối dây *kamma*. Còn khi có được tuệ thấy *Sacca*, tức tuệ thấy sự thật, thì chính sự thấy ấy chặt đứt *kamma*, cắt đứt dòng năng lực nghiệp.

- *"Thưa Ngài, đúng vậy."*

Các ông phải học để phân biệt điều này.

- *"Thưa Ngài, vâng."*

Các ông hiểu chưa?

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Vậy những hành động nào tạo ra phước? Chính là những hành động làm kéo dài các mối dây nghiệp quả. Còn *Sacca* mà ta đang giảng đây, là sự cắt đứt những dây *kamma* ấy.

Ta sẽ nói rất rõ ràng: Đức Phật trong vô lượng kiếp khi thực hành các *Pāramī*, khi thực hành các thiện pháp rộng lớn vì lợi ích chúng sanh. Trong tiền kiếp xuất thế cuối cùng, khi làm vị vua *Vessantara*, Ngài đã bố thí (*dāna*) vượt ngoài sức tưởng tượng của các ông - đến mức dâng hiến cả vương quốc của mình. Chính những loại phước như thế, nếu tiếp tục duy trì, sẽ tạo ra và nuôi dưỡng năng lực của nghiệp. Đức Phật chỉ đạt đến

sự diệt tận những lực nghiệp ấy khi Ngài - với thân thể này - ngồi dưới cội Bồ Đề vĩ đại, ngự trên pháp tòa vàng (*Shwe-pa-lin*), thực hành *Magga*. Chính lúc ấy, chỉ lúc ấy, Ngài mới đoạn tận mọi hậu quả của nghiệp (*kamma*) và trở thành bậc Chánh Đẳng Giác.

Còn các ông thì sao? Các ông tiếp tục thả cá - những con cá người khác bắt sẵn cho các ông - rồi đặt chúng xuống nước trở lại… và cứ thế làm mạnh thêm những dây nối của *kamma*. Các ông thấy được chưa?

- *"Thưa Ngài, chúng con bắt đầu thấy rồi."*

Nếu các ông cứ tiếp tục rèn thêm các mắc xích (dù là các việc thiện), thì các ông chỉ có thể mong đợi thêm *dukkha*.

Nếu các ông không tin, hãy tụng: *kamma bhava paccaya jati* (Do hữu nghiệp (*kamma-bhava*) làm duyên, nên có sinh (*jāti*). Đó! Bây giờ các ông đã thấy các mắc xích vận hành thế nào chưa?

- *"Thưa Ngài, rất đúng."*

Jati paccaya jara-marana (Do sinh (*jāti*) làm duyên, nên có già và chết (*jarā-maraṇa*)! Các ông có còn muốn để cho các mắc xích ấy tiếp tục nối dài nữa không?

- *"Thưa Ngài, không nữa."*

Vậy thì, trong trường hợp ấy, các ông phải nỗ lực để thành tựu *Magga-kamma* - hành nghiệp của Đạo.

Này tất cả các quý vị, điều mà các ông phải nỗ lực là gì?

- *"Magga-kamma, thưa Ngài."*

Nó cũng là một loại *kamma*. Nhưng tuy là *kamma* hay là một lực nghiệp, nó lại có khả năng, có sức mạnh để đoạn trừ các mắc xích của những loại *kamma* hay lực nghiệp khác. Chính vì vậy, nỗ lực hành trì loại *kamma* này là điều chân chánh và đáng làm.

Định nghĩa của *Magga* là: *Kilesa marenta nibbānaṃ gacchanti etenat maggo* - nghĩa là "nhờ những pháp này mà các cấu uế (*kilesa*) bị tiêu diệt, và nhờ đó hành giả đạt đến Niết-bàn".

Những pháp này có khả năng đoạn trừ các ô nhiễm như *sakkāya-diṭṭhi* (thân kiến), và nhờ thế đưa hành giả đến Niết-bàn - sự chấm dứt *apāya-dukkha* (khổ cảnh đọa lạc) và *vutta-dukkha* (mọi hình thái khổ được mô tả). Vì vậy các pháp ấy được gọi là *Magga*.

Có tám thành phần của *Magga*, đó là:

1. *Sammā-diṭṭhi* - Chánh kiến
2. *Sammā-saṅkappa* - Chánh tư duy
3. *Sammā-vācā* - Chánh ngữ

4. *Sammā-kammanta* - Chánh nghiệp
5. *Sammā-ājīva* - Chánh mạng
6. *Sammā-vāyāma* - Chánh tinh tấn
7. *Sammā-sati* - Chánh niệm
8. *Sammā-samādhi* - Chánh định

Tất cả tám yếu tố này đồng hiện hữu trong *Lokuttara ñāṇadassana-visuddhi* (Thanh tịnh siêu thế bằng tri kiến và tuệ giác).

Vì vậy, ta đặc biệt quan ngại rằng các ông có thể lẫn lộn giữa hai loại thiện nghiệp trong bố thí - những *dāna* được gọi là gieo trồng thiện nghiệp, và tích lũy thiện nghiệp. Khi các ông dâng cúng thực phẩm, nếu ông khởi nguyện rằng: *"Mong chúng con thoát khỏi dukkha vutta của uẩn này",* thì khi hiểu đúng Chân lý về *dukkha* liên hệ đến chính *khandha* này trong lúc bố thí, ông có thể dâng bất kỳ loại thực phẩm nào vào ngày mai mà không còn ngại ngần. Và điều ấy thực sự mang lại lợi lạc lớn nhất cho ông.

- *"Thưa, vâng."*

Các ông bắt đầu hiểu rồi chứ?

- *"Vâng, thưa Ngài."*

Tình trạng hiện tại của các ông chẳng phải rất đáng lo sao?

- *"Thưa, đúng vậy."*

Được rồi, thời gian hôm nay đã hết. Chúng ta hãy tạm kết thúc tại đây. Ngày mai chúng ta sẽ tiếp tục.

- *"Vâng, thưa Ngài." "Sādhu… Sādhu… Sādhu."*

Tóm lược bài giảng của ngày kế tiếp

Trong bài kinh này, Đức Phật dạy vị Bà-la-môn rằng con người có thể đạt đến trạng thái diệt tận mọi *dukkha* - tức *Nibbāna* - chỉ bằng sự tu tập tâm, tức thiền quán, dựa trên một trong bốn nền tảng: quán nơi thân (*kāya*), quán cảm thọ (*vedanā*), quán tâm (*citta*) và quán các pháp đối tượng của trí tuệ (*dhamma*).

Ngài Mogok Sayadaw, bậc thầy khả kính, khuyên người mới bắt đầu nên "quan sát với chánh niệm" sự sinh-diệt của các dòng tâm (ý), vì cách này dễ hiểu hơn. Tùy theo căn cơ tự nhiên của mỗi người hành thiền, một trong bốn nền tảng trên sẽ tỏ ra phù hợp và mang lại lợi ích.

Thông thường, có bốn loại người:

1. Người lanh lợi, học nhanh nhưng dễ bị *taṇhā* - tức tham ái, ham muốn - chi phối. Với những người này, nên đặt sự chú ý vào *vedanā*, tức "cảm thọ và các cảm giác".

2. Người cũng lanh lợi và học nhanh, nhưng ít bị lôi kéo bởi dục vọng, thì nên chú tâm vào các đề mục đạo đức và trí tuệ, tức các pháp thuộc *dhamma*.

3. Những người chậm trí, suy nghĩ chậm, và dễ bị chi phối bởi *taṇhā* - các dục vọng và sự thèm

khát - nên hành thiền trên nền tảng *kāya*, tức quán niệm thân.

4. Cũng những người chậm trí như vậy, nhưng lại còn có khuynh hướng tin vào tà kiến - gọi là *diṭṭhi* - thì thích hợp hơn với việc hành trì *citta-nupassanā*, tức quán niệm tâm.

Nếu nền tảng thiền ban đầu được chọn đúng với căn cơ, khí chất và khuynh hướng tự nhiên của hành giả, thì sẽ không có - hoặc chỉ có rất ít - sự chậm trễ trong việc "thấy" các hiện tượng sinh-diệt của các *khandha*, tức năm uẩn hay các pháp hợp thành "ngã". Đây chính là tiến trình nhận ra đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của những gì đang được quán sát.

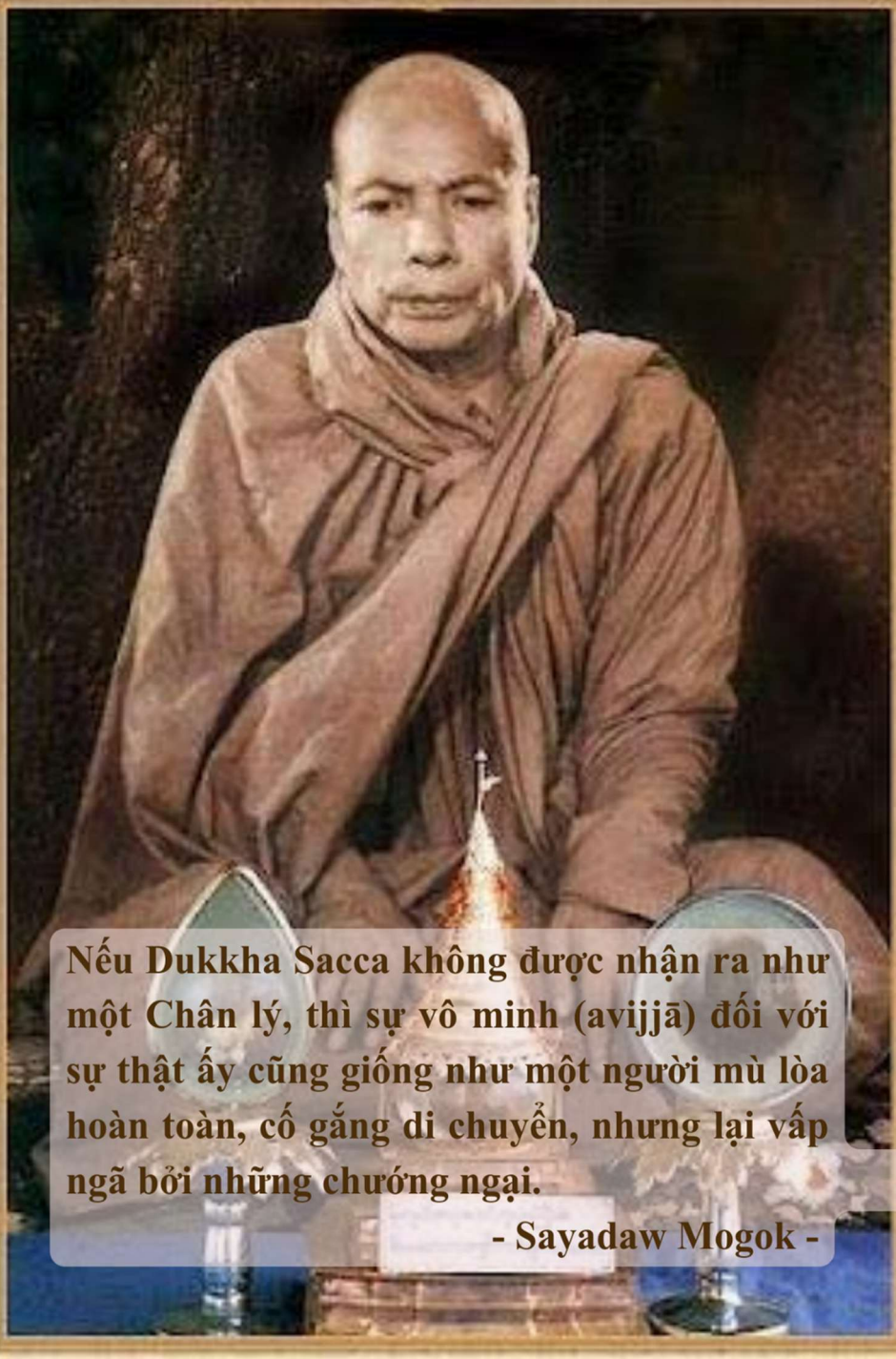

Nếu Dukkha Sacca không được nhận ra như một Chân lý, thì sự vô minh (avijjā) đối với sự thật ấy cũng giống như một người mù lòa hoàn toàn, cố gắng di chuyển, nhưng lại vấp ngã bởi những chướng ngại.

- Sayadaw Mogok -

LỜI KẾT CỦA TÁC GIẢ

Những gì trên đây chính là bản dịch của bài giảng đầu tiên mà Ngài Mogok Sayadaw thuyết giảng vào buổi tối ngày 6 tháng 7 năm 1962 tại Yangon. Đây là bài mở đầu trong số 15 bài giảng được Ngài ban truyền tại đó. Toàn bộ pháp thoại này được ghi âm trên băng cuộn, sau đó được chép lại và in thành Quyển số 2, gồm 653 trang, hoàn toàn bằng chữ Myanmar.

Bản dịch ở trên chỉ là 43 trang của quyển sách đó. Đây là mục lục của Quyển số 2 cùng với bản dịch tiếng Anh, để cho thấy những chủ đề được Ngài Đại Trưởng Lão Mogok Sayadaw thuyết giảng trong thời gian ngắn Ngài lưu trú tại nhà chúng tôi.

Vào buổi sáng, trước khi rời nhà để đến ga xe lửa, Ngài Sayadaw đã viết vài dòng Pāḷi ngắn. Sau đó, Ngài trao cho tôi chuỗi tràng hạt 108 hạt mà Ngài vẫn mang theo, như một phần trong pháp cụ truyền thống của một vị Bhikkhu (Tỳ-kheo).

Chỉ khi tôi có thể dịch được vài chữ Pāḷi ấy, tôi mới nhận ra lòng từ bi sâu thẳm của Ngài - đã gieo vào tôi khái niệm về *Dukkha Sacca* (Khổ Đế) để làm kim chỉ nam cho sự tu học cá nhân.

Khi ấy, tôi chỉ là một kẻ sơ cơ, nhưng sẽ mãi mãi ghi nhớ tầm nhìn xa rộng của Ngài.

Ehi Passiko

Arcadia, California.

Mã số: 071886/06069 - soạn thảo hoàn tất vào ngày 08/23/2000 - 10/20/2000.

Chú thích Pāḷi (do Sayadaw viết): *Namo te Buddho virattu vippamutto si sabbadhi sambhada ratipanno asamattsa me daranam bhava.* (Theo Myanmar-Pāḷi: "Kính lễ Đức Phật, bậc đã ly tham, giải thoát, hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy, xin Ngài là chỗ nương tựa của con.")

Dịch giả ghi chú thêm: *Vào thời điểm đó, rất dễ dàng có được bản dịch Pāḷi như vậy ở bất kỳ sạp sách nào tại quảng trường Shwedagon, nhưng bây giờ thì không còn nữa.*

[Chú thích: Những sai sót nếu có trong cách dùng hoặc phiên âm các từ Myanmar-Pāḷi, do không có đủ bộ ký tự quốc tế trên máy xử lý văn bản, có thể đã xuất hiện ngoài ý muốn. Những phần bổ sung trong bản dịch trên đây không phải là lời của Đại Trưởng Lão Sayadaw Mogok, mà hoàn toàn do người dịch tự thêm để làm sáng tỏ ý.]

LỜI TRI ÂN VÀ SÁM HỐI

Chân thành tri ân quý thí chủ đã phát tâm cúng dường tịnh tài để ấn tống cuốn sách này, cùng quý vị trong nhóm biên tập, phiên dịch, đánh máy, trình bày... đã đóng góp công sức với tâm nguyện hoằng dương Chánh Pháp.

Dù đã cố gắng hết sức, nhưng khó tránh khỏi sơ suất, sai sót trong quá trình thực hiện. Kính mong chư vị hoan hỷ lượng thứ và cho chúng con được thành tâm sám hối.

Mọi góp ý chỉnh sửa hoặc phát tâm hỗ trợ in ấn, xin liên hệ:

Phật tử Nguyễn Thị Thảo – 0869640539

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

HỒI HƯỚNG

Idaṁ me ñātīnaṁ hotu, sukhitā hontu ñātayo.

Idaṁ me ācariyānaṁ hotu, sukhitā hontu ācariyā.

Idaṁ me devatānaṁ hotu, sukhitā hontu devatā.

Idaṁ me dāyakānaṁ hotu, sukhitā hontu dāyakā.

Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Sabbe sattā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu,

sukhī attānaṁ pariharantu.

Sadhu! Sadhu! Sadhu!

Nguyện cho tất cả phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, được hồi hướng đến cho thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền hay đã quá vãng, cho chư thiên-thiện thần-hộ pháp đang ở xung quanh nơi đây, cho vô lượng chúng sanh trong vô lượng thế giới.

Nguyện cho tất cả được an vui hạnh phúc, không phiền não, không khổ đau, không lo âu, không sân hận.

Nguyện cho tất cả được sống trong nhân lành, quả lành như chúng con ngay lúc này.

Nguyện cho tất cả gặp được Chánh Pháp, sống trong Chánh Pháp và thành tựu trong Chánh Pháp.

Lành thay! Lành thay! Lành thay!

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
Số 4 - Tống Duy Tân - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: **024.38252916** *Fax:**024.39289143**

Tứ Diệu Đế

Tác giả: Sayadaw Mogok – Việt dịch: Nguyễn Thị Thảo

Guyễn

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. VŨ VĂN VIỆT

Biên tập: Nguyễn Tiến Thăng
Thiết kế bìa: Nguyễn Thị Thảo
Trình bày: Nguyễn Thị Thảo
Sửa bản in: Nguyễn Tiến Thăng

ĐTLK: Trung Tâm Phật Học Ứng Dụng; Địa chỉ: Trường Trung Cao Đẳng Phật Học Hải Phòng, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

In 1000 cuốn, khổ 14,2 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần Thiết kế chế bản điện tử và in Công nghệ cao. Địa chỉ: Căn số 14 đường Long Cảnh Tây 2, Dự án Vinhome Thăng Long, Khu đô thị mới Nam An Khánh, xã An Khánh, thành phố Hà Nội.
Số ĐKXB: 159 – 2026/CXBIPH/108 – 10/HN ngày 14/01/2026
Số QĐXB: 304/QĐ-HN cấp ngày 14 tháng 01 năm 2026
Số ISBN: 978-604-44-8630-7
In xong và nộp lưu chiểu năm 2026.